



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

HIỆU QUẢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2005 - 2014
EFFICIENCY OF BUSINESS OF DOMESTIC ENTERPRISES
IN THE PERIOD 2005 - 2014



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2016
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Với môi trường kinh doanh và các chính sách khuyến khích các loại hình doanh nghiệp phát triển bình đẳng của Nhà nước ngày càng thông thoáng, khu vực doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong những năm gần đây đã có bước phát triển vượt bậc, đóng góp quan trọng vào việc thu hút lao động, giải quyết việc làm và tăng trưởng kinh tế của cả nước và các địa phương.

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà nghiên cứu, người dùng tin trong nước và quốc tế về kết quả sản xuất kinh doanh cũng như đóng góp của các doanh nghiệp có vốn trong nước tại Việt Nam 10 năm qua, Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu tới bạn đọc ấn phẩm: **Hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2005-2014**.

Ấn phẩm gồm 3 phần:

Phần 1: Đánh giá tổng quan hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam giai đoạn 2005-2014;

Phần 2: Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước 10 năm, giai đoạn 2005-2014;

Phần 3: Những khái niệm và giải thích chung.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ kỹ thuật biên soạn ấn phẩm này trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường công tác phổ biến số liệu thống kê quốc gia của Việt Nam”.

Tổng cục Thống kê mong nhận được các ý kiến đóng góp của các cơ quan, cá nhân trong và ngoài nước để các ấn phẩm tiếp theo có chất lượng tốt hơn. Các ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ:

Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, số 6B, Hoàng Diệu, Hà Nội; Email: congnghep@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

With clear business environment and encouragement policies for equality development of the Government, the domestic businesses, especially non-state enterprises in recent years has developed dramatically, making important contribution to attracting employees, dealing with employment and economic growth of the country and localities.

*In order to meet the information demands of researchers, domestic and international users on results of business and contribution of domestic enterprises in Viet Nam over 10 past years, the General Statistics Office would like to introduce the publication “**Efficiency of domestic enterprises in the period 2005-2014**”.*

The publication consists of 3 parts:

Part 1: Overview of efficiency of domestic enterprises in Viet Nam in the period 2005-2014;

Part 2: Figures on results of production and business of domestic enterprises for 10 year, in the period 2005-2014;

Part 3: Concepts and general explanation.

The General Statistics Office would like to thank the World Bank for supporting to compile this publication in the framework of “Improvement of the dissemination of Vietnam’s national statistics”.

The General Statistics Office would like to receive ideas and comments from international and domestic organizations, individuals for better quality for next publications. The comments and ideas should be sent to: Department of Industrial Statistics, General Statistics Office, No 6B Hoang Dieu St, Ha Noi; Email: congngghiep@gso.gov.vn.

Thank you for your cooperation!

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Phần 1: Đánh giá tổng quan hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam giai đoạn 2005-2014	
<i>Part 1: Overview of efficiency of domestic enterprises in Vietnam in the period 2005-2014</i>	7
Phần 2: Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước 10 năm, giai đoạn 2005-2014	
<i>Part 2: Figures on results of production and business of domestic enterprises for 10 year, in the period 2005-2014</i>	55
A. Chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính	
<i>By by kinds of economic activity</i>	57
01. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12	
<i>Number of enterprises at 31/12</i>	59
02. Số doanh nghiệp chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12	
<i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	61
03. Số doanh nghiệp chia theo qui mô nguồn vốn	
<i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	66
04. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ	
<i>Number of gain or loss enterprises</i>	71
05. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp	
<i>Some main indicators of enterprises</i>	76
06. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp	
<i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	81
07. Lao động trong các doanh nghiệp trong nước tại thời điểm 31/12	
<i>Employment of state enterprises at 31/12</i>	86
08. Lao động bình quân, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp trong nước	
<i>Employment and compensation of employees</i>	90
09. Tài sản của các doanh nghiệp trong nước tại thời điểm 31/12	
<i>Assets of state enterprises at 31/12</i>	94
10. Nguồn vốn của các doanh nghiệp trong nước tại thời điểm 31/12	
<i>Capital resources of state enterprises at 31/12</i>	97
11. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp trong nước	
<i>Average capital of state enterprises</i>	100

12. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong nước <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	104
13. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large enterprises, small and medium by size of capital resources</i>	108
14. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động <i>Number of large enterprises, small and medium by size of employees</i>	113
B. Chia theo vùng, địa phương - By regions and provinces	119
01. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	120
02. Số doanh nghiệp chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	124
03. Số doanh nghiệp chia theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	136
04. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	148
05. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	160
06. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	172
07. Lao động trong các doanh nghiệp trong nước tại thời điểm 31/12 <i>Employment of state enterprises at 31/12</i>	184
08. Lao động binh quân, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp trong nước <i>Employment and compensation of employees</i>	188
09. Tài sản của các doanh nghiệp trong nước tại thời điểm 31/12 <i>Assets of state enterprises at 31/12</i>	196
10. Nguồn vốn của các doanh nghiệp trong nước tại thời điểm 31/12 <i>Capital resources of state enterprises at 31/12</i>	200
11. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp trong nước <i>Average capital of state enterprises</i>	204
12. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong nước <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	210
13. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large enterprises, small and medium by size of capital resources</i>	218
14. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động <i>Number of large enterprises, small and medium by size of employees</i>	229
Phần 3: Những khái niệm và giải thích chung <i>Part 3: Concepts and general explanation</i>	239

Phần 1

Part 1

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN HIỆU QUẢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2014

OVERVIEW OF EFFICIENCY OF DOMESTIC ENTERPRISES IN VIETNAM IN THE PERIOD 2005-2014

Trong ấn phẩm này hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn trong nước (gọi chung là doanh nghiệp trong nước) được phân tích, đánh giá trên 3 khía cạnh:

Một là vai trò, vị thế của doanh nghiệp trong nước đối với nền kinh tế nói chung và trong toàn bộ doanh nghiệp nói riêng.

Hai là đánh giá qua quá trình tăng trưởng, phát triển cả về các yếu tố sản xuất và kết quả sản xuất.

Ba là hiệu quả trực tiếp từ hoạt động kinh tế của doanh nghiệp (bao gồm hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội).

1. Tổng quan về vị thế và vai trò của doanh nghiệp trong nước đối với nền kinh tế và trong khối doanh nghiệp hiện nay

Doanh nghiệp trong nước chỉ thể hiện đầy đủ trong hai bộ phận là doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước kể từ năm 2000, sau khi có Luật Doanh nghiệp chung được ban hành, mở đầu cho giai đoạn phát triển mới của doanh nghiệp nước ta. Tuy nhiên, nhận thức về vị thế và tầm quan trọng của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước còn nhiều bất cập, chưa tạo môi trường thuận lợi nhất cho doanh nghiệp bung ra, minh chứng là còn nhiều văn bản quy định các điều kiện kinh doanh đã bó chặt các doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển, rào cản này chỉ dần được gỡ bỏ từ sau năm 2010 khi Chính phủ đã nhìn nhận đầy đủ hơn về vai trò của doanh nghiệp trong nước, đưa ra các biện pháp quyết liệt hơn về cấu trúc lại doanh nghiệp nhà nước và một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước như: Cải cách các thủ tục hành chính nhằm giảm phiền hà, tiêu cực về thuế, cấp phép kinh doanh, tiếp cận đất đai, tài chính, xuất nhập khẩu... nhờ vậy doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước đã có bước phát triển mạnh mẽ hơn so với mốc ở năm 2000. Nếu năm 2010, khu vực doanh nghiệp nói chung chỉ tạo 55,4% GDP (theo giá hiện hành), trong đó doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 40,2% (doanh nghiệp nhà nước 29,3%, doanh nghiệp ngoài nhà nước 10,9%) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đóng

góp 15,2%; thì đến năm 2014 GDP khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 58,5% {doanh nghiệp trong nước 40,6% (doanh nghiệp nhà nước 28,7%, doanh nghiệp ngoài nhà nước 11,8%), doanh nghiệp FDI 17,9%}. Từ sau năm 2010 đến nay, do kết quả đẩy nhanh hơn cấu trúc lại doanh nghiệp nhà nước và sự gia tăng nhanh hơn của doanh nghiệp ngoài nhà nước, khu vực doanh nghiệp trong nước đã khẳng định vai trò quan trọng hơn trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Nhìn lại 10 năm từ 2005-2014 tình hình kinh tế và chính trị xã hội thế giới luôn trong tình trạng bất ổn, kinh tế tăng trưởng chậm, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế kéo dài của các nền kinh tế lớn như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Braxin,... Tình hình chính trị bất ổn xảy ra nhiều hơn tại các khu vực Trung Đông, Bắc Phi và Biển Đông. Trong bối cảnh bất lợi của thế giới, tất yếu tác động trực tiếp đến kinh tế - xã hội nước ta. Nhưng cũng trong 10 năm đó, nền kinh tế nước ta tuy tốc độ tăng trưởng có chậm lại, song vẫn giữ được nhịp độ tăng khá với bình quân 6,32% thời kỳ 2006-2010 và 5,72% thời kỳ 2011-2014. Tình hình chính trị - xã hội vẫn giữ được ổn định, phúc lợi xã hội có những mặt được nâng lên, đời sống người dân vẫn được cải thiện, tất cả những thành tựu đó chủ yếu do có sự tăng trưởng sản xuất từ khu vực doanh nghiệp đã đóng góp lớn hơn vào GDP (từ 55,4% lên 58,5%), thu hút thêm 6,1 triệu lao động, tăng hơn 4 lần các khoản thu nộp vào ngân sách, nâng tỷ lệ đóng góp vào Ngân sách quốc gia từ 65% lên gần 75%. Trong đó vai trò của doanh nghiệp trong nước là chủ yếu chiếm gần 72% số lao động, 80% số vốn, 80,6% Tài sản cố định, 74% doanh thu và 72% đóng góp vào ngân sách.

Năm 2000, doanh nghiệp trong nước chiếm ưu thế do doanh nghiệp nhà nước quyết định (doanh nghiệp nhà nước chiếm 13,6% số doanh nghiệp, nhưng chiếm tới 88,5% lao động, 78,1% vốn, 55,8% giá trị tài sản cố định (TSCĐ), 55% doanh thu, 42,7% lợi nhuận và 50,7% đóng góp vào ngân sách của toàn bộ khối doanh nghiệp nói chung. Trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, tương ứng là: 24,9% lao động, 10,2% vốn, 8,2% TSCĐ, 25% doanh thu, 5% lợi nhuận, gần 10% thu đóng góp vào ngân sách nhà nước). Vai trò của bộ phận doanh nghiệp ngoài nhà nước tác động không đáng kể so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong giai đoạn 10 năm (2005-2014) tương quan đã có những thay đổi đáng kể, khu vực doanh nghiệp trong nước đã gia tăng nhanh hơn, chiếm tỷ trọng cao trong hầu hết các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp như: Lao động, nguồn vốn, giá trị tài sản cố định, doanh thu, lợi nhuận, đóng góp vào ngân sách. Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển mạnh mẽ, từ tỷ trọng khá khiêm tốn trong những năm 2000 đã tăng lên đáng kể ở năm 2010. Đến năm 2014, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 96,5% số doanh nghiệp, 59% lao động, 49% vốn, 41% giá trị TSCĐ, 51,8% doanh thu, 22% lợi nhuận và 32,7% nộp Ngân sách, đã và đang thay thế dần một số vị trí của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đến năm 2014, khu vực doanh nghiệp trong nước chiếm 97,3% số doanh nghiệp, 71,6% lao động, 80,6% vốn và tài sản cố định, 74% doanh thu, 55,3% lợi nhuận và 72,1% đóng góp vào ngân sách nhà nước. Tương ứng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn chiếm 2,8% số doanh nghiệp, 28,4% lao động, 19,4% vốn và tài sản cố định, 19,4% doanh thu, 44,7% lợi nhuận và 27,9% đóng góp vào ngân sách nhà nước.

Số liệu so sánh trên cho thấy doanh nghiệp trong nước chiếm ưu thế về lao động, vốn, giá trị tài sản cố định, tạo ra doanh thu và đóng góp vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, góp phần ổn định xã hội; nhưng lại không tạo được ưu thế về xuất khẩu và lợi nhuận so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2014, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 19,4% doanh thu, nhưng lợi nhuận thu được chiếm tới 44,7% và giá trị xuất khẩu gấp trên 2,4 lần doanh nghiệp trong nước (115,1 tỷ USD/47,3 tỷ USD). Điều này nói lên doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang rất thành công về tìm kiếm lợi nhuận đầu tư và cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu. Trong khi đó doanh nghiệp trong nước chỉ mới phát triển về mặt số lượng, còn chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh cần phải được cải thiện mạnh mẽ hơn rất nhiều ở giai đoạn tiếp theo.

Cơ cấu giữa bộ phận doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nội bộ doanh nghiệp trong nước cũng có những thay đổi đáng kể. Nếu trước năm 2005, doanh nghiệp trong nước chủ yếu

là doanh nghiệp nhà nước, với những tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn. Bộ phận doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ, tác động không đáng kể đến hoạt động của doanh nghiệp nói chung. Nhưng trong thời kỳ 2005-2014, cơ cấu nội bộ doanh nghiệp trong nước thay đổi khá nhanh, doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm dần cả về số lượng và quy mô doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển rất nhanh về số lượng, nhất là sau năm 2010 đến nay, dẫn đến tỷ trọng các chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng tăng nhanh, xu hướng đó cụ thể như sau:

(1) Doanh nghiệp nhà nước đến cuối năm 2014 còn 3048 doanh nghiệp, giảm 2711 doanh nghiệp so với năm 2000 và giảm 1038 doanh nghiệp so với năm 2005, bình quân mỗi năm giảm 115 doanh nghiệp do sắp xếp lại và cổ phần hóa, giảm 56 ngàn lao động, lượng vốn tăng thêm ở mức thấp (473 nghìn tỷ đồng/năm). Cùng với số doanh nghiệp giảm là tỷ trọng các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đều giảm. Số liệu cụ thể như sau:

Biểu 1: Tỷ trọng một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của doanh nghiệp nhà nước

Đơn vị tính: %

Tên chỉ tiêu	2000	2005	2014
1. Số doanh nghiệp	13,62	3,83	0,76
2. Số lao động	88,46	33,54	12,67
3. Nguồn vốn	78,11	54,43	31,77
4. Giá trị TSCĐ	55,83	51,43	39,75
5. Doanh thu	54,94	38,97	22,24
6. Lợi nhuận	42,69	40,07	33,25
7. Nộp ngân sách	50,65	40,92	39,38

Khu vực doanh nghiệp nhà nước hiện nay không còn vai trò quyết định lớn trong giải quyết việc làm, tăng thêm nguồn vốn, chi phối tốc độ tăng trưởng chung của doanh nghiệp cũng như toàn nền kinh tế, nhưng vẫn còn vai trò đáng kể trong đóng góp vào ngân sách nhà nước (nộp ngân sách tăng thêm gần 22000 tỷ đồng mỗi năm) và tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp, song không còn quyết định như những năm 2000.

(2) Doanh nghiệp ngoài nhà nước lại diễn ra xu hướng ngược lại với doanh nghiệp nhà nước, tăng nhanh về số lượng, bình quân mỗi năm tăng thêm 32155 doanh nghiệp, thu hút thêm 481 nghìn lao động, tăng thêm 1051 nghìn tỷ đồng vốn, đóng góp vào ngân sách tăng thêm hàng năm gần 21 nghìn tỷ đồng. Đến nay doanh nghiệp ngoài nhà nước đã phát triển khá, nhiều chỉ tiêu kinh tế cơ bản của doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao hơn doanh nghiệp nhà nước như: số lao động, nguồn vốn, tài sản cố định, doanh thu,... Số liệu cụ thể như sau:

Biểu 2: Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp ngoài nhà nước

Đơn vị tính: %

Tên chỉ tiêu	2000	2005	2014
1. Số doanh nghiệp	82,78	92,70	96,50
2. Số lao động	29,43	46,39	58,90
3. Nguồn vốn	10,26	25,69	48,88
4. Giá trị TSCĐ	8,25	20,17	40,90
5. Doanh thu	25,06	38,25	51,80
6. Lợi nhuận	4,96	8,66	22,01
7. Nộp ngân sách	9,96	19,13	32,74

Đến nay tương quan giữa bộ phận doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước, trong khối doanh nghiệp trong nước đã thay đổi mang tính bước ngoặt. Từ vai trò quyết định chiếm ưu thế tuyệt đối trong tỷ trọng các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của doanh nghiệp nhà nước trước những năm 2005, thì nay đã chuyển dần vai trò đó cho doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đến năm 2014, tỷ trọng nhiều chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của doanh nghiệp ngoài nhà nước đã lớn hơn doanh nghiệp nhà nước, đã và sẽ có vai trò quyết định trong khu vực doanh nghiệp trong nước cũng như nâng dần vai trò quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế. Số liệu cụ thể của năm 2005 và 2014 như sau:

**Biểu 3: Tỷ trọng doanh nghiệp nhà nước (DNNN)
và doanh nghiệp ngoài nhà nước trong tổng doanh nghiệp
trong nước của một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản**

Đơn vị tính: %, (Tổng DN trong nước = 100%)

Tên chỉ tiêu	DNNN (2005)	DN ngoài nhà nước (2005)	DNNN (2014)	DN ngoài nhà nước (2014)
1. Số doanh nghiệp	3,97	96,03	0,78	99,22
2. Số lao động	41,96	58,04	17,71	82,29
3. Nguồn vốn	67,94	32,06	39,39	60,61
4. Giá trị TSCĐ	71,94	28,06	49,29	50,71
5. Doanh thu	50,47	49,53	30,04	69,96
6. Lợi nhuận	82,22	17,78	60,17	39,83
7. Nộp ngân sách	68,14	31,86	54,60	45,40

2. Quá trình phát triển của doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2005-2014

2.1. Sự phát triển của doanh nghiệp trong nước

Giai đoạn 2005-2014 là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2005-2014 tăng bình quân 16%/năm, cao

hơn mức tăng chung của toàn doanh nghiệp (15,9%) và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (12,9%); bình quân mỗi năm doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng thêm 32155 doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giảm 115 doanh nghiệp. Cùng với số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, các yếu tố sản xuất đều tăng như: Lao động tăng bình quân 6,65%/năm (doanh nghiệp nhà nước giảm 3,1%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 10,9%/năm), nguồn vốn tăng 25,75%/năm (doanh nghiệp nhà nước tăng 18,3%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 34,0%), giá trị tài sản cố định tăng 29,2%/năm (doanh nghiệp nhà nước tăng 23,9%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 50,6%/năm). So với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì lao động tăng 12,2%/năm, vốn tăng 25,3%, giá trị tài sản cố định tăng 22,1%/năm.

Có thể nói các yếu tố sản xuất của khu vực doanh nghiệp trong nước tăng lên ở giai đoạn này là do gia tăng khá nhanh của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước quyết định. Cũng chính từ các yếu tố sản xuất tăng lên đã làm cho sản xuất tăng và đóng góp vào ngân sách cũng tăng lên. Tính theo kết quả sản xuất thì toàn khu vực doanh nghiệp, doanh thu tăng bình quân 22,6%/năm, khu vực doanh nghiệp trong nước tăng 22,0%/năm (trong đó doanh nghiệp nhà nước tăng 15,2%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 26,8%/năm), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,4%/năm, đi kèm là lợi nhuận sản xuất kinh doanh tăng 20,8%/năm (doanh nghiệp nhà nước tăng 16,6%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 32,1%/năm) so với chỉ số tăng chung của toàn doanh nghiệp là 19,0%/năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 17,3%/năm. Đóng góp vào ngân sách nhà nước tăng 19,8%/năm (doanh nghiệp nhà nước tăng 16,8%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 24,6%/năm), chỉ số tăng chung của toàn doanh nghiệp là 17,4%/năm và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 12,8%/năm.

Tóm lại, trên góc độ phân tích vị thế và tăng trưởng sản xuất của khu vực doanh nghiệp trong nước so với tổng thể doanh nghiệp và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cho thấy:

- Giai đoạn 2005-2014, doanh nghiệp Việt Nam nói chung vẫn duy trì được sự phát triển ổn định, là khu vực quyết định tăng trưởng của nền

kinh tế đất nước, mặc dù vẫn còn có những yếu kém nhất định, nhưng từ sự vận động chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ doanh nghiệp cho thấy có dấu hiệu tích cực để doanh nghiệp chuyển sang giai đoạn mới phát triển nhanh, bền vững và hiệu quả hơn.

- Nổi bật nhất trong sự chuyển dịch cơ cấu tích cực đó là vị thế và sự phát triển của khu vực doanh nghiệp trong nước. Có thể nói chuyển dịch cơ cấu để tạo ra vị thế lớn hơn cho doanh nghiệp trong nước diễn ra theo 2 xu hướng ngược nhau, nhưng đều mang ý nghĩa tích cực và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt hơn.

Doanh nghiệp nhà nước được tái cơ cấu lại có hiệu quả hơn, do đó đã giảm đáng kể trên tất cả các tiêu chí như số lượng doanh nghiệp, lao động, nguồn vốn, tài sản và cả kết quả sản xuất kinh doanh về doanh thu, lợi nhuận, đóng góp vào ngân sách,... Nhưng đem lại hiệu quả sản xuất tốt hơn trước đây và giá trị lớn hơn là tạo môi trường cho các khu vực khác phát triển, thực tế là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đã có bước phát triển đột phá như đã phân tích ở trên, nhằm bù đắp cho khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm đi và là cơ hội khai thác những năng lực tiềm tàng vào phát triển kinh tế.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước tuy chưa là động lực mạnh mẽ của nền kinh tế, nhưng không còn là khu vực nhỏ bé như trước năm 2005, đến nay đã và đang trở thành khu vực quan trọng, thay thế dần vai trò của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều chỉ tiêu chủ yếu của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn như: Lao động chiếm 58,9%, nguồn vốn 48,9%, doanh thu 51,8%, đóng góp vào ngân sách 32,7%,...

2.2. Những kết quả thay đổi về chất của doanh nghiệp trong nước

Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng và tốc độ tăng trưởng sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp trong nước cũng có những thay đổi đáng kể về chất đang diễn ra. Tuy sự tiến bộ về chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh còn rất khiêm tốn, nhưng cho thấy khu vực này có xu hướng vươn lên mạnh mẽ trong tương lai.

Để đánh giá những thay đổi về chất của doanh nghiệp trong nước, báo cáo phân tích trên 3 nội dung: (1) Sự phân bố rộng rãi ở nhiều ngành, nhiều địa phương nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế và nguồn lực của mỗi vùng miền, địa phương; (2) Tiến bộ về kỹ thuật công nghệ và (3) Hiệu quả kinh tế, xã hội của sản xuất kinh doanh. Sau đây là những đánh giá cụ thể:

(1) Doanh nghiệp trong nước phân bố ở nhiều ngành nghề, nhiều địa phương, do đó đã khai thác được những tiềm năng về lao động, nguồn vốn, tài nguyên và các tiềm năng thế mạnh khác của mỗi vùng, mỗi địa phương. Phát triển đa dạng trong các ngành nghề, góp phần cân đối và phong phú trong cơ cấu kinh tế chung cả nước và trong từng vùng, từng địa phương.

Khác với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường phân bố tập trung ở những vùng, những địa phương có môi trường đầu tư thuận lợi, cơ sở hạ tầng tốt và trong một số ngành nghề nhất định, thì doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước lại có ưu thế là phân tán ở rất nhiều ngành nghề và ở tất cả các vùng miền, địa phương trong cả nước.

Doanh nghiệp có vốn trong nước của tất cả các ngành kinh tế đều tăng, song tập trung tăng mạnh hơn ở các ngành: Xây dựng (Xây dựng nhà cửa, xây dựng chuyên dụng), ngành thương nghiệp dịch vụ (Bán buôn bán lẻ, sửa chữa xe, vận tải hàng hóa và hành khách, du lịch lữ hành, kinh doanh bất động sản), ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (Chế biến thực phẩm, dệt, may, da giày, chế biến gỗ, giấy, sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, sản xuất cao su, hóa chất, sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại, sản xuất giường tủ, bàn ghế),...

Những ngành nói trên có nhiều điều kiện phù hợp với doanh nghiệp ngoài nhà nước khởi nghiệp ban đầu như: Yêu cầu vốn đầu tư không quá lớn, kỹ thuật công nghệ thường không phức tạp, trình độ tay nghề công nhân không đòi hỏi quá cao và yếu tố rất quan trọng là tận dụng tiềm năng thế mạnh của các địa phương để phát triển phong phú trong nhiều ngành nghề.

Sự phát triển nhanh chóng của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong những ngành nghề nói trên cũng là đáp ứng yêu cầu cấp bách về giải quyết việc làm cho một bộ phận đông đảo lao động trẻ nông thôn không có việc làm, vì những ngành này có tỷ suất đầu tư thấp, nhưng lại thu hút nhiều lao động phổ thông không đòi hỏi tay nghề cao, điều này rất phù hợp với thực tế đất nước hiện nay.

Ngoài những ngành kể trên, doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước đã đầu tư vào một số ngành yêu cầu vốn lớn, kỹ thuật cao như: Công nghiệp điện tử, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ,... Đây là tiền đề để doanh nghiệp ngoài nhà nước bước vào giai đoạn phát triển mới, đủ sức cạnh tranh bằng kỹ thuật công nghệ, kỹ năng quản lý và tiếp cận thị trường với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng đã kinh doanh trong một số ngành dịch vụ công ích được kêu gọi xã hội hóa như: Thu gom và xử lý rác thải, giáo dục, y tế,...

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển khá nhanh ở tất cả các vùng và các địa phương. Trong đó những vùng và những địa phương có thể mạnh phát triển nhanh hơn như: Vùng Đồng bằng sông Hồng, tập trung ở các tỉnh, thành phố như: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Quảng Ninh, Hưng Yên; Vùng miền Đông Nam Bộ tập trung ở tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tập trung ở các tỉnh, thành phố như: Đà Nẵng, Thanh Hóa, Nghệ An, Khánh Hòa, Bình Định,... Những vùng còn lại đều tăng, song ở mức thấp hơn, số liệu cụ thể như sau:

**Biểu 4: Tốc độ tăng trưởng bình quân từ 2005-2014
của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước**

Đơn vị tính: %

Vùng	Tốc độ tăng bình quân năm		
	Số doanh nghiệp	Lao động	Nguồn vốn
Tổng số	16,00	6,65	25,75
1. Đồng bằng sông Hồng	17,30	7,90	36,30
2. Đông Nam Bộ	17,95	6,90	26,20
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,80	6,30	25,60
4. Trung du và miền núi phía Bắc	12,45	6,25	28,00
5. Tây Nguyên	13,80	4,50	23,60
6. Đồng bằng sông Cửu Long	8,95	6,20	24,30

Việc phân bố rộng ở tất cả các vùng và địa phương là dấu hiệu tích cực nhằm khai thác tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh của mỗi vùng miền và các nguồn vật tư, nhân lực, tài chính tại chỗ cho sản xuất kinh doanh. Trong đó những vùng có thế mạnh về phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ tập trung như: Vùng Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung và các tỉnh thuộc khu vực trung du phía Bắc đã phát triển nhanh hơn so với các vùng khác là hợp lý. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh về nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, vùng Tây Nguyên có ưu thế về cây công nghiệp, rừng, vì vậy nguồn lực cần đầu tư vào các trang trại, hộ gia đình phát triển nông lâm nghiệp, phần đầu tư vào doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ sẽ hạn chế, do đó không chỉ doanh nghiệp trong nước và cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển chậm hơn các vùng khác là phù hợp với thực tế khách quan.

(2) Trình độ kỹ thuật công nghệ có bước cải thiện nhất định

Doanh nghiệp nhà nước: Trên thực tế đang giảm về quy mô và phạm vi kinh doanh do quá trình thực hiện tái cơ cấu, nhưng đem lại yếu tố tích cực hơn trên một số lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực kỹ thuật công nghệ tiên bộ hơn, thể hiện qua thay đổi của chỉ tiêu vốn bình quân của 1 doanh nghiệp và trang bị tài sản cố định cho 1 lao động như sau: 2 chỉ số này của năm 2014 đều tăng cao so với năm 2005. Cụ thể: Mức vốn bình quân tăng 6,1 lần (từ 354 tỷ đồng/1DN lên 2163 tỷ đồng/1DN), trang bị tài sản cố định cho 1 lao động tăng 9,1 lần (từ 239 triệu đồng/1LĐ lên 2184 triệu đồng/1LĐ), trong khi đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức vốn bình quân 1 doanh nghiệp chỉ tăng 2,55 lần (Từ 143 triệu đồng/1DN lên 364 triệu đồng/1DN), Giá trị tài sản cố định trang bị cho 1 lao động tăng 2,11 lần (Từ 221 triệu đồng/1LĐ lên 474 triệu đồng/1LĐ).

Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Chỉ số vốn bình quân một doanh nghiệp năm 2014 so 2005 tăng 3,8 lần (từ 7 tỷ đồng lên 26 tỷ đồng), trang bị tài sản cố định cho một lao động tăng 7,15 lần (từ 68 tỷ đồng lên 364 tỷ đồng), chỉ thấp hơn doanh nghiệp nhà nước (6,1 lần và 9,1 lần), nhưng cao hơn nhiều so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (2,5 lần và 2,1 lần). Nếu so cùng chỉ tiêu này với năm 2000 thì doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng đến 9 lần về vốn và 14,6 lần về trang bị tài sản cố định cho một lao động.

Tuy nhiên, cần phải thấy thực trạng là mức trang bị TSCĐ cho 1 lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước còn thấp, chỉ bằng 16,8% doanh nghiệp nhà nước và bằng 76,8% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy tốc độ tăng nhanh của mức trang bị TSCĐ cho 1 lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước có ý nghĩa rút ngắn mức chênh lệch về kỹ thuật công nghệ giữa doanh nghiệp ngoài nhà nước với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Từ kết quả điều tra đổi mới kỹ thuật công nghệ của 8000 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo từ năm 2009-2013 cho thấy chỉ có 8% số doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu đầu tư đổi mới kỹ

thuật công nghệ, trong đó chủ yếu từ các doanh nghiệp lớn và vừa, doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu là quy mô nhỏ, gần như không có điều kiện nghiên cứu đổi mới kỹ thuật công nghệ. Điều đó cũng dễ lý giải bởi vốn bình quân 1 doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2014 chỉ là 26 tỷ đồng, quá thấp, không đủ khả năng đầu tư đổi mới kỹ thuật công nghệ.

(3) Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong nước được đánh giá thông qua sử dụng vốn, tăng năng suất lao động, xuất khẩu, lợi nhuận và đóng góp vào ngân sách nhà nước.

a. Sử dụng vốn:

Đặc điểm của thời kỳ 2005-2014 là doanh nghiệp trong nước tăng vốn khá nhanh, do vậy làm cho vòng quay vốn và quan hệ công nợ của doanh nghiệp cũng tăng lên. Vòng quay vốn ở năm 2014 của các doanh nghiệp trong nước đạt 0,71 vòng/năm, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 0,52 vòng, doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 0,84 vòng (cao hơn doanh nghiệp nhà nước và thấp hơn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 0,94 vòng), tất cả đều thấp hơn năm 2005 từ 0,1 - 0,25 vòng.

b. Năng suất lao động:

Năng suất lao động của Việt Nam tính bằng giá trị tăng thêm theo sức mua tương đương năm 2005, trong 10 năm trở lại đây tăng bình quân gần 5%/năm, cao hơn tốc độ tăng của các nước trong khu vực, nhưng mức tuyệt đối vẫn là quá thấp, chỉ bằng 1/18 của Singapore, bằng 1/7 Malaysia, bằng 1/3 Thái Lan, bằng 1/2 Philippines và Indonesia. Qua đây cũng hình dung được năng suất lao động của khối doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp trong nước có tăng lên, song vẫn còn thấp xa so với các nước trong khu vực và thế giới. Thực tế này có thể đánh giá qua chỉ tiêu giá trị tăng thêm được tạo ra bởi 1 lao động của doanh nghiệp. Theo số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, giá trị tăng thêm bình quân 1 lao động doanh nghiệp trong nước năm 2014 là 270 triệu đồng, bằng 90% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và gấp hơn 5 lần lao động cá thể. Số liệu cụ thể như sau:

**Biểu 5: Giá trị tăng thêm bình quân một lao động
của các loại hình doanh nghiệp 2010 và 2014**

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	DN trong nước	DNNN	DN ngoài nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
1. GTTT/1 lao động					
2010	Tr. đồng	161	137	116	-
2014	Tr. đồng	270	702	178	299
2. Tốc độ tăng bình quân	%	13,8	50,4	11,3	-

c. Xuất khẩu:

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước còn yếu và chưa có cải thiện so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Giá trị xuất khẩu năm 2015 của doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 47,3 tỷ USD, bằng 29,1% giá trị xuất khẩu của toàn bộ doanh nghiệp và bằng 41% giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này cho thấy doanh nghiệp trong nước còn nhiều bất cập trong cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường nước ngoài so với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

d. Tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ đóng góp vào ngân sách nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2005 của các doanh nghiệp nhà nước đạt 5,4%, năm 2014 tăng lên 6,0%, tỷ suất lợi nhuận trên vốn giảm từ 3,2% xuống 2,8%, tỷ lệ đóng góp vào ngân sách trên doanh thu năm 2005 tăng từ 7,8% lên 8,6% năm 2014.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2005 đạt 1,2%, tăng lên 1,7% năm 2014, tỷ suất lợi nhuận trên vốn giảm từ 1,5% năm 2005 xuống 1,2% năm 2014, tỷ lệ đóng góp vào ngân sách trên doanh thu giảm từ 3,6% năm 2005 xuống 3,1% năm 2014.

Nếu đánh giá về hiệu quả kinh tế thì khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn là cao nhất, tiếp đến là doanh nghiệp nhà nước (nếu không tính đến phần hỗ trợ của nhà nước thông qua quan hệ tài chính) và thấp nhất vẫn là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Nhưng đánh giá về mức độ tiến bộ, thì tổng thể khu vực doanh nghiệp trong nước đang có xu hướng tiến bộ hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tiến bộ nhanh hơn so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**Biểu 6: Chỉ số tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ đóng góp vào ngân sách/
Doanh thu giữa năm 2014 và 2005**

Đơn vị tính: %

Khu vực doanh nghiệp	2014 so với 2005		
	Tỷ suất lợi nhuận/vốn	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	Tỷ lệ đóng góp vào ngân sách/doanh thu
DN nhà nước	87,0	111,0	115,0
DN ngoài nhà nước	80,0	145,0	86,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài	55,0	59,0	42,0

(4) Hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội của doanh nghiệp trong nước thể hiện qua việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống người lao động, cũng từ đó góp phần ổn định xã hội, bảo đảm an ninh quốc gia.

Từ việc gia tăng các doanh nghiệp trong nước, bình quân mỗi năm các doanh nghiệp trong nước thu hút thêm trên 480 nghìn lao động, những năm gần đây trên 500 nghìn lao động. Tính đến cuối năm 2014 đã có gần 8,7 triệu lao động làm việc trong khu vực này, với mức thu nhập bình quân 6,025 triệu đồng/tháng, tăng 2,8 lần so với năm 2005, bình quân thu nhập của người lao động khu vực này tăng 12%/năm. Tuy chưa phải là cao, nhưng cũng là mức thu nhập được cải thiện nâng cao hơn đời sống hiện tại. Thu nhập bình quân của người lao động giữa các khu vực như sau:

**Biểu 7: Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng
của các loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị tính: 1000 đồng

	DN trong nước	DNNN	DN ngoài nhà nước	DN có vốn nước ngoài
2005	1681	2139	1325	1943
2010	4051	6233	3420	4252
2014	6025	9242	5317	6950

3. Những cơ hội và thách thức với doanh nghiệp trong nước

3.1. Những cơ hội

(1) Môi trường kinh doanh: Sau nhiều năm đổi mới, Đảng và Nhà nước cũng như các nhà đầu tư đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm trong xây dựng và vận hành cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường. Bởi vậy môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp trong nước nói riêng ngày càng cởi mở thông thoáng hơn nhiều so với Luật Doanh nghiệp năm 2000.

Trong tư duy, nhận thức đã và đang có sự chuyển biến mạnh mẽ, đem lại thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư. Từ quan điểm doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo, được ưu đãi phát triển, kết quả đem lại hiệu quả kinh tế không cao. Doanh nghiệp ngoài nhà nước ban đầu chỉ được coi là bộ phận cấu thành của nền kinh tế, nên bị hạn chế khá lớn về ngành nghề kinh doanh, quy mô đầu tư, không bình đẳng thực sự với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Ngoài ra vì có ưu đãi hơn đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng trực tiếp hạn chế đến môi trường đầu tư trong nước, nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đến những năm 2010 và gần đây là quan điểm về doanh nghiệp trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng cho thấy, nhận thức và tư duy về doanh nghiệp trong nước có nhiều thay đổi. Doanh nghiệp nhà nước được cấu trúc sắp xếp lại theo

hướng thu hẹp phạm vi hoạt động và chủ yếu là làm những gì mà doanh nghiệp các khu vực khác không làm hoặc làm nhưng không đủ sức. Doanh nghiệp ngoài nhà nước từ vị trí là một bộ phận, đến bộ phận cần thiết quan trọng, được nhà nước bảo vệ, đến Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng được xác định là **động lực** của nền kinh tế.

Chính Phủ đã và đang triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/CP từ năm 2014, 2015, hiện đang triển khai có hiệu quả Nghị quyết 19/CP năm 2016 và định hướng đến năm 2020, nhằm thay đổi cơ bản các thể chế chính sách, cơ chế quản lý phù hợp với nền kinh tế thị trường, có lợi cho doanh nghiệp, giảm đáng kể phiền hà bởi thủ tục hành chính không hợp lý như: Cấp phép đăng ký kinh doanh, nộp thuế, tiếp cận đất đai, nguồn vốn,... Những thay đổi về cơ chế, chính sách chắc chắn sẽ mở ra cho doanh nghiệp nhiều cơ hội mới.

(2) Hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng cũng là cơ hội vàng với những doanh nghiệp biết nắm bắt thời cơ. Những hiệp định kinh tế song phương và đa phương theo hình thức mới giữa Nhà nước ta với các nước trong khu vực và thế giới như: Hiệp định cộng đồng kinh tế ASEAN, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam với liên minh kinh tế Á-Âu, Việt Nam với Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp định kinh tế xuyên Thái Bình Dương TPP, Hiệp định kinh tế song phương Việt Nam-Hàn Quốc, Việt Nam-Nhật Bản... mở ra cơ hội cho doanh nghiệp mở rộng tự do kinh doanh, mở rộng thị trường ra nước ngoài, mở rộng điều kiện quan hệ hợp tác liên doanh với các đối tác nước ngoài.

Môi trường kinh doanh được mở ra tự do và thông thoáng vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với doanh nghiệp, nếu không biết tận dụng, nắm bắt thời cơ và tự thân vận động sáng tạo, thông minh, nâng cao năng lực cạnh tranh để vượt lên, thì cơ hội qua đi và chính nó lại trở thành thách thức.

(3) Nội lực của doanh nghiệp trong nước tuy chưa lớn mạnh như mong muốn, nhưng qua số liệu 10 năm lại đây cho thấy nội lực của các doanh nghiệp trong nước đã được tăng lên đáng kể, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Các yếu tố sản xuất như lao động, vốn đầu

tư, nguồn vốn sản xuất, giá trị tài sản cố định đều tăng cao (như phân tích ở mục 2). Hiệu quả sản xuất kinh doanh đang được cải thiện, lãi kinh doanh và đóng góp vào ngân sách nhà nước đạt tốc độ tăng cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Đến cuối năm 2014, tỷ trọng khu vực doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước, có vị trí quyết định trong nhiều chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp nói chung như:

- Lao động chiếm 71,6%, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước 58,9%;
- Nguồn vốn 80,7% , trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước 48,9%;
- Giá trị tài sản cố định 80,6%, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước 40,9%;
- Doanh thu 74,0%, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước 51,8%;
- Lợi nhuận 55,3%, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước 22,0%;
- Nộp ngân sách nhà nước 72,1%, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước 32,7%.

Với thế và lực như hiện nay, cộng với cơ chế, chính sách hiệu quả hơn từ Nhà nước, quyết tâm hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp của Chính phủ, tương lai doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước sẽ có được vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế của đất nước phát triển nhanh hơn, bền vững hơn.

(4) Môi trường chính trị - xã hội nước ta cơ bản là thuận lợi cho phát triển kinh tế

- Tình hình xã hội nước ta ổn định về chính trị, trật tự và an ninh quốc gia được giữ vững, bảo đảm cho các nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh lâu dài.

- Nguồn lực xã hội có nhiều thuận lợi cho đầu tư phát triển kinh tế như: vị trí đất nước có bờ biển dài trên 3000km, dân số trên 90 triệu người đang ở thời kỳ dân số vàng, có đội ngũ lao động trẻ khá hùng hậu, nếu được giáo dục và đào tạo đúng hướng sẽ là nguồn lực con người quý giá, là nhân tố quan trọng quyết định trong hoạt động kinh tế, phát triển đất nước.

- Việt Nam cũng là một trong số ít nước có số lượng Việt Kiều ở nhiều nước và tập trung ở các quốc gia có nền kinh tế lớn, phát triển ở trình độ cao như: Mỹ, Pháp, Đức, Canada, Nga, Ô-xtrây-li-a, Nhật Bản, Hàn Quốc... Trong đó có nhiều người đang là nhà kinh doanh, nhà khoa học có tiềm năng, đã chuyển về nước mỗi năm trên 10 tỷ USD dưới dạng kiều hối và trực tiếp đầu tư trong nhiều dự án FDI có hiệu quả. Nếu biết và có chính sách hiệu quả để huy động nguồn lực này, thì đây cũng là cơ hội không nhỏ cho phát triển kinh tế đất nước nói chung và là nguồn lực vốn đáng kể của các nhà đầu tư trong nước.

- Cơ sở hạ tầng đất nước tuy còn những hạn chế khó khăn nhất định, nhưng giai đoạn 10 năm trở lại đây được phát triển khá nhanh, trong tương lai gần sẽ đáp ứng được các nhà đầu tư kinh doanh về vận tải, đi lại, dịch vụ cung cấp điện, năng lượng và thông tin liên lạc.

Đánh giá tổng quát thì cơ hội cho đầu tư kinh doanh, phát triển kinh tế của nước ta hiện nay là khá lớn, nhưng đang ở dạng tiềm năng lớn hơn là đã phát huy trong thực tế. Nắm bắt được, khai thác tận dụng được cơ hội đó đều ở trong tay Nhà nước, Chính phủ và các nhà đầu tư. Nếu không có cơ chế chính sách phù hợp, nền hành chính quốc gia trong sạch, lành mạnh và các nhà đầu tư thông minh, quyết tâm, dám mạo hiểm, thì cơ hội sẽ qua đi, có khi lại trở thành thách thức cho phát triển kinh tế đất nước.

3.2. Những thách thức với doanh nghiệp trong nước

(1) Thách thức lớn nhất trước mắt là doanh nghiệp trong nước phát triển nhanh về mặt số lượng, nhưng lại quá nhỏ về quy mô và còn thấp về kỹ thuật công nghệ, năng lực cạnh tranh không cao. Qua khảo sát doanh nghiệp trong nước 10 năm lại đây cho thấy số lượng tăng bình quân 16%/năm, mỗi năm tăng thêm trên 32 nghìn doanh nghiệp, chiếm 97,3% số doanh nghiệp chung cả nước. Trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 16,4%, mỗi năm tăng thêm 32155 doanh nghiệp, chiếm tới 96,5% tổng số doanh nghiệp chung cả nước. Nhưng quy mô về lao động và vốn lại quá nhỏ, đáng lưu ý là diễn ra theo tỷ lệ nghịch với phát triển về số lượng, nghĩa là số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, thì quy mô lại theo xu

hướng nhỏ đi. Thực trạng này cho thấy doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước, chiếm tỷ trọng lớn là do tăng nhanh về số lượng nhưng lại giảm đáng kể về quy mô bình quân.

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê, đến năm 2014 bình quân một doanh nghiệp chung cả nước chỉ có 30,2 lao động và 51,6 tỷ đồng vốn, trong đó doanh nghiệp trong nước là 22,2 lao động và 42,8 tỷ đồng vốn (doanh nghiệp nhà nước là 499 lao động và 2163 tỷ đồng vốn, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 18,4 lao động và 26,1 tỷ đồng vốn) doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 312 lao động và 364 tỷ đồng vốn. Như vậy quy mô doanh nghiệp Việt Nam nhỏ là do khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước quá nhỏ chi phối, tính ra một doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ bằng 3,6% về lao động và 1,2% về vốn so với một doanh nghiệp nhà nước (nghĩa là một doanh nghiệp nhà nước bằng 27 doanh nghiệp ngoài nhà nước về lao động và bằng 83 doanh nghiệp ngoài nhà nước về vốn). Tương tự so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, một doanh nghiệp ngoài nhà nước bằng 5,9% về lao động và 7,2% về vốn (nghĩa là một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bằng 17 doanh nghiệp ngoài nhà nước về lao động và bằng 14 doanh nghiệp ngoài nhà nước về vốn).

Quy mô nhỏ của doanh nghiệp ngoài nhà nước đang theo xu hướng giảm từ 28,5 lao động/doanh nghiệp năm 2005 xuống 18 lao động năm 2014. Vốn tăng từ 6,9 tỷ đồng/doanh nghiệp lên 26,1 tỷ đồng (nếu tính về giá của năm 2005 thì tăng quy mô vốn gần như không đáng kể).

Hiệu quả kinh tế tuy có tiến bộ nhưng còn ở mức thấp, vòng quay vốn chỉ bằng 60% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ suất lợi nhuận và đóng góp cho ngân sách nhà nước của doanh nghiệp ngoài nhà nước còn thấp (như số liệu đã dẫn trên).

Năng suất lao động thấp so với các nước trong khu vực nhưng để đưa được năng suất lao động tăng lên nhanh, đang gặp rào cản lớn là lực lượng lao động trẻ chưa có việc làm hiện còn nhiều, trình độ tay nghề không cao, lao động phổ thông chiếm tới 60-70%, tính sẵn sàng và khả năng tiếp cận đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp trong nước chưa

cao, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Theo đánh giá của Tổ chức công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), thì khả năng tiếp nhận công nghệ mới của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam được xếp vào thứ 121/144 nước tham gia xếp hạng (Singapore thứ 16, Malaysia thứ 24, Philippines thứ 41, Indonesia thứ 42, Thái Lan thứ 55). Mức độ sẵn sàng áp dụng công nghệ mới còn thấp hơn thứ, xếp 123/144 (Malaysia thứ 33, Philippines thứ 58, Indonesia thứ 53, Thái Lan 74).

Doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp trong nước nói riêng đang rất hạn chế về năng lực cạnh tranh bởi quy mô nhỏ với kỹ thuật công nghệ không cao và sâu xa hơn là doanh nghiệp vốn trong nước, nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước của Việt Nam thực sự tiếp cận với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế chỉ từ sau năm 2000, với điểm xuất phát chậm như vậy, doanh nghiệp trong nước đang rất yếu và thiếu về tích lũy vốn, kinh nghiệm đầu tư, huy động vốn, kinh nghiệm và năng lực quản trị doanh nghiệp, quan hệ quốc tế, quan hệ thị trường, tạo dựng thương hiệu, uy tín kinh doanh... Theo xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2015, thì Việt Nam tăng 12 bậc so với 2012, nhưng vẫn ở thứ 56/122 nước, trong khi Singapore xếp thứ 2, Malaysia thứ 18, Thái Lan thứ 32, Indonesia thứ 37, Philippines thứ 47... Đây thực sự là khó khăn, là thách thức lớn ngay trong bản thân doanh nghiệp.

(2) Môi trường kinh doanh:

Ở nước ta môi trường kinh doanh đang là cơ hội, nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với doanh nghiệp, đó là:

- Nền hành chính quốc gia tuy đã có bước cải cách khá cơ bản, bước đầu đưa lại kết quả rất tích cực. Tuy nhiên so với thay đổi của thế giới và đòi hỏi của nền kinh tế thị trường đích thực, thì thực thi nền hành chính quốc gia của nước ta vẫn là một trong những rào cản đáng kể đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngoài nhà nước nói riêng như: Hàng nghìn giấy phép còn trái với Luật Doanh nghiệp chưa được bãi bỏ triệt để, nạn tham nhũng, sách nhiễu của một bộ phận công chức làm gia tăng chi phí không đáng có cho doanh nghiệp, làm chậm đi cơ hội đầu tư kinh doanh... Theo khảo sát thực tế thì đa số doanh nghiệp

cho là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa dễ dàng tiếp cận được đất đai theo quy định hiện hành như: Thỏa thuận với chủ đất thì giá quá cao; vào khu công nghiệp thì phân lô lớn, chỉ phù hợp với doanh nghiệp lớn; Tự kinh doanh trên đất tự có thì chưa có hướng dẫn cụ thể. Hoặc nhiều doanh nghiệp có xuất nhập khẩu cho là thủ tục kiểm tra, kiểm định chuyên ngành đang là rào cản lớn của hoạt động xuất nhập khẩu...

- Cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô chưa vững chắc, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hạn chế này đã và đang được chính phủ khắc phục, nhưng vẫn cần phải có thời gian để hoàn thiện.

- Chiến lược phát triển kinh tế nói chung và chiến lược phát triển doanh nghiệp nói riêng, chưa tìm ra được mô hình phát triển phù hợp nhất với thực trạng nền kinh tế nước ta là dư thừa một bộ phận khá lớn lao động trẻ. Năng suất lao động thấp, nguồn lực về vốn đã không mạnh, nhưng lại chưa được khai thác sử dụng có hiệu quả.

Nhà nước và Chính phủ đặt mục tiêu tạo môi trường bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư hoạt động kinh doanh, nhưng trong thực tế ở Trung ương và nhất là các địa phương vẫn có những quy định ưu đãi riêng cho những thành phần kinh tế khác nhau như: Chậm sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước vốn hiệu quả sản xuất không cao, quản trị kinh doanh yếu kém. Ưu đãi về đất đai, thuế, quản lý hạch toán, quản lý môi trường đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, vô hình chung tạo ra môi trường cạnh tranh không bình đẳng, ảnh hưởng kéo dài và đáng kể đến phát triển các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

(3) Hội nhập kinh tế quốc tế

Đây vừa là cơ hội, nhưng đồng thời cũng là thách thức với doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp trong nước.

Hội nhập kinh tế quốc tế càng sâu rộng, thì tính cạnh tranh càng quyết liệt, trong khi đa phần doanh nghiệp trong nước lại có quy mô nhỏ, kỹ thuật công nghệ không cao, năng lực cạnh tranh thấp và yếu trong quản trị doanh nghiệp, trong xử lý thông tin thị trường, hạn chế hiểu biết về luật pháp quốc tế và luật pháp của các nước.

(4) Nguồn lực trong nước

Mặc dù được đánh giá là có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế, nhưng một số nguồn lực quan trọng như lao động, vốn, đất đai đều ở dạng tiềm năng nhiều hơn là hiện thực, như: Nguồn lao động trẻ, dồi dào nhưng trình độ tay nghề, kỹ năng làm việc và tác phong công nghiệp lại rất hạn chế, cần phải có chính sách quy hoạch đào tạo quyết liệt thì mới trở thành tiềm năng hiện thực cho phát triển. Tiềm lực nguồn vốn (kể cả kiều hối), đất đai, rừng, biển cũng phải có cơ chế khai thác, sử dụng hợp lý thì mới phát huy được hiệu quả tích cực. Hiện tại việc sử dụng đất của các doanh nghiệp còn chưa hiệu quả, thiếu an toàn cho quốc gia đối với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng lại khó tiếp cận với doanh nghiệp ngoài nhà nước quy mô nhỏ. Tiếp cận nguồn vốn còn khó khăn và lãi suất cao, huy động nguồn kiều hối chưa hiệu quả...

(5) Biến đổi khí hậu ảnh hưởng khá nặng nề đến sản xuất kinh doanh ở nước ta, nhất là đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh liên quan nhiều tới ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.

In this publication, efficiency of domestic enterprises is analyzed and evaluated in 3 aspects:

Firstly, role and position of domestic enterprises towards the economy in general and the whole enterprises in particularly

Secondly, evaluation though growth process in terms of production and results of production.

Thirdly, direct efficiency from economic activities of enterprises (including economic efficiency and social efficiency).

1. Overview of role and position of domestic enterprises towards the economy and the whole enterprises

Domestic enterprises can express fully in two sections, which are state enterprises and non-state enterprises since 2000 after the Law on Enterprise was promulgated, starting for new development period of the national enterprises. However, awareness of position and importance of the domestic enterprises, especially non-state enterprises have remained insufficiently, not creating the most favorable environment for enterprises. The evidence shows that many documents regulating business conditions have tightened non-state enterprises to develop. This barriers have gradually been removed since 2010 when the Government have full awareness on domestic enterprises and gave more drastic solutions on restructure of state enterprises and some policies on encouraging and supporting non state enterprises such as administrative procedure reform to reduce harassment, taxation negative, license grant, land accessibility, finance, import and export, etc. So, the domestic enterprises especially non-state enterprises have stronger development than the year 2000. In 2010, the enterprise sector just created nearly 55.4% GDP (by current price), while the foreign invested enterprises accounted for 40.2% (29.3% of state enterprises and 10.9% of non state enterprises) and FDI sector created 15.2% GDP. But by 2014, GDP contributed by the enterprise sector was 58.5% {40.6% of domestic

enterprises (28.7% of state enterprises and 11.8% of non state enterprises) and 17.9% of foreign -invested enterprises}. It can be said that from 2010 so far, faster restructure of state enterprises and increase of non state enterprises have resulted in the domestic enterprise sector confirming its important role in maintaining economic growth and social sustainability.

Looking back 10 past years from 2005-2014, political and economic situation in the world was always unstable with slow economic growth and prolong financial crisis and economic recession of big economies like USA, EU, Japan, Brazil, etc. The unstable political situation happened in the Middle East, North Africa and East Sea. In the context of disadvantage of the world, this fact affected to our socio-economic situation. But our economy's growth rate was slow during past 10 years however, the rate still increased fairly with 6.32% in the period 2006-2010 and 5.72% in the period 2011-2014. The political and social situation still kept stable, social welfare was enhanced; people's living was improved. All improvement came from production growth of the enterprise sector with the greater contribution to GDP (from 55,4% to 58,5%) and this sector attracted additional 6.1million labors, an increase of 4 times of contribution to state budget leading to increasing rate of contribution to the state budget from 65% to 75%. Of which, role of domestic enterprises accounted for 72% of labors, 80% of capital, 80.6% of fixed assets, 74% of revenue and 72% of state contribution.

In 2000, the domestic enterprises took utmost position because of role of state enterprise (state enterprises accounted for 13.6% of the enterprises, but accounted for 88.5% of employment, 78.1% of capital and 55.8% of fixed assets, 55% of revenue, 42.7% of profit and 50.7% contribution to the budget of the entire business sector in general. While the non-state enterprises accounted for only a small proportion, with 24.9% of employment, 10.2% capital, 8.2% fixed assets, 25% of revenues, 5% of the profits, nearly 10% of contribution to the state budget). The role of non-state enterprises have negligible impact compared with state enterprises and enterprises with foreign investment.

In the period 10 years from 2005-2014, there were significant changes. The domestic enterprise sector has increased rapidly, accounting for the big proportion in almost basic indicators of the enterprises such as employment, capital, value of fixed assets, revenue, profit, and state budget contribution. The outstanding feature of this period was that the non-state enterprises developed dramatically from moderate proportion in year 2000s to drastical proportion in 2010. By 2014, the non state enterprises accounted for 96.5% of total enterprises, 59% of labor, 49% of capital, 41% of fixed assets, 51.8% of revenue, 22% of profits and 32.7% of state budget contribution which has gradually replaced some positions of the state enterprises and foreign invested enterprises.

By 2014, the domestic enterprise sector made up 97.3% of total enterprises, 71.6% of labor, 80.6% of capital and fixed assets, 74% of revenue, 55.3% of profits and 72.1% of state budget contribution. Respectively, the foreign invested enterprises accounted for 2.8% of total enterprises, 28.4% of labor, 19.4% of capital and fixed assets, 19.4% of revenue, 44.7% of profits and 27.9% of state budget contribution.

From data comparison above showed that the domestic enterprises took utmost role in terms of labor, capital, value of fixed assets, revenues, state budget contribution, new job creating, social stability but the enterprises have not created advantages on export and profit in comparison with foreign invested enterprise sector. In 2014, the foreign invested enterprises only accounted for 19.4 of revenue but their profits made up 44.7% and export value was 2.4 times higher than the domestic enterprises (115.1billion USD/47.3 billion USD). This highlights that the foreign invested enterprises succeed in finding investment benefit and export market. While the domestic enterprises only develop in terms of quantity, the quality and efficiency of production and business need improving strongly in the next period.

The structure of the state enterprises and non-state enterprises in the inner enterprises has changed significantly. If the domestic enterprises before 2005 were mainly state enterprises with companies, corporations,

big enterprises. The non-state enterprise part made up only small proportion with small affect to performance of the enterprises in general. But in the period 2005-2014, the internal structure of the domestic enterprises changed quickly. The state enterprises had a tendency of reducing in quantity and scope of enterprises while the non state enterprises developed fast in terms of quantity, especially from 2010 so far leading to a fast increase of proportion of basic indicators of the non state enterprises. This tendency was as follows:

(1) State enterprise: there were 3048 enterprises by the end of 2014, an reduction of 2711 and 1038 enterprises in comparison with year 2000 and 2005 respectively. On average, about 115 enterprises was reduced each year due to rearrangement and equitization and 56 thousand employees were cut down and added capital amount was low (473 thousand billion VND per year). Along with reduction of enterprises, ratio of basic indicators of enterprises was also fallen down. The detailed data are as follows:

Table 1: Ratio of some basic economic indicators of state

Unit: %

Name of Indicators	2000	2005	2014
1. Number of enterprises	13.62	3.83	0.76
2. Number of employees	88.46	33.54	12.67
3. Capital source	78.11	54.43	31.77
4. Value of fixed assets	55.83	51.43	39.75
5. Revenue	54.94	38.97	22.24
6. Profit	42.69	40.07	33.25
7. State budget contribution	50.65	40.92	39.38

The state enterprise sector has currently not played a decisive role in dealing new jobs, increasing capital source, affecting to growth rate of the enterprises as well as the economy, however the state enterprise sector has a significant role in state budget contribution (an increase of 22,000 billion VND State budget contribution every year) and creates profits of enterprises but not decisive role as year of 2000.

(2) Non-state enterprise: There was a converse tendency with the state enterprise. This sector increases quickly in number of enterprises, an increase of 32155 enterprises on average each year. The non-state enterprises attracted an additional 481 thousand employees, the capital source was increased 1051 thousand billion VND, an increase of 21 thousand billion VND to the State budget. So far, the non-state enterprises have been developed fairly, many economic indicators are higher than that of state enterprises such as: number of employees, capital source, fixed assets, revenue, etc. The data are as follows:

Table 2: Ratio of some economic indicators of non-state enterprises

Unit: %

Name of indicators	2000	2005	2014
1. Number of enterprises	82.78	92.70	96.50
2. Number of employees	29.43	46.39	58.90
3. Capital source	10.26	25.69	48.88
4. Value of fixed assets	8.25	20.17	40.90
5. Revenue	25.06	38.25	51.80
6. Profit	4.96	8.66	22.01
7. State budget contribution	9.96	19.13	32.74

So far, correlative level between the state enterprises and nonstate enterprises in the domestic ones had a turning-point change. From the utmost decisive role in the ratio of economic indicators of the state enterprises before 2005s, the role has gradually moved to the non-state enterprises. By 2014, many key economic indicators of the non-state enterprises were higher than that of the state enterprises and they played a decisive role in the domestic enterprises as well as enhanced its role towards the whole economy. The data in 2005 and 2014 were as follows:

Table 3: Ratio of some key economic indicator between the state enterprises and non-state enterprises in the total domestic enterprises

Unit: %, (Total domestic enterprises = 100%)

Name of indicators	State enterprises (2005)	Non state enterprises (2005)	State enterprises (2014)	Non state enterprises (2014)
1. Number of enterprises	3.97	96.03	0.78	99.22
2. Employees	41.96	58.04	17.71	82.29
3. Capital source	67.94	32.06	39.39	60.61
4. Value of fixed assets	71.94	28.06	49.29	50.71
5. Revenue	50.47	49.53	30.04	69.96
6. Profit	82.22	17.78	60.17	39.83
7. State budget contribution	68.14	31.86	54.60	45.40

2. Development process of domestic enterprises in the period 2005-2014

2.1. Development of domestic enterprises

The period 2005-2014 was a period of the strongest growth of domestic enterprises, especially non-state enterprises. The number of enterprises in the period 2005-2014 was increased by 16% per year on

average, higher than the general rate of the entire enterprises (15.9%) and foreign invested enterprise sector (12.9%). On average, there is an increase of 32155 non-state enterprises each year and a reduction of 115 enterprises. Along with increasing the number of enterprises, the production factors were also increased such as labor increase of 6.65% per year (state enterprises dropped by 3.1%, non-state enterprises increased by 10.9% per year), capital increase of 25.75% per year (State enterprises rose by 18.3%, non-state enterprises increased by 34.0%), increase of value of fixed assets of 29.2% per year (State enterprises rose by 23.9 %, non-state enterprises increased by 50.6% per year). Compared to the foreign invested sector, there was an increase of workers of 12.2% per year, capital of 25.3%, the value of fixed assets of 22.1% per year.

It can be said that the production elements of the domestic enterprise sector were increased in this period due to rapid increase of non-state enterprises. The increased production elements made an increase of the production and state budget contribution. If calculated according to the results of production, the revenue of the entire enterprise sector rose an average of 22.6% per year, 22% per year of the domestic enterprises (of which 15.2% of the state enterprises, 26.8% per year of non-state enterprises), foreign invested enterprises had an increase of 24.4% per year, with 20.8% per year increase of production and business profits up 20.8%/year (state-owned enterprises rose 16.6%/year, non-state enterprises rose by 32.1%/year) compared to the overall increase is now 19.0%/year, businesses have invested in addition to the 17.3%/year. Contributions to the state budget increased by 19.8% / year (SOEs up 16.8%/year, non-state enterprises rose 24.6%/year), increase overall index is now 17.4%/year and now foreign investment is 12.8%/year.

In summary, according to analysis of position and production growth of the domestic enterprise sector compared to the overall enterprises and enterprises with foreign investment shows that:

- In the period 2005-2014, Vietnamese enterprises maintained steady growth, and were the decisive sector for national economy growth, although there were still certain shortcomings, but from the

restructuring activities within the enterprise showed positive signs for enterprises to switch to a new, faster, sustainable and more efficient.

- The most prominent positive restructuring was the position and development of the domestic enterprise sector. We can say restructuring enterprises to create a larger position for domestic enterprises happened in two opposite trends, but positive meaning and better business efficiency.

State enterprises were restructured more efficiently, thus reducing significantly all criteria as the number of enterprises, labor, capital, assets and business results of the revenue, profit, contribution to the budget, etc. But better production efficiency and greater value was to create an environment for the development of other sectors. The fact that the non state enterprise has made breakthrough development as analyzed above, in order to compensate for the state enterprise sector which was decreased in number and to be an opportunity to exploit the potential capacity in economic development.

Although non-state enterprises were not a strong momentum of the economy, but are no longer a small area like before 2005, they now has become an important sector, to gradually replace the role of the state enterprises and foreign invested enterprises. Many key indicators of the non-state enterprise sector accounts for a large proportion such as: Labor of 58.9%, 48.9% of capital, 51.8% of revenue, 32.7% of budget contribution, etc.

2.2. Results in changing the domestic enterprises in nature

Along with the dramatic increase in the number and rate of growth of production, business, the domestic enterprises also change significantly in nature. Although the progress of the quality and efficiency of production and business were very modest, this sector tended to develop strongly in the future.

To evaluate changes in the nature of the domestic enterprises, the report is analyzed by 3 contents (1) The widely distribution in many

industries and localities in order to exploit the potential, advantages and resources of each region or locality; (2) Advances in technology and (3) socio-economic efficiency of business production. The following is specific evaluation:

(1) The domestic enterprises are expanded across business activities, localities, thus the potential of labor, capital, natural resources and other potentials of each region, each locality were exploited. Diversified development in the activities, contributing to balanced and rich economic structure of the country and in each region, each locality.

The foreign invested enterprises were often distributed mainly in regions, localities with a favorable investment climate, good infrastructure and in some certain industries, the domestic enterprises, especially non-state enterprises had the advantage of being dispersed in a variety of industries and in all regions and localities in the country.

The domestic enterprises of all economic sectors have increased, but more concentrated in the sectors: Construction such as construction of buildings, specialized construction, trade services sector: wholesale and retail repair of motor vehicles, cargo and passengers, travel, real estate, processing industries, manufacturing industry such as food processing, textiles and garments, footwear, wood processing, paper, production of metal products, production of rubber, chemicals, production of products from non-metal minerals, production of beds, wardrobes, tables, chairs, etc.

The aforementioned sectors had more suitable conditions for non-state enterprises to initial startup like: investment capital was not too large technology, technology is not complicated, skills of workers were not required high and an important factor is to make us of the local strengths of localities to develop in many sectors.

Fast growing non-state enterprises in the aforementioned sectors was also to meet the urgent requirement of employment for a large part of rural young workers without jobs, because these sectors had low investment, but attracted many unskilled workers, this was suitable with the current national reality.

In addition to the sectors mentioned above, the domestic enterprises, especially non-state enterprises have invested in some industries which require big capital, high technology such as electronic industry, research and technology transfer, etc. This is a precondition for non-state enterprises to enter into a new stage of development, capability of competition by technology, management skills and market accessibility for foreign invested enterprises.

The non-state enterprises have also traded in a number of public service areas for socialization: Collection and treatment of wastes, education, health care, etc.

The non-state enterprises developed rapidly in all regions and localities. Of which the localities and regions have strengths to grow faster such as the Red River Delta with provinces and cities of Ha Noi, Hai Phong, Hai Duong, Nam Dinh, Quang Ninh, Hung Yen, the South East with provinces and city such as Ho Chi Minh, Binh Duong, Dong Nai, Ba Ria-Vung Tau, the North Central and Central Coastal areas with the provinces and cities such as Da Nang, Thanh Hoa, Nghe An, Khanh Hoa, Binh Dinh, etc. The remaining regions have increased, but at a lower level, the figures are as follows:

Table 4: Average growth rate of non-state enterprise in 2005-2014

Unit: %

Region	Annual growth rate		
	Number of enterprises	Employees	Capital
Total	16.00	6.65	25.75
1. Red River Delta	17.30	7.90	36.30
2. South East	17.95	6.90	26.20
3. North Central and Central Coastal areas	14.80	6.30	25.60
4. Northern Midlands and mountain areas	12.45	6.25	28.00
5. Central Highlands	13.80	4.50	23.60
6. Mekong river Delta	8.95	6.20	24.30

The wide distribution in all regions and localities were positive signs to better exploit the potential and advantages of each region and the material sources, human and financial resources in place for production and business. In which the regions with strengths in the development of industries and services such as the Southeast region, the Red River Delta, the Central Coast and the provinces in the Northern Midlands have developed faster compared with other regions. The Mekong River Delta is strong in agriculture and aquaculture, the Central Highlands has the advantage of industrial crops, forests, so the resources needed to invest mostly in farms and households to develop agriculture and forestry, while the investments in businesses, especially for industrial and service enterprises will be limited, so not only domestic enterprises but also foreign invested enterprises grow more slowly than other regions which is suitable with objective realities.

(2) Technical qualifications have significantly improved

The state enterprises were reduced in size and scope of business due to the implementation of restructuring, but bringing more positive elements in a number of areas, including advanced technical and technological fields which are shown by changing indicators of average capital of an enterprise and equipment of fixed assets per labor as follows: 2 indicators of 2014 were higher than in 2005. Specifically, the average capital increased by 6.1 times (from 354 billion VND per enterprise to 2163 VND billion per enterprise), fixed assets equipment per employee increased by 9.1 times (from 239 million VND per labor to 2184 million VND per employee), while the average capital per one foreign invested enterprise just increased by 2.55 times (from 143 million VND per enterprise to 364 million VND per enterprise), value of fixed assets per labor increased by 2,11 times (from 221 million VND per employee to 474 million VND per employee).

The non-state enterprises: indicator of average capital per enterprise in 2014 increased by 3.8 times than in 2005 (from 7 billion VND to 26 billion VND), fixed assets equipment per employee rose by 7.15 times (from 68 billion VND to 364 billion VND), only lower than the state

enterprises (6.1 times and 9.1 times), but higher than enterprises with foreign investment (2.5 times and 2.1 times). If this indicator was compared with 2000, the non-state enterprises rose by 9 times and 14.6 times in terms of capital and equipment of fixed assets for an employee respectively.

However, the fact that the rate of fixed asset equipment per one employee of the non state enterprise was still low, with just 16.8% of the state enterprises and 76.8% of enterprises with foreign investment. So rapid growth of fixed asset equipment for one employee of the non-state enterprises had significantly shortened the level of technical differences between the non-state enterprises and the state enterprises and foreign invested enterprises.

From the survey data of technology innovation of 8000 manufacturing enterprises in 2009-2013 showed that only 8% of enterprises with investment for research and technical innovation, of which were mainly from large and medium enterprises, non-state enterprises were mainly small-scale, almost no research conditions and technical innovation. It was easy to explain by the average capital per one non-state enterprises in 2014 was only 26 billion VND, too low to be afford to the technology innovation.

(3) Economic efficiency

Economic efficiency of the domestic enterprises was evaluated through the use of capital, labor productivity increase, exports, profits and contributions to the state budget.

a. Use of capital:

Feature of the period 2005-2014 was that the capital of the domestic enterprises is increased quite quickly, making the capital return and debt relations to be increased. Capital return in 2014 of the domestic enterprises reached 0.71 rounds per year, of which the state enterprises reached 0.52 rounds, the non-state enterprises reached 0.84 rounds (higher than the state enterprises and 0.94 rounds lower than foreign invested enterprises), all are lower than 2005 from 0.1 to 0.25 rounds.

b. Labor productivity: Labor productivity in Vietnam by added value by PPP in 2005, in the past 10 years had average increase of nearly 5% per year, higher than the growth rate of the region countries, but the absolute level was still too low, only equaled to 1/18 of Singapore, 1/7 of Malaysia, 1/3 of Thailand, a half of the Philippines and Indonesia. So the labor productivity of the enterprise sector in general and the domestic enterprises has increased, but still far lower than other countries in the region and the world. This fact can be assessed through indicator of added value created by one employee of one enterprise. According to enterprise survey data of the GSO, the average value added per one employee of the domestic enterprise in 2014 was 270 million VND, equals to 90% of enterprises with foreign investment capital and 5 times higher than individual employee. Specific figures are as follows:

Table 5: Average value added per one employee of enterprises in 2010 and 2014

Name of indicators	Unit	Domestic enterprise	State enterprise	Non state enterprise	Foreign invested enterprise
1. Added value per one employee					
2010	Million VND	161	137	116	-
2014	Million VND	270	702	178	299
2. Average growth rate	%	13.8	50.4	11.3	-

c. Exports: In general, exports of the domestic enterprises are still weak and not improved much compared to the enterprises with foreign investment. The 2015 export value of the domestic enterprises reached only 47.3 billion USD, or 29.1% of total export value of enterprises and 41% of export value of foreign invested enterprises. This shows that the domestic enterprises had still matters in competition to dominate foreign markets compared to the foreign invested enterprises.

d. Revenue ratio and rate of state budget contribution

State enterprises: Profit ratio per revenue in 2005 of the state enterprises reached 5.4%, in 2014, rose by 6.0% in 2014, the profit ratio per capital declined from 3.2% to 2.8%, the rate of contribution to the budget per revenue in 2005 increased from 7.8% to 8.6% in 2014.

Non-state enterprises: The profit ratio per revenue in 2005 reached 1.2%, increased by 1.7% in 2014, the profit ratio per capital decreased from 1.5% in 2005 to 1.2% in 2014, the rate of contribution to the budget per the revenue decreased from 3.6% in 2005 to 3.1% in 2014.

If assessment of economic efficiency, the foreign invested enterprise sector is still the highest, followed by state enterprises (excluding the state support through financial relations) and the lowest remains non-state enterprises. But if assessment of the degree of progress, the domestic enterprise sector tends more advanced than foreign invested enterprise sector, of which the non-state enterprise sector develops faster than the state enterprises and foreign invested enterprises.

Table 6: Profit ratio and rate of state budget contribution per revenue in 2014 and 2005

Unit: %

Enterprise sector	2014 vs. 2005		
	Profit per capital	Profit per revenue	State budget contribution per revenue
State enterprise	87.0	111.0	115.0
Non state enterprise	80.0	145.0	86.0
Foreign invested enterprise	55.0	59.0	42.0

(4) Social efficiency

Social efficiency of the domestic enterprises represented by creating jobs, increasing incomes, improving the lives of employees, thereby also contributing to social stability and national security.

From an increase of the domestic enterprises, every year the domestic enterprises attracted over 480 thousand workers on average, and more than 500 thousand employees in recent years. By the end of 2014 there were nearly 8.7 million employees working in this area, with the average income of 6.025 million VND per month, an increase of 2.8 times compared to 2005, the average income of workers in this sector increased by 12% per year. The rate however was not high; the income level was improved to enhance the current life. The average income of workers between sectors was as follows:

Table 7: Income per capita per month of enterprises

Unit: 1000 dong

	Domestic enterprises	State enterprise	Non state enterprise	Foreign invested enterprise
2005	1681	2139	1325	1943
2010	4051	6233	3420	4252
2014	6025	9242	5317	6950

3. Opportunities and challenges faced by the domestic enterprises

3.1. Opportunities

(1) Business environment: After many years of renovation, the Party and State as well as investors have gained many experiences in construction and operation management mechanism of market economy. Therefore, the business environment for enterprises in general and

domestic enterprises in particular is increasingly opened more clearly than the enterprise law in 2000.

The awareness and mindset has been changed dramatically, giving more favorable conditions for investors. From the perspective of state enterprises holding a dominant role, and preferential development incentives, but their economic efficiency was not high. The non-state enterprises which were considered only constitutional component part of the economy, limited substantially in line of business activities, the scale of investment, no real equality with enterprises of all economic sectors. Besides, limitation of domestic investment environment also happened for foreign invested enterprises. Also because there are more incentives for the area of foreign investment is also limited to direct domestic investment environment, especially non-state enterprises. By 2010 from now on, the point of view on business in the resolution of the 12th Congress of the Party shows that perception and thinking about domestic enterprises have changed. The state enterprises are restructured towards narrowing the scope of activities and mostly do what other sectors do not operate, or inability to do. The non-state enterprise from its position as a part of the economy, now is changed to the important part, protected by the state according to the 12th Resolutions of the Party Congress identified it as the driving force of the economy.

The Government has been implementing the Resolution No. 19/CP from 2014, 2015, the Resolution 19/CP in 2016 and orientations toward 2020 has been deployed effectively to change basically institutional policies and management mechanisms in line with the market economy, benefits for business, significantly reduction of unreasonable administrative procedures such as: granting business license, paying taxes, accessing to land, capital, etc. The changes in the mechanism, policies will certainly open more new business opportunities for enterprises.

(2) Deeper International economic integration of our country was also a golden opportunity for enterprises. The bilateral and multilateral economic agreements by new form between our State and

countries in the region and the world, such as the Agreement on the ASEAN Economic Community, the free trade agreement between Vietnam and Euro-Asian economic union, Vietnam and the European Union FTA, TPP, bilateral economic agreements between Vietnam and Korea, Vietnam and Japan, etc. have opened up opportunities for business to expand free business, expanding overseas markets, and cooperation relation as joint ventures with foreign partners.

The opened and freedom business environment was both opportunities and challenges for enterprises, if not taking advantage of seizing opportunities and creating self-mobilization, intelligence, competition capacity building to pass up, the opportunities will be over and become the challenge.

(3) Internal resources of domestic enterprises have not yet grown as expected, but over the last 10 years of data shows that the internal strength of the domestic enterprises has increased significantly, especially for non state enterprises. The factors of production such as labor, capital, capital production, fixed asset values are rising (as analyzed in Section 2). Production and business efficiency are improved; business profits and contribution to the state budget have achieved the highest growth rate in past 10 years. By the end of 2014 the share of the domestic enterprise sector, especially non-state enterprises, had a decisive position in many key indicators of enterprises in general as:

- Employees accounted for 71.6%, of which 58.9% of the non-state enterprises.
- Capital was 80.7%, of which 48.9% of the non-state enterprises.
- Value of fixed assets was 80.6%, of which 40.9% of the non-state enterprises.
- Revenue was 74.0%, of which 51.8% of the non-state enterprises.
- Profit was 55.3%, of which 22.0% of the non-state enterprises.
- State budget contribution was 72.1%, of which 32.7% of non-state enterprises.

With its current position and strength, plus more effective mechanism and determination to deal with difficulties for enterprises from the State, the domestic enterprises, especially non state enterprises would be an important driving force to promote the country's economy to grow faster, and more sustainably.

(4) The country's socio-political environment is suitable for economic development

- The social and political situation in our country was stable and national security and order is maintained, ensuring that investors can confidently invest in long-term production and business.

- Social resources were more advantageous for economic development investments, such as country with 3000 km long coastline and a bonus population of over 90 million with a strong young workforce, if these people are educated and trained in the right direction they will be valuable resource and important factor in deciding economic activities and developing the country.

- Vietnam is also one of the few countries where the number of overseas Vietnamese living in many countries with large and developed economies, such as America, France, Germany, Canada, Russia, Australia, Japan, Korea, etc. Among them, many people who are potential entrepreneurs, scientists have repatriated more than 10 billion dollars per year in the form of remittances and direct investment in many effectively FDI projects. If there are effective policies to mobilize resources, this will also be significant opportunity for economic development in the country in general and the significant capital resources of domestic investors.

- The national infrastructure has also limitations and certain difficulties, but in the past 10-year period the infrastructure has been developed rapidly, and will meet the demand of investors in the near future on the transport, travel, power supply services, energy and communications.

The investment opportunity for business and economic development of our country today is quite large, but the potential is greater as the government has taken in practice. The state, Government and investors should master and make use of these opportunities. Without appropriate policy, the transparent national administrations, decisive and smart investors, the opportunity will be over and sometimes it becomes a challenge for economic development of the country.

3.2. Challenges for state enterprises

(1) The biggest challenge is that the domestic enterprises have developed fast in number but too small in scale and low in technology and low competitiveness capacity. Though the enterprise survey during 10 years shows that there is an average increase of 16% per year and 32 thousand enterprises are increased each year, accounting for 97.3% of total enterprises of the country. Meanwhile, the non-state enterprises increase by 16.4% and 32155 enterprises are additionally increased each year, making up 96.5% of total the country enterprises. However, scale of labor and capital is too small and inverse with development in number. It means that, number of enterprises is increased quickly but its scale is reduced. The situation reflects that the domestic enterprises, especially non-state enterprises accounts for a vast majority because of fast increase of quantity but significant reduction of average scale.

According to annual survey data of the General Statistics Office, one enterprise has average 30.2 employees and 51.6 billion VND of capital. Of which, the domestic enterprises have 22.2 employees and 42.8 billion VND of capital (state enterprises have 499 employees and 2163 billion VND of capital, and the non state enterprises have 18.4 employees and 26.1 billion VND of capital); the foreign-invested enterprises have 312 employees and 364 billion VND of capital. So, the scope of Vietnamese enterprises is small because of small scale of non-state enterprises. It means that one non-state enterprise only equals to 3.6% in terms of labor and 1.2% in terms of capital in comparison with

one state enterprise (one state enterprise equals to 27 non state enterprises in labor and to 83 non state enterprises in capital). Similarly, in comparison with foreign-invested enterprises, one non-state enterprise equals to 5.9% in labor and 7.2% in capital (it means that, one foreign invested enterprise equals to 17 non state enterprises in labor and 14 non state ones in capital).

The small size of the non-state enterprises has a tendency of reduction from 28.5 employees per an enterprise in 2005 to 18 employees in 2014. The capital increases from 6.9 billion per an enterprise to 26.1 billion (if calculation of the price of 2005, the capital scale is increased insignificantly).

Economic efficiency has made some progress, but still low, capital turnover is only 60% equal to foreign invested enterprises, profitability and contribution to the state budget of non-state enterprises are still low (as data mentioned above).

Labor productivity is low compared to other countries in the region, but in order to increase labor productivity, big barriers are numerous young unemployed, low professional skills, 60-70% of unskilled workers, availability and accessibility to technological innovations of domestic enterprises is not high, especially non-state enterprises.

According to the industrial organization of the United Nations (UNIDO), the ability to access new technology of manufacturing enterprises of Vietnam is ranked 121/144 participating countries rank (Singapore ranks the 16th, Malaysia ranks the 24th, the 41st, 42nd and 55th are for Philippines, Indonesia, and Thailand respectively). The readiness to apply new technologies is also lower, ranks 123/144 (Malaysia, the Philippines, Indonesia and Thailand rank the 33rd, 58th, 53rd and 74th respectively).

Vietnamese enterprises in general and domestic enterprises in particular are very limited by the competitiveness capacity because of small-scale and low technology and more importantly, domestic

enterprises, especially non state enterprises have just accessed to market mechanism and international integration after 2000. So with low starting point, the domestic enterprises are weak in capital formulation, investment experiences, capital mobilization, experiences and business administration management, international relations, market relations, brand name facilitation and business reputation. According to national competitiveness capacity of the world economic forum in 2015, the rank of Viet Nam is increased 12 grades in comparison with 2012 but still 56 per 122 countries while Singapore ranks the 2nd, Malaysia is in the 18th grade, Thailand is in the 32nd, Indonesia ranks the 37th, and the Philippines ranks the 47th. This is very difficult and challenge for the enterprises themselves.

(2) Business environment: In our country, the business environment is an opportunity but a challenge for enterprises, they are:

+ National administration has been reformed basically and gained initially very positive outcomes. However compared to the changes of the world and the demands of the real market economy, execution of the national administration of the country has remained the significant barriers to enterprises in general and non state enterprises in particular as: thousands of sub-licenses against the enterprise law have not been fully abolished; corruption, harassment of civil servants makes an increase of unnecessary costs for enterprises and slow investment opportunities... According to the real investigation, most enterprises said that small and medium enterprises are not easily accessible by land according to current regulations, such as overvalued land when making a deal with landowners; land in the industrial zone is large, just right for large enterprises; no specific guidance for self- business on own land. Or import and export enterprises said that the checking procedures are the major barriers for import and export activities etc.

+ Mechanism for macroeconomic management is unstable with hidden risks. The government has overcome this limitation, but still need more time to complete.

+ Economic development strategy in general and business development strategy in particular have not found a development model suitable with the actual situation of our country's economy that is relatively large redundancy of young workers. Low labor productivity, capital resources are not strong, but it has not been exploited and used effectively.

The state and government set out objectives of creating equal environment for all economic sectors to participate in investment for business but in fact that in the central level and localities, there are particular preferential regulations for different economics sectors, such as: Slow restructuring of state enterprises which production efficiency is not high, poor administrative management. Favor on land, taxation, accounting management, environmental management for foreign investment enterprises creates invisibly unfair competition environment with prolong and significant impact to development of non-state enterprises.

(3) International economic integration

This is a chance and also a challenge for the enterprises, especially for domestic enterprises.

The deeper international economic integration is, the more drastical competitiveness is, while most of domestic enterprises have small scope, low hi-tech, low and weak competitive capacity in business administration, market information treatment, limited understanding on international legislations and laws of countries.

(4) Domestic resources

Although resources have many advantages for economic development, some important resources like employment, capital, land are more potential than reality like: young and plentiful labor force but limited professional skills, working skills and industrial style of work. And a policy on careful training will help those potential resources

become reality for development. Potential source of capital (including remittances), land, forests, seas must also have a mechanism to exploit and use reasonably to promote positive effect. Currently, land used by enterprises is inefficient, caused unsafe for the country by large enterprises, foreign invested- enterprises, while small-scale nonstate enterprises are difficult to access land. Accessibility to capital remains difficult with high interest rates, ineffective remittance mobilization.

(5) *Climate change* affects hardly to production and business of the country, especially for enterprises relating to agricultural, forestry and fishery sector.

Phần 2
Part 2

**SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC 10 NĂM,
GIAI ĐOẠN 2005-2014**

*FIGURES ON RESULTS OF PRODUCTION
AND BUSINESS OF DOMESTIC ENTERPRISES
FOR 10 YEAR, IN THE PERIOD 2005-2014*

A. Chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính

By kinds of economic activity

01. SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Bình quân 2005-2014 <i>Average period 2005-2014 (%)</i>
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL ENTERPRISE	402326	279360	106616	115,9
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế <i>By sector and ownership</i>				
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>	391280	272112	102919	116,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	3048	3281	4086	96,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	388232	268831	98833	116,4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment</i>	11046	7248	3697	112,9
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính <i>State enterprises by kind of economic activity</i>				
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	3740	2464	2217	106,0
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>	116746	87434	33402	114,9
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2507	2187	877	112,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	57191	40904	18284	113,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1145	904	656	106,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	1328	841	313	117,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	54575	42598	13272	117,0
3. Khu vực dịch vụ - Service	270794	182214	67300	116,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	157687	112243	41843	115,9
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	22124	14216	4918	118,2

**01. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Bình quân 2005-2014 <i>Average period 2005-2014 (%)</i>
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14827	10080	4557	114,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8342	4180	1195	124,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1860	1582	646	112,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7488	5177	1276	121,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	33575	20216	5807	121,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	13963	8270	3457	116,8
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4643	2236	988	118,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1238	804	216	121,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2025	981	1149	106,5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3022	2229	1248	110,3

02. SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP
TOTAL ENTERPRISE

2014	402326	172992	98625	100278	21984	2930	2375	1712	1277	153
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2005	106616	22509	32019	36498	10471	1573	1515	1165	796	70

**Chia theo khu vực và thành phần
kinh tế - By sector and ownership**

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước
Sector of State enterprises

2014	391280	171466	97535	97067	19389	2266	1707	1109	678	63
2010	272112	76336	95708	78527	16110	2055	1593	1081	642	60
2005	102919	22365	31813	35448	9299	1276	1211	876	585	46

Khu vực doanh nghiệp nhà nước
Sector of State enterprises

2014	3048	40	58	632	1109	298	339	292	247	33
2010	3281	20	70	615	1192	377	368	319	280	40
2005	4086	10	32	679	1507	447	535	449	387	40

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước
Sector of non-state enterprises

2014	388232	171426	97477	96435	18280	1968	1368	817	431	30
2010	268831	76316	95638	77912	14918	1678	1225	762	362	20
2005	98833	22355	31781	34769	7792	829	676	427	198	6

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Sector of foreign investment

2014	11046	1526	1090	3211	2595	664	668	603	599	90
2010	7248	588	681	2096	2037	453	481	472	397	43
2005	3697	144	206	1050	1172	297	304	289	211	24

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10

**Doanh nghiệp trong nước
chia theo ngành SXKD chính
State enterprises by kind of economic activity**

**1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và
thủy sản - Agriculture, fishing and
aquaculture**

2014	3740	1124	744	1298	406	41	45	32	45	5
2010	2464	312	427	1187	374	43	34	38	42	7
2005	2217	142	427	1126	343	47	44	44	38	6

**2. Khu vực công nghiệp, xây dựng
Industry and construction**

2014	116746	35219	26153	39409	11828	1579	1228	825	469	36
2010	87434	13603	24893	34625	10296	1486	1202	817	479	33
2005	33402	2722	7132	14729	5864	914	886	676	452	27

B. Khai khoáng - Mining and quarrying

2014	2507	677	454	1029	256	27	22	13	24	5
2010	2187	236	513	1021	319	43	17	12	18	8
2005	877	37	117	441	207	24	17	8	20	6

**C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
Manufacturing**

2014	57191	16641	13210	18940	5921	875	733	520	330	21
2010	40904	6023	11571	15397	5482	840	739	525	310	17
2005	18284	1430	3845	7755	3321	568	575	475	300	15

**D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,
nước nóng, hơi nước - Electricity, gas,
steam and air conditioning supply**

2014	1145	326	373	327	77	11	8	10	6	7
2010	904	173	391	264	46	3	8	8	6	5
2005	656	110	316	204	19	4	0	1	1	1

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10

**E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và
xử lý rác thải - Water supply; sewerage,
waste management and remediation
activities**

2014	1328	455	271	332	124	50	52	34	10	0
2010	841	204	210	215	105	41	38	20	8	0
2005	313	53	57	71	69	24	25	8	6	0

F. Xây dựng - Construction

2014	54575	17120	11845	18781	5450	616	413	248	99	3
2010	42598	6967	12208	17728	4344	559	400	252	137	3
2005	13272	1092	2797	6258	2248	294	269	184	125	5

3. Khu vực dịch vụ - Service

2014	270794	135123	70638	56360	7155	646	434	252	164	22
2010	182214	62421	70388	42715	5440	526	357	226	121	20
2005	67291	19499	24250	19590	3092	315	281	156	95	13

**G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,
mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade;
repair of motor vehicles and motorcycle**

2014	157687	82225	41889	30197	2929	208	119	74	44	2
2010	112243	40608	44842	23984	2399	195	115	62	33	5
2005	41843	13707	15222	11179	1397	129	114	63	31	1

**H. Vận tải kho bãi
Transportation and storage**

2014	22124	7690	6336	6791	1025	106	85	58	25	8
2010	14216	2939	4830	5336	858	93	74	54	27	5
2005	4918	533	1503	2241	476	59	45	35	23	3

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>	
		A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>											
2014	14827	5952	4230	3856	663	61	40	18	6	1	
2010	10080	2873	3491	3136	488	47	27	15	3	0	
2005	4557	970	1759	1499	289	13	17	7	3	0	
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>											
2014	8342	4960	1613	1441	252	28	20	11	15	2	
2010	4180	1785	1302	878	165	18	15	9	5	3	
2005	1195	355	395	347	70	6	9	6	3	4	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>											
2014	1860	1101	280	350	63	10	11	7	30	8	
2010	1582	925	273	220	89	12	14	14	28	7	
2005	646	472	80	30	32	3	9	7	8	5	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>											
2014	7488	4251	1452	1431	295	29	17	10	3	0	
2010	5177	2340	1638	991	168	20	11	7	2	0	
2005	1276	513	426	262	54	8	6	5	2	0	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>											
2014	33575	16321	8986	7468	719	33	24	16	8	0	
2010	20216	6024	8401	5167	535	39	29	18	3	0	
2005	5807	1161	2167	2010	381	41	26	15	6	0	

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>										
2014	13963	6848	3456	2671	716	118	85	41	27	1
2010	8270	2810	3259	1581	444	74	49	35	18	0
2005	3457	877	1361	953	181	31	36	9	9	0
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>										
2014	4643	2479	985	949	202	14	10	2	2	0
2010	2236	810	794	516	99	6	7	4	0	0
2005	988	311	400	244	27	4	1	0	1	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>										
2014	1238	374	227	450	143	20	15	9	0	0
2010	804	165	201	330	90	11	5	2	0	0
2005	216	40	49	95	27	2	2	1	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>										
2014	2025	1201	370	315	109	13	7	6	4	0
2010	981	321	339	214	79	11	9	6	2	0
2005	1149	238	338	399	133	17	11	7	6	0
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>										
2014	3022	1721	814	441	39	6	1	0	0	0
2010	2229	821	1018	362	26	0	2	0	0	0
2005	1248	324	554	334	25	2	5	1	3	0

03. SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource								
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE

2014	402326	21912	30222	161107	73753	86823	20153	4840	3516
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2005	106616	23635	19533	40404	8674	9687	3287	892	504

Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises

2014	391280	21497	29963	159562	72691	83550	17676	3831	2510
2010	272112	14356	22071	116350	52356	52388	10392	2475	1724
2005	102919	23531	19443	39881	8210	8383	2494	640	337

Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises

2014	3048	21	6	113	153	736	839	509	671
2010	3281	24	8	167	234	890	904	486	568
2005	4086	27	27	397	423	1405	1121	429	257

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises

2014	388232	21476	29957	159449	72538	82814	16837	3322	1839
2010	268831	14332	22063	116183	52122	51498	9488	1989	1156
2005	98833	23504	19416	39484	7787	6978	1373	211	80

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment

2014	11046	415	259	1545	1062	3273	2477	1009	1006
2010	7248	238	184	984	755	2263	1673	621	530
2005	3697	104	90	523	464	1304	793	252	167

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity									
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture									
2014	3740	393	297	1334	532	744	219	85	136
2010	2464	228	268	1043	297	381	144	65	38
2005	2217	446	394	749	194	274	104	43	13
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction									
2014	116746	3849	7088	42139	23513	29943	7460	1656	1098
2010	87434	2965	5854	35404	16784	20344	4231	1101	751
2005	33402	4735	5267	13972	3389	4052	1459	376	152
B. Khai khoáng - Mining and quarrying									
2014	2507	93	144	690	432	765	265	56	62
2010	2187	111	168	791	358	560	141	23	35
2005	877	127	123	376	92	105	30	17	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing									
2014	57191	2739	4832	22657	9523	12464	3453	915	608
2010	40904	2099	3606	17995	6658	7366	2136	632	412
2005	18284	3198	3061	6718	1759	2381	879	202	86
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply									
2014	1145	46	106	548	128	106	63	50	98
2010	904	75	100	492	91	47	30	20	49
2005	656	157	174	274	22	21	6	1	1

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>									
2014	1328	138	116	376	155	291	162	51	39
2010	841	131	80	256	89	129	87	41	28
2005	313	70	29	75	23	56	41	15	4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>									
2014	54575	833	1890	17868	13275	16317	3517	584	291
2010	42598	549	1900	15870	9588	12242	1837	385	227
2005	13272	1183	1880	6529	1493	1489	503	141	54
3. Khu vực dịch vụ - <i>Service</i>									
2014	270794	17253	22578	116089	48646	52863	9997	2091	1277
2010	182214	11163	15949	79903	35275	31663	6017	1309	935
2005	67300	18350	13782	25160	4627	4057	931	221	172
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>									
2014	157687	3640	8023	69604	33845	36232	5252	759	332
2010	112243	2809	7100	48789	26237	23169	3419	476	244
2005	41843	11079	8957	15706	2880	2522	531	111	57
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>									
2014	22124	634	1818	9797	4489	4426	726	146	88
2010	14216	711	1390	7708	2050	1797	390	95	75
2005	4918	640	853	2366	469	444	100	19	27

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>									
2014	14827	2792	2439	6052	1606	1413	381	97	47
2010	10080	1786	1772	4567	1019	707	173	39	17
2005	4557	1312	858	1821	271	247	37	6	5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>									
2014	8342	2811	1211	2857	705	559	134	36	29
2010	4180	1086	606	1537	435	407	81	12	16
2005	1195	525	217	321	48	59	11	5	9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>									
2014	1860	298	236	544	154	253	149	74	152
2010	1582	325	245	288	160	270	73	60	161
2005	646	455	63	40	4	10	11	14	49
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>									
2014	7488	139	107	460	413	2726	2304	810	529
2010	5177	136	64	417	482	1991	1423	430	234
2005	1276	303	174	349	143	182	84	27	14
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>									
2014	33575	2699	4500	15827	5056	4905	521	47	20
2010	20216	1820	2493	10071	3257	2259	168	69	79
2005	5807	1881	1251	2028	338	254	46	8	1

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>									
2014	13963	1774	2210	7029	1522	1207	174	29	18
2010	8270	940	1048	4362	1208	609	70	22	11
2005	3457	996	692	1330	193	174	59	9	4
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>									
2014	4643	1310	758	1739	312	371	114	31	8
2010	2236	485	304	667	228	257	143	85	67
2005	988	409	221	294	35	27	2	0	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>									
2014	1238	56	128	409	182	272	137	36	18
2010	804	109	136	343	76	90	36	7	7
2005	216	51	44	70	23	20	8	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>									
2014	2025	318	445	742	176	202	83	23	36
2010	981	179	196	370	71	89	39	13	24
2005	1149	250	180	388	171	94	40	21	5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>									
2014	3022	782	703	1029	186	297	22	3	0
2010	2229	777	595	784	52	18	2	1	0
2005	1248	449	272	447	52	24	2	1	1

04. SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE								
2014	194645	741519,4	3809,6	182304	-184824,7	-1013,8	48,4	45,3
2010	179117	447485,6	2498,3	70225	-91184,6	-1298,5	64,1	25,1
2005	65545	134062,3	2045,3	30497	-18255,1	-598,6	61,5	28,6
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership								
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises								
2014	189064	432149,8	2285,7	177077	-124513,0	-703,2	48,3	45,3
2010	175183	289672,8	1653,5	67013	-58826,1	-877,8	64,4	24,6
2005	63746	66318,4	1040,4	28724	-9879,0	-343,9	61,9	27,9
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises								
2014	2454	220450,0	89832,9	536	-35334,8	-65923,1	80,5	17,6
2010	2776	135642,1	48862,4	448	-20449,3	-45645,7	84,6	13,7
2005	3252	51064,3	15702,4	701	-4656,2	-6642,2	79,6	17,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises								
2014	186610	211699,8	1134,5	176541	-89178,2	-505,1	48,1	45,5
2010	172407	154030,8	893,4	66565	-38376,8	-576,5	64,1	24,8
2005	60494	15254,1	252,2	28023	-5222,8	-186,4	31,7	14,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment								
2014	5581	309369,6	55432,6	5227	-60311,7	-11538,5	50,5	47,3
2010	3934	157812,8	40115,1	3212	-32358,5	-10074,3	54,3	44,3
2005	1799	67743,9	37656,4	1773	-8376,1	-4724,3	48,7	48,0

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính <i>State enterprises by kind of economic activity</i>								
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>								
2014	2045	5958,6	2913,7	1275	-1720,5	-1349,4	54,7	34,1
2010	1839	10004,9	5440,4	478	-416,5	-871,2	74,6	19,4
2005	1791	3551,9	1983,2	261	-184,4	-706,4	80,8	11,8
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>								
2014	62006	183169,9	2954,1	46657	-44782,2	-959,8	53,1	40,0
2010	60336	119241,8	1976,3	19120	-31111,9	-1627,2	69,0	21,9
2005	22574	25570,5	1132,7	8444	-3730,3	-441,8	67,6	25,3
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>								
2014	1261	58005,2	45999,4	912	-6480,0	-7105,2	50,3	36,4
2010	1495	28432,1	19018,1	492	-1124,8	-2286,3	68,4	22,5
2005	709	6125,2	8639,3	119	-45,9	-386,1	80,8	13,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>								
2014	30014	85346,0	2843,5	23924	-26838,0	-1121,8	52,5	41,8
2010	27547	65976,8	2395,1	10396	-16858,2	-1621,6	67,3	25,4
2005	11978	12802,8	1068,9	5130	-2692,5	-524,9	65,5	28,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>								
2014	730	16627,4	22777,3	360	-689,7	-1916,0	63,8	31,4
2010	615	2645,6	4301,7	182	-9541,5	-52426,0	68,0	20,1
2005	498	3079,3	6183,3	142	-11,0	-77,4	75,9	21,6

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>								
2014	721	3049,0	4228,9	518	-413,8	-798,9	54,3	39,0
2010	547	1271,8	2325,1	185	-48,3	-261,3	65,0	22,0
2005	220	275,6	1252,6	70	-31,4	-448,2	70,3	22,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>								
2014	29280	20142,3	687,9	20943	-10360,6	-494,7	53,7	38,4
2010	30132	20915,5	694,1	7865	-3539,0	-450,0	70,7	18,5
2005	9169	3287,6	358,6	2983	-949,5	-318,3	69,1	22,5
3. Khu vực dịch vụ - <i>Service</i>								
2014	125013	243021,3	1944,0	129145	-78010,4	-604,1	46,2	47,7
2010	113012	160428,2	1419,6	47434	-27313	-575,7	62,0	26,0
2005	39381	37196,0	944,5	20019	-5964,3	-297,9	58,5	29,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>								
2014	78238	64000,6	818,0	70207	-30614,6	-436,1	49,6	44,5
2010	74836	44129,0	589,7	24085	-6927,6	-287,6	66,7	21,5
2005	26720	7941,6	297,2	10682	-4218,9	-395,0	63,9	25,5
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>								
2014	11341	19990,9	1762,7	9574	-10913,4	-1139,9	51,3	43,3
2010	7482	9959,4	1331,1	6002	-3319,6	-553,1	52,6	42,2
2005	3121	3866,8	1239,0	1356	-359,9	-265,4	63,5	27,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>								
2014	6048	4564,0	754,6	8211	-4162,0	-506,9	40,8	55,4
2010	5409	3288,4	608,0	4243	-1543,2	-363,7	53,7	42,1
2005	3109	625,5	201,2	1177	-265,1	-225,2	68,2	25,8

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>								
2014	2922	43243,3	14799,2	4984	-7737,3	-1552,4	35,0	59,7
2010	2357	10860,1	4607,6	1339	-537,0	-401,0	56,4	32,0
2005	438	13136,0	29990,8	572,0	-114,7	-200,6	36,7	47,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>								
2014	839	54922,8	65462,2	804	-4130,9	-5137,9	45,1	43,2
2010	1015	55460,0	54640,4	325	-2599,2	-7997,6	64,2	20,5
2005	265	7480,1	28226,7	310	-15,3	-49,4	41,0	48,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>								
2014	2556	28569,7	11177,5	4331	-11010,3	-2542,2	34,1	57,8
2010	2288	14724,0	6435,3	1275	-3206,9	-2515,2	44,2	24,6
2005	450	850,5	1890,0	554	-168,3	-303,9	35,3	43,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities								
2014	14369	12926,1	899,6	16864	-5039,8	-298,8	42,8	50,2
2010	13393	11795,2	880,7	4087	-750,5	-183,6	66,2	20,2
2005	2654	624,9	235,5	2322	-330,8	-142,4	45,7	40,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>								
2014	5119	3033,3	592,6	7787	-1602,6	-205,8	36,7	55,8
2010	3802	1744,2	458,8	3215	-3214,1	-999,7	46,0	38,9
2005	1298	359,4	276,9	1457	-188,9	-129,6	37,5	42,1

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>								
2014	1212	916,8	756,4	2978	-1009,7	-339,0	26,1	64,1
2010	591	387,5	655,7	1186	-3834,9	-3233,4	26,4	53,0
2005	304	34,5	113,4	429	-151,1	-352,1	30,8	43,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>								
2014	503	1403,9	2791,1	661	-870,4	-1316,8	40,6	53,4
2010	283	492,8	1741,2	411	-213,9	-520,5	35,2	51,1
2005	106	70,8	668,2	77	-24,5	-318,6	49,1	35,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>								
2014	767	9225,1	12027,5	1080	-643,5	-595,8	37,9	53,3
2010	370	5868,5	15860,7	484	-918,8	-1898,4	37,7	49,3
2005	465	2140,5	4603,2	516	-79,4	-153,8	40,5	44,9
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>								
2014	1099	224,8	204,6	1664	-276,0	-165,9	36,4	55,1
2010	1186	1719,2	1449,5	782	-247,4	-316,3	53,2	35,1
2005	451	65,4	144,9	567	-47,3	-83,4	36,1	45,4

05. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

A	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
	1	2	3	4	5	6	7	8

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP
TOTAL ENTERPRISE

2014	402326	12134985	20755321,1	8450172,9	13792020,9	13516042,3	556694,7	665796,0
2010	279360	9830896	12128268,4	4658941,6	7858208,9	7487724,4	356301,0	420860,0
2005	106616	6077332	2655133,2	946906,9	2204050,1	2140615,9	115807,2	157468,3

Chia theo khu vực và thành phần kinh tế
By sector and ownership

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước
Sector of State enterprises

2014	391280	8685957	16738764,1	6814365,0	10210624,5	10000343,0	307636,8	480207,5
2010	272112	7674833	10221980,2	3888704,3	6439345,5	6101811,3	230846,8	322741,2
2005	102919	4856716	2127169,5	677231,3	1701794,4	1672212,4	56439,4	94556,5

Khu vực doanh nghiệp nhà nước
Sector of State enterprises

2014	3048	1537560	6593770,8	3358609,0	3066764,0	2960782,2	185115,2	262201,7
2010	3281	1691843	4007799,4	1758982,6	2167774,3	2033567,2	115192,8	152932,8
2005	4086	2037660	1444948,0	486560,7	858798,3	838380,1	46408,1	64433,3

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước
Sector of non-state enterprises

2014	388232	7148397	10144993,3	3455756,0	7143860,5	7039560,9	122521,6	218005,8
2010	268831	5982990	6214180,9	2129721,8	4271571,3	4068244,1	115654,0	169808,4
2005	98833	2819056	682221,5	190670,6	842996,1	833832,3	10031,3	30123,2

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Sector of foreign investment

2014	11046	3449028	4016556,9	1635807,9	3581396,3	3515699,2	249057,9	185588,5
2010	7248	2156063	1906288,2	770237,3	1418863,4	1385913,0	125454,3	98118,8
2005	3697	1220616	527963,8	269675,6	502255,6	468403,5	59367,8	62911,9

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity								
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture								
2014	3740	254011	283075,5	144927,5	65272,7	60400,5	4238,1	2225,4
2010	2464	256126	91410,5	58871,4	48793,3	46361,8	9588,5	2926,1
2005	2217	245650	44273,1	31114,6	19487,0	18760,1	3367,5	1409,5
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction								
2014	116746	4868730	5225276,3	2580988,0	3899631,7	3827076,4	138387,7	250594,0
2010	87434	4500080	3156499,4	1488248,0	2516632,5	2285568,7	88129,9	131639,5
2005	33402	3064378	709653,1	312191,0	604735,6	594659,3	21840,2	36704,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
2014	2507	180658	405780,4	285082,5	278868,4	274147,8	51525,3	64033,0
2010	2187	181584	171856,8	121383,6	248250,2	126163,6	27307,3	21952,4
2005	877	146907	25352,0	14809,8	39534,9	38452,3	6079,3	2596,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing								
2014	57191	2696987	2063469,3	834535,1	2303497,5	2267397,6	58508,0	142147,1
2010	40904	2473518	1385410,5	602675,2	1396909,2	1364280,8	49118,6	82935,8
2005	18284	1869757	343244,1	146378,0	400311,4	394992,7	10110,2	25484,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply								
2014	1145	209917	1203527,4	995221,8	541532,1	521747,5	15937,7	16507,1
2010	904	167426	539938,7	404787,5	358570,5	297882,3	-6896,0	3914,4
2005	656	79060	111366,1	81875,3	37228,2	37201,6	3068,3	3223,4

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>								
2014	1328	96459	98568,3	64622,6	38025,1	36756,1	2635,2	2157,1
2010	841	68238	81664,6	68309,7	15698,5	15226,3	1223,5	977,9
2005	313	42947	18652,9	14116,5	4988,5	4832,1	244,2	163,9
F. Xây dựng - <i>Construction</i>								
2014	54575	1684709	1453930,9	401526,0	737708,6	727027,4	9781,7	25749,6
2010	42598	1609314	977628,8	291092,0	497204,0	482015,6	17376,5	21859,0
2005	13272	925707	211037,9	55011,4	122672,7	119180,7	2338,2	5236,3
3. Khu vực dịch vụ - <i>Service</i>								
2014	270794	3563216	11230412,4	4088449,4	6245720,1	6112866,1	165010,9	263196,4
2010	182214	2918627	6974070,4	2341585,0	3873919,8	3769880,8	133128,5	188175,6
2005	67300	1546688	1373243,3	333925,8	1077571,8	1058792,9	31231,7	56442,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>								
2014	157687	1500306	2528796,1	604848,9	4539801,8	4492280,1	33386,0	133480,6
2010	112243	1352338	1761620,5	471773,4	2942147,5	2901866,0	37201,5	135670,1
2005	41843	643395	288871,4	55505,8	778235,1	771698,1	3722,7	35759,0
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>								
2014	22124	522280	577341,6	341980,9	437955,8	423068,2	9077,5	18041,3
2010	14216	411341	344580,6	225944,5	234165,5	222842,9	6639,8	6811,8
2005	4918	240376	79345,5	46827,9	66650,1	64436,4	3506,9	2669,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>								
2014	14827	246642	211572,8	128714,0	68334,0	64818,6	401,9	4143,2
2010	10080	175453	126598,5	78657,0	39847,1	36949,5	1745,2	2296,7
2005	4557	88885	24383,7	14972,2	12320,6	12044,5	360,4	713,4

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>								
2014	8342	182519	331991,4	162678,3	302290,6	287809,8	35506,0	52796,0
2010	4180	167035	157367,3	91591,1	115964,9	108647,1	10323,1	7568,9
2005	1195	140784	82837,2	41716,1	49408,8	48702,2	13021,2	6278,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities								
2014	1860	219357	5464302,3	1862878,5	454081,5	424600,7	50791,9	14158,9
2010	1582	192407	3321465,7	706466,8	295990,8	269270,8	52860,8	10339,5
2005	646	97698	794925,1	138938,0	103283,1	95903,3	7464,8	2669,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>								
2014	7488	98402	1364137,1	705640,1	156644,7	138095,0	17559,4	10754,6
2010	5177	68463	669444,3	373410,2	68880,4	59635,6	11517,1	7206,4
2005	1276	24885	36431,8	14773,8	8582,2	7805,1	682,2	936,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities								
2014	33575	334876	312178,9	128416,9	116355,2	115200,0	7886,3	5399,1
2010	20216	249707	336554,3	219918,0	79848,8	77073,4	11044,7	4288,4
2005	5807	133585	21877,5	5108,1	18817,7	18515,9	294,1	1023,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>								
2014	13963	299887	105262,8	45299,7	75592,8	74110,8	1430,7	2864,8
2010	8270	200111	57085,1	18080,5	41773,4	40564,2	-1456,7	2241,4
2005	3457	91558	20055,0	9041,6	14829,9	14582,4	170,5	714,1

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>								
2014	4643	58867	196251,2	52481,5	13136,6	12930,4	-92,9	281,4
2010	2236	33468	148552,6	130992,3	4659,5	4535,6	-3447,4	150,1
2005	988	12793	1851,5	579,4	1198,0	1163,8	-116,6	41,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>								
2014	1238	42613	53961,5	19661,1	12950,8	12704,1	533,5	312,1
2010	804	23263	14056,5	10488,6	4484,2	4325,1	278,8	144,0
2005	216	6617	1606,6	853,9	1004,0	990,0	46,3	21,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>								
2014	2025	35715	72453,8	32696,0	60094,4	58822,5	8581,6	20730,4
2010	981	26820	33646,4	13141,0	37299,5	35882,4	4949,7	11365,1
2005	1149	45556	17639,9	4679,5	20152,0	19939,4	2061,1	5471,0
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>								
2014	3022	21752	12162,9	3153,4	8481,8	8426,1	-51,2	234,1
2010	2229	18221	3098,5	1121,5	8858,0	8288,1	1471,8	93,2
2005	1248	20556	3418,2	929,5	3090,4	3011,8	18,1	144,3

**06. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP**
SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên thu doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE							
2014	30	51,6	696,3	1136,6	4,8	2,7	4,0
2010	35	43,4	474,0	799,0	5,4	2,9	4,5
2005	57	24,9	155,8	362,7	7,1	4,4	5,3
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership							
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises							
2014	22	42,8	784,5	1175,5	4,7	1,8	3,0
2010	28	37,6	506,7	839,0	5,0	2,3	3,6
2005	47	20,7	139,4	350,4	5,6	2,7	3,3
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises							
2014	504	2163,3	2184,4	1994,6	8,6	2,8	6,0
2010	516	1221,5	1040,0	1281,0	7,1	2,9	5,3
2005	499	353,6	238,8	421,5	7,5	3,2	5,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises							
2014	18	26,1	483,4	999,4	3,1	1,2	1,7
2010	22	23,1	356,0	714,0	4,0	1,9	2,7
2005	29	6,9	67,6	299,0	3,6	1,5	1,2
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment							
2014	312	363,6	474,3	1038,4	5,2	6,2	7,0
2010	297	263,0	357,0	658,0	6,9	6,6	8,8
2005	330	142,8	220,9	411,5	12,5	11,2	11,8

**06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ
VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES**

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity							
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture							
2014	68	75,7	570,6	257,0	3,4	1,5	6,5
2010	104	37,1	229,9	190,5	6,0	10,5	19,7
2005	111	20,0	126,7	79,3	7,2	7,6	17,3
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction							
2014	42	44,8	530,1	801,0	6,4	2,6	3,5
2010	51	36,1	330,7	559,2	5,2	2,8	3,5
2005	92	21,2	101,9	197,3	6,1	3,1	3,6
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
2014	72	161,9	1578,0	1543,6	23,0	12,7	18,5
2010	83	78,6	668,5	1367,1	8,8	15,9	11,0
2005	168	28,9	100,8	269,1	6,6	24,0	15,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing							
2014	47	36,1	309,4	854,1	6,2	2,8	2,5
2010	60	33,9	243,7	564,7	5,9	3,5	3,5
2005	102	18,8	78,3	214,1	6,4	2,9	2,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply							
2014	183	1051,1	4741,0	2579,7	3,0	1,3	2,9
2010	185	597,3	2417,7	2141,7	1,1	-1,3	-1,9
2005	121	169,8	1035,6	470,9	8,7	2,8	8,2

**06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ
VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES**

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>							
2014	73	74,2	669,9	394,2	5,7	2,7	6,9
2010	81	97,1	1001,1	230,1	6,2	1,5	7,8
2005	137	59,6	328,7	116,2	3,3	1,3	4,9
F. Xây dựng - <i>Construction</i>							
2014	31	26,6	238,3	437,9	3,5	0,7	1,3
2010	38	23,0	180,9	309,0	4,4	1,8	3,5
2005	70	15,9	59,4	132,5	4,3	1,1	1,9
3. Khu vực dịch vụ - <i>Service</i>							
2014	13	41,5	1147,4	1752,8	4,2	1,5	2,6
2010	16	38,3	802,3	1327,3	4,9	1,9	3,4
2005	23	20,4	215,9	696,7	5,2	2,3	2,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>							
2014	10	16,0	403,2	3025,9	2,9	1,3	0,7
2010	12	15,7	348,9	2175,6	4,6	2,1	1,3
2005	15	6,9	86,3	1209,6	4,6	1,3	0,5
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>							
2014	24	26,1	654,8	838,5	4,1	1,6	2,1
2010	29	24,2	549,3	569,3	2,9	1,9	2,8
2005	49	16,1	194,8	277,3	4,0	4,4	5,3

**06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ
VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES**

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>							
2014	17	14,3	521,9	277,1	6,1	0,2	0,6
2010	17	12,6	448,3	227,1	5,8	1,4	4,4
2005	20	5,4	168,4	138,6	5,8	1,5	2,9
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>							
2014	22	39,8	891,3	1656,2	17,5	10,7	11,7
2010	40	37,6	548,3	694,3	6,5	6,6	8,9
2005	118	69,3	296,3	351,0	12,7	15,7	26,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities							
2014	118	2937,8	8492,5	2070,1	3,1	0,9	11,2
2010	122	2099,5	3671,7	1538,4	3,5	1,6	17,9
2005	151	1230,5	1422,1	1057,2	2,6	0,9	7,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>							
2014	13	182,2	7171,0	1591,9	6,9	1,3	11,2
2010	13	129,3	5454,2	1006,1	10,5	1,7	16,7
2005	20	28,6	593,7	344,9	10,9	1,9	7,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities							
2014	10	9,3	383,5	347,5	4,6	2,5	6,8
2010	12	16,6	880,7	319,8	5,4	3,3	13,8
2005	23	3,8	38,2	140,9	5,4	1,3	1,6

**06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ
VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES**

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>							
2014	21	7,5	151,1	252,1	3,8	1,4	1,9
2010	57	8,6	97,2	271,2	5,4	-2,5	-3,5
2005	36	6,6	121,5	183,1	4,8	0,9	1,2
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>							
2014	13	42,3	891,5	223,2	2,1	0,0	-0,7
2010	15	66,4	3914,0	139,2	3,2	-2,3	-74,0
2005	13	1,9	45,3	93,6	3,4	-6,3	-9,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>							
2014	34	43,6	461,4	303,9	2,4	1,0	4,1
2010	29	17,5	450,9	192,8	3,2	2,0	6,2
2005	31	7,4	129,0	151,7	2,1	2,9	4,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>							
2014	18	35,8	915,5	1682,6	34,5	11,8	14,3
2010	27	34,3	490,0	1390,7	30,5	14,7	13,3
2005	40	15,4	102,7	442,4	27,1	11,7	10,2
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>							
2014	7	4,0	145,0	389,9	2,8	-0,4	-0,6
2010	8	1,4	61,5	486,1	1,1	47,5	16,6
2005	16	2,7	45,2	150,3	4,7	0,5	0,6

07. LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
EMPLOYMENT OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7

**TOÀN BỘ
DOANH NGHIỆP**

TOTAL ENTERPRISE 12134985 5473395 45,1 9830896 4182371 42,5 6077332 2633034 43,3

Chia theo khu vực và thành phần
kinh tế - *By sector and ownership*

**1. Khu vực doanh
nghiệp trong nước
Sector of State
enterprises**

8685957 3136321 36,1 7674833 2741795 35,7 4856716 1828631 37,7

Khu vực doanh nghiệp
nhà nước
*Sector of State
enterprises*

1537560 449226 29,2 1691843 542209 32,1 2037660 731253 35,9

Khu vực doanh nghiệp
ngoài nhà nước
*Sector of non-state
enterprises*

7148397 2687095 37,6 5982990 2199586 36,8 2819056 1097378 38,9

**2. Khu vực có vốn
đầu tư nước ngoài
Sector of foreign
investment**

3449028 2337074 67,8 2156063 1440576 66,8 1220616 804403 65,9

Doanh nghiệp trong nước
chia theo ngành SXKD chính
State enterprises by kind of economic activity

**1. Khu vực nông
nghiệp, lâm
nghiệp và thủy
sản - Agriculture,
fishing and
aquaculture**

254011 88405 34,8 256126 91927 35,9 245650 92877 37,8

07. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) EMPLOYMENT OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng - Industry and construction	4868730	1751679	36,0	4500080	1556724	34,6	3064378	1170520	38,2
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	180658	33755	18,7	181584	33225	18,3	146907	31193	21,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2696987	1341735	49,7	2473518	1201866	48,6	1869757	984537	52,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	209917	36848	17,6	167426	31594	18,9	79060	15761	19,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	96459	36309	37,6	68238	27426	40,2	42947	16475	38,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1684709	303032	18,0	1609314	262613	16,3	925707	122554	13,2
3. Khu vực dịch vụ Service	3563216	1296237	36,4	2918627	1093144	37,5	1546688	565234	36,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	1500306	568346	37,9	1352338	509336	37,7	643395	251189	39,0

07. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) EMPLOYMENT OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	522280	108295	20,7	411341	88465	21,5	240376	45477	18,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	246642	124726	50,6	175453	94840	54,1	88885	47170	53,1
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	182519	50461	27,6	167035	64229	38,5	140784	58485	41,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	219357	112267	51,2	192407	110266	57,3	97698	53009	54,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	98402	35624	36,2	68463	25404	37,1	24885	9342	37,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	334876	108450	32,4	249707	79220	31,7	133585	40482	30,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	299887	101720	33,9	200111	66494	33,2	91558	29781	32,5
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	58867	34164	58,0	33468	18587	55,5	12793	5354	41,9

07. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) EMPLOYMENT OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	42613	27101	63,6	23263	14415	62,0	6617	3943	59,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	35715	16313	45,7	26820	12639	47,1	45556	12643	27,8
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21752	8770	40,3	18221	9249	50,8	20556	8359	40,7

**08. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES**

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	11824606	892348,3	6289,0
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - By sector and ownership			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>	8559028	619820,1	6034,8
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1545608	171469,5	9245,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	7013420	448350,6	5327,0
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment</i>	3265578	272528,2	6955,0
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity			
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	257173	13443,4	4356,1
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>	4793793	330959,7	5735,9
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	183945	18405,1	8338,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2637211	167689,2	5269,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	210830	32110,0	12691,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	95002	7783,2	6827,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1666806	104972,1	5248,2

2010			2005		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
9480141	465781,8	4094,0	5814885	120867,7	1732,2
7450974	362246,5	4051,4	4678153	94356,9	1680,8
1672233	125071,1	6233,0	2044732	52477,7	2138,7
5778741	237175,4	3420,0	2633422	41879,2	1325,2
2029167	103535,3	4252,0	1136732	26510,8	1943,5
251622	11760,9	3895,0	245265	4741,5	1611,0
4358422	181375,9	3467,9	2980857	53863,8	1505,8
176882	12439,6	5860,6	141925	4717,2	2769,8
2429206	90312,5	3098,1	1828271	30117,1	1372,8
159503	12107,3	6325,5	79206	2653,2	2791,4
66530	3623,8	4539,1	41979	1048,6	2081,6
1526301	62892,7	3433,8	889477	15327,8	1436,0

08. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
3. Khu vực dịch vụ - Service	3508062	275417,1	6542,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	1486833	96791,2	5424,9
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	516338	42513,0	6861,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	232474	10881,7	3900,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	179265	23206,7	10787,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	214724	39018,4	15142,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	97154	8646,6	7416,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	331367	26130,1	6571,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	294340	16826,1	4763,8
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	57841	3936,6	5671,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	41344	3851,5	7763,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34900	2710,7	6472,7
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21483	904,4	3508,4

2010			2005		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
2840930	169109,7	4960,5	1452032	35751,6	2051,8
1326475	63882,8	4013,3	603464	11337,3	1565,6
401030	23697,2	4924,2	230757	6466,2	2335,2
167178	5763,8	2873,1	84737	1262,4	1241,5
163424	9973,8	5085,9	134324	5136,0	3186,3
184090	33213,3	15034,9	91890	4375,5	3968,1
67223	4352,7	5395,9	23669	572,2	2014,6
243259	15610,4	5347,6	123864	3350,0	2253,8
189917	8029,8	3523,4	82564	1681,4	1697,1
32035	1576,7	4101,5	11446	201,4	1466,1
22051	1237,1	4675,0	5917	174,0	2450,9
26482	1392,4	4381,6	41510	924,6	1856,3
17766	379,5	1780,3	17892	270,5	1260,0

09. TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
ASSETS OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	12312313,8	8450172,9	7469415,2	4658941,6	1708226,3	946906,9
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership						
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	9931563,0	6814365,0	6333364,3	3888704,3	1449938,2	677231,3
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	3242276,1	3358609,0	2248816,4	1758982,6	958387,3	486560,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	6689286,9	3455756,0	4084548,0	2129721,8	491550,9	190670,6
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	2380750,8	1635807,9	1136050,9	770237,3	258288,1	269675,6
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity						
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture	138148,0	144927,5	32539,1	58871,4	13158,6	31114,6
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	2644515,8	2580988,0	1668340,3	1488248,0	397462,1	312191,0
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	120697,9	285082,5	50473,2	121383,6	10542,3	14809,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1228874,2	834535,1	782735,2	602675,2	196866,1	146378,0

09. (TIẾP THEO) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) ASSETS OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	208305,7	995221,8	135151,2	404787,5	29490,8	81875,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	33945,6	64622,6	13354,9	68309,7	4536,4	14116,5
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1052692,4	401526,0	686625,8	291092,0	156026,5	55011,4
3. Khu vực dịch vụ - Service	7148899,3	4088449,4	4632485,0	2341585,0	1039317,5	333925,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	1923997,7	604848,9	1289847,1	471773,4	233365,5	55505,8
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	235359,9	341980,9	118635,7	225944,5	32517,6	46827,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	82858,8	128714,0	47941,5	78657,0	9411,5	14972,2
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	176199,7	162678,3	65776,2	91591,1	41121,1	41716,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3601423,7	1862878,5	2614998,9	706466,8	655987,1	138938,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	658497,1	705640,1	296034,1	373410,2	21657,9	14773,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	183761,9	128416,9	116636,2	219918,0	16769,4	5108,1

09. (TIẾP THEO) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) ASSETS OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	59963,1	45299,7	39004,6	18080,5	11013,4	9041,6
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	143769,6	52481,5	17560,3	130992,3	1272,2	579,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	34300,4	19661,1	3567,9	10488,6	752,7	853,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39757,8	32696,0	20505,4	13141,0	12960,4	4679,5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9009,4	3153,4	1977,0	1121,5	2488,7	929,5

10. NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
CAPITAL RESOURCES OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	14231520,9	6523331,7	8371374,4	3750994,8	1848315,9	806817,3
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership						
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	11738352,1	4999916,0	7146157,7	3069923,3	1546287,4	580882,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	4908773,4	1684501,6	3041709,1	960191,0	1109403,0	335544,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	6829578,7	3315414,4	4104448,5	2109732,3	436884,4	245337,1
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	2493168,7	1523415,7	1225216,7	681071,5	302028,5	225935,3
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity						
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture	98276,9	184798,6	32088,3	59322,2	13384,3	30888,8
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	3387697,0	1837579,3	2064539,5	1086118,4	462461,1	247192,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	192777,9	213002,5	90048,3	81808,5	15164,4	10187,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1381485,3	681984,0	897354,2	488056,3	223729,4	119514,7

10. (TIẾP THEO) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) CAPITAL RESOURCES OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	826580,1	376947,3	404933,4	129163,9	67229,8	44136,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	47992,4	50575,8	46058,3	35606,3	9750,3	8902,6
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	938861,3	515069,6	626145,3	351483,4	146587,2	64450,7
3. Khu vực dịch vụ Service	8252378,2	2977538,1	5049530,0	1924482,6	1070442,0	302801,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	1664134,3	864661,8	1115709,1	645961,3	194294,2	94577,2
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	356619,7	220226,1	198074,0	146448,8	41385,3	37960,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	103697,3	107875,6	54396,4	72202,1	11226,7	13156,9
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	117108,2	214883,0	44920,3	112447,1	31099,3	51737,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4900731,4	563570,9	2981222,4	340243,3	734252,5	60672,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	782617,0	581520,1	354717,2	314727,1	23952,6	12479,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	131976,8	180202,1	97609,9	238944,4	12351,6	9525,9

10. (TIẾP THEO) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) CAPITAL RESOURCES OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50506,2	54756,5	27130,8	29904,4	10396,5	9658,5
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	91240,6	105010,6	153453,8	-4901,2	623,7	1227,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12450,8	41510,7	5639,9	8416,7	674,5	932,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37614,6	34839,2	15733,6	17912,8	8368,8	9271,1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3681,3	8481,6	922,6	2175,9	1816,5	1601,6

11. NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
AVERAGE CAPITAL OF STATE ENTERPRISES

	2014		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	19677247,1	6253019,5	31,8
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>	15864569,7	4784797,9	30,2
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	6250804,7	1639118,5	26,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	9613765,0	3145679,5	32,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment</i>	3812677,4	1468221,6	38,5
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity			
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	274094,8	180132,9	65,7
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>	5014787,4	1763085,0	35,2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	388920,6	205093,4	52,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1986201,1	651458,8	32,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1143421,5	368289,6	32,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	91506,6	46637,7	51,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1404737,7	491605,5	35,0
3. Khu vực dịch vụ - <i>Service</i>	10575687,5	2841580,1	26,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	2391163,9	823044,5	34,4

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
10841067,7	3412178,9	31,5	2412758,2	738899,8	30,6
9153613,0	2790619,7	30,5	1923236,0	527612,2	27,4
3701838,2	885214,0	23,9	1331023,3	315383,7	23,7
5451774,8	1905405,6	35,0	592212,7	212228,5	35,8
1687454,7	621559,2	36,8	489522,2	211287,6	43,2
82930,7	54063,9	65,2	41819,0	29076,3	69,5
2878568,2	989935,9	34,4	650798,1	224613,2	34,5
153233,4	75642,3	49,4	25651,7	10290,6	40,1
1270044,6	434013,8	34,2	313678,5	108210,0	34,5
497700,2	129070,7	25,9	104583,2	42413,9	40,6
77939,3	33360,3	42,8	16789,7	8379,8	49,9
879650,6	317848,7	36,1	190095,0	55318,9	29,1
6192114,1	1746619,8	28,2	1230618,9	273922,8	22,3
1580889,7	588235,2	37,2	251693,3	80889,0	32,1

11. (TIẾP THEO) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) AVERAGE CAPITAL OF STATE ENTERPRISES

	2014		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	556265,2	212612,9	38,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	193902,4	101554,3	52,4
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	320587,9	207837,1	64,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5096162,0	555117,8	10,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1294646,7	552650,7	42,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	281783,1	161734,5	57,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101740,2	51941,6	51,1
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	207197,3	93209,5	45,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	52205,2	39840,2	76,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	68007,4	33446,1	49,2
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12026,2	8590,9	71,4

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
319187,7	136896,6	42,9	68315,6	34982,5	51,2
118104,1	68726,3	58,2	21579,2	12281,0	56,9
148332,1	109188,0	73,6	80493,2	51747,9	64,3
2913711,9	301616,7	10,4	717512,5	54348,1	7,6
600355,1	295436,4	49,2	32210,5	10990,7	34,1
262823,3	185494,9	70,6	19096,6	8394,6	44,0
50080,5	26657,6	53,2	18154,4	8663,7	47,7
151435,3	7438,7	4,9	1588,5	1029,1	64,8
13362,6	7971,4	59,7	1342,8	767,5	57,2
30886,1	16840,1	54,5	15656,2	8449,2	54,0
2945,8	2117,9	71,9	2976,0	1379,5	46,4

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	710016,5	280806,5	665796,0
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	516015,8	205784,5	480207,5
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	267630,6	98481,6	262201,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	248385,2	107302,9	218005,8
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	194000,7	75022,0	185588,5
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity			
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture	2225,4	874,2	2306,4
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	250594,0	114206,5	232242,8
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	64033,0	11602,8	64057,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	142147,1	74413,4	125845,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16507,1	8698,3	15947,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	2157,1	849,4	1935,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	25749,6	18642,6	24457,7

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Billion VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
443523,5	191124,7	420860,0	154416,8	65475,5	157468,3
341033,9	153423,6	322741,2	91155,7	40278,8	94556,5
159879,7	62579,2	152932,8	62158,7	27006,1	64433,3
181154,3	90844,4	169808,4	28997,0	13272,7	30123,2
102489,6	37701,2	98118,8	63261,1	25196,7	62911,9
3343,1	707,4	2926,1	1554,9	284,3	1409,5
140215,7	73493,9	131639,5	35361,2	22586,0	36704,8
24247,2	4700,0	21952,4	3023,5	789,2	2596,7
88286,1	50337,4	82935,8	24794,6	15967,7	25484,4
3940,7	2410,2	3914,4	2745,3	1898,2	3223,4
997,1	260,8	977,9	170,0	85,4	163,9
22744,6	15785,5	21859,0	4627,8	3845,5	5236,3

**12. (TIẾP THEO) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES**

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
3. Khu vực dịch vụ - Service	263196,4	90703,7	245658,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	133480,6	45300,2	127575,8
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	18041,3	7508,3	18371,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4143,2	2711,6	28425,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	52796,0	9238,5	19856,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14158,9	2609,8	13483,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10754,6	3807,9	9820,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5399,1	3874,4	5049,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2864,8	2274,6	2708,3
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	281,4	99,1	263,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	312,1	98,4	278,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20730,4	13026,0	19599,6
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	234,1	155,0	225,0

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Billion VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
197475,1	79222,3	188175,6	54239,7	17408,5	56442,1
141046,4	52511,1	135670,1	34577,6	8805,5	35759,0
7378,8	3814,0	6811,8	2700,9	839,3	2669,6
2624,5	1418,2	2296,7	701,4	416,9	713,4
7867,9	4436,0	7568,9	5962,7	1324,5	6278,6
11017,6	1890,2	10339,5	2472,6	688,3	2669,6
7470,7	2588,1	7206,4	614,7	193,4	936,9
5313,1	3037,2	4288,4	956,4	652,8	1023,1
2383,2	1308,4	2237,8	720,4	298,9	714,1
173,0	75,0	150,1	16,8	24,0	41,1
144,5	50,9	144,0	23,8	6,9	21,4
11959,6	8024,3	11365,1	5350,2	4098,3	5471,0
96,0	68,8	93,2	142,0	59,6	144,3

13. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

A	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE				
2014	402326	305593	74377	22356
2010	279360	219934	45553	13873
2005	106616	95088	8166	3362
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - By sector and ownership				
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises				
2014	391280	301458	70877	18945
2010	272112	217065	43194	11853
2005	102919	93461	6915	2543
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises				
2014	3048	414	864	1770
2010	3281	603	1005	1673
2005	4086	1209	1480	1397
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises				
2014	388232	301044	70013	17175
2010	268831	216462	42189	10180
2005	98833	92252	5435	1146
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment				
2014	11046	4135	3500	3411
2010	7248	2869	2359	2020
2005	3697	1627	1251	819
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính State enterprises by kind of economic activity				
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture				
2014	3740	2970	454	316
2010	2464	2036	275	153
2005	2217	1927	195	95

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprises*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>				
2014	116746	93904	17577	5265
2010	87434	72727	11264	3443
2005	33402	29591	2686	1125
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>				
2014	2507	1749	546	212
2010	2187	1704	360	123
2005	877	768	71	38
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>				
2014	57191	46847	7567	2777
2010	40904	34449	4572	1883
2005	18284	15981	1656	647
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				
2014	1145	887	79	179
2010	904	789	26	89
2005	656	639	15	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>				
2014	1328	930	235	163
2010	841	621	109	111
2005	313	219	57	37
F. Xây dựng - <i>Construction</i>				
2014	54575	43491	9150	1934
2010	42598	35164	6197	1237
2005	13272	11984	887	401

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
3. Khu vực dịch vụ - Service				
2014	270794	204582	52848	13364
2010	182214	142302	31655	8257
2005	67300	61943	4034	1323
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>				
2014	157687	115115	36230	6342
2010	112243	84937	23167	4139
2005	41843	38636	2508	699
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>				
2014	22124	16740	4424	960
2010	14216	11859	1797	560
2005	4918	4330	443	145
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>				
2014	14827	12895	1407	525
2010	10080	9148	703	229
2005	4557	4263	246	48
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>				
2014	8342	7587	556	199
2010	4180	3666	406	108
2005	1195	1112	58	25

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>				
2014	1860	1232	253	375
2010	1582	1018	270	294
2005	646	563	9	74
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>				
2014	7488	1119	2726	3643
2010	5177	1100	1992	2085
2005	1276	970	181	125
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>				
2014	33575	28083	4904	588
2010	20216	17643	2258	315
2005	5807	5501	251	55
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>				
2014	13963	12535	1207	221
2010	8270	7558	609	103
2005	3457	3212	173	72
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>				
2014	4643	4119	371	153
2010	2236	1685	256	295
2005	988	959	27	2

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprises*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>				
2014	1238	775	272	191
2010	804	664	90	50
2005	216	188	20	8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>				
2014	2025	1682	201	142
2010	981	816	89	76
2005	1149	989	94	66
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>				
2014	3022	2700	297	25
2010	2229	2208	18	3
2005	1248	1220	24	4

14. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4	5
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE					
2014	402326	288480	98169	7266	8411
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2005	106616	59730	38506	3443	4937
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - <i>By sector and ownership</i>					
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>					
2014	391280	285646	93176	6329	6129
2010	272112	186164	75474	4979	5495
2005	102919	59334	36551	3065	3969
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>					
2014	3048	114	1234	449	1251
2010	3281	103	1256	539	1383
2005	4086	54	1468	666	1898
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>					
2014	388232	285532	91942	5880	4878
2010	268831	186061	74218	4440	4112
2005	98833	59280	35083	2399	2071
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment</i>					
2014	11046	2834	4993	937	2282
2010	7248	1416	3611	639	1582
2005	3697	396	1955	378	968
Doanh nghiệp trong nước chia theo ngành SXKD chính <i>State enterprises by kind of economic activity</i>					
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>					
2014	3740	2010	1563	40	127
2010	2464	839	1462	42	121
2005	2217	689	1350	46	132

14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprises*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4	5
A	1				
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>					
2014	116746	67102	45604	1531	2509
2010	87434	43907	39613	1438	2476
2005	33402	11501	19021	875	2005
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>					
2014	2507	1261	1158	27	61
2010	2187	871	1222	42	52
2005	877	186	620	20	51
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>					
2014	57184	32533	22221	856	1574
2010	40904	19728	18797	821	1558
2005	18284	6191	10200	551	1342
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>					
2014	1145	760	343	11	31
2010	904	614	261	2	27
2005	656	474	175	4	3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
2014	1328	769	414	50	95
2010	841	452	282	41	66
2005	313	120	130	24	39
F. Xây dựng - <i>Construction</i>					
2014	54575	31774	21466	587	748
2010	42598	22242	19051	532	773
2005	13272	4530	7896	276	570

**14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
3. Khu vực dịch vụ - Service					
2014	270794	216534	46009	4758	3493
2010	182214	141418	34399	3499	2898
2005	67300	47144	16180	2144	1832
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>					
2014	157687	130052	24442	2013	1180
2010	112243	90710	18857	1606	1070
2005	41843	31015	9086	982	760
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>					
2014	22124	15099	5776	655	594
2010	14216	8521	4619	537	539
2005	4918	2314	1952	326	326
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>					
2014	14827	10899	3177	424	327
2010	10080	6903	2626	318	233
2005	4557	2988	1241	211	117
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>					
2014	8342	6821	1201	170	150
2010	4180	3199	774	100	107
2005	1195	807	295	46	47

14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>					
2014	1860	1443	290	33	94
2010	1582	1230	192	53	107
2005	646	554	28	26	38
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>					
2014	7488	5967	1179	190	152
2010	5177	4153	827	99	98
2005	1276	975	222	36	43
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>					
2014	33575	26741	6090	520	224
2010	20216	15528	4095	353	240
2005	5807	3647	1692	257	211
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>					
2014	13963	10885	2122	438	518
2010	8270	6406	1278	242	344
2005	3457	2396	791	116	154
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>					
2014	4643	3682	746	136	79
2010	2236	1696	426	64	50
2005	988	759	196	21	12

14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
2014	1238	662	394	84	98
2010	804	423	274	56	51
2005	216	99	86	19	12
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
2014	2025	1640	254	70	61
2010	981	714	164	58	45
2005	1149	631	339	90	89
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>					
2014	3022	2643	338	25	16
2010	2229	1935	267	13	14
2005	1248	959	252	14	23

B. Chia theo vùng, địa phương
By regions and provinces

01. SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)			Bình quân 2005-2014 Average period 2005-2014 (%)
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	402326	279360	106616	115,9
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By ownership				
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	391280	272112	102919	116,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	3048	3281	4086	96,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	388232	268831	98833	116,4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	11046	7248	3697	112,9
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương State enterprises by regions and provinces				
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	123877	80264	29362	117,3
Hà Nội	89582	57415	17481	119,9
Hải Phòng	8205	5609	2803	112,7
Vĩnh Phúc	2649	1491	674	116,4
Hà Tây			1367	
Bắc Ninh	3903	1926	900	117,7
Hải Dương	3904	2629	1090	115,2
Hưng Yên	2449	1500	598	117,0
Hà Nam	1882	1417	515	115,5
Nam Định	3035	2304	1046	112,6
Thái Bình	2323	1849	861	111,7
Ninh Bình	2200	1495	663	114,3
Quảng Ninh	3745	2629	1364	111,9

**01. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Bình quân 2005-2014 <i>Average period 2005-2014 (%)</i>
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	15516	11499	5401	112,4
Hà Giang	754	494	204	115,6
Cao Bằng	609	486	260	109,9
Lào Cai	1256	797	527	110,1
Bắc Kạn	397	402	210	107,3
Lạng Sơn	789	606	343	109,7
Tuyên Quang	798	630	304	111,3
Yên Bái	922	790	305	113,1
Thái Nguyên	1926	1322	756	110,9
Phú Thọ	2378	1867	862	111,9
Bắc Giang	1751	1264	525	114,3
Lai Châu	640	555	149	117,6
Điện Biên	798	501	241	114,2
Sơn La	1033	654	295	114,9
Hòa Bình	1465	1131	420	114,9
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North central coast and South central coast</i>	50374	37433	14561	114,8
Thanh Hóa	5301	3885	1397	116,0
Nghệ An	5850	4210	1775	114,2
Hà Tĩnh	2720	1677	629	117,7
Quảng Bình	2414	2030	777	113,4
Quảng Trị	1928	1337	526	115,5
Thừa Thiên - Huế	2977	2798	1036	112,4

**01. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)			Bình quân 2005-2014 Average period 2005-2014 (%)
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
Đà Nẵng	9804	7024	2522	116,3
Quảng Nam	3164	2052	710	118,1
Quảng Ngãi	2595	2447	706	115,6
Bình Định	3846	2753	1161	114,2
Phú Yên	1525	1021	514	112,8
Khánh Hòa	4421	3660	1732	111,0
Ninh Thuận	1146	754	348	114,2
Bình Thuận	2683	1785	728	115,6
4. Tây Nguyên - Central Highlands	10376	7200	3220	113,9
Kon Tum	1150	843	300	116,1
Gia Lai	2293	1628	757	113,1
Đắk Lắk	2762	2402	942	112,7
Đắk Nông	949	534	199	119,0
Lâm Đồng	3222	1793	1022	113,6
5. Đông Nam Bộ - South East	161518	112570	36590	117,9
Thành phố Hồ Chí Minh	132818	93771	29768	118,1
Bình Phước	1959	1314	507	116,2
Tây Ninh	2076	1758	757	111,9
Bình Dương	10435	6022	2141	119,2
Đồng Nai	7902	6553	2291	114,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	6328	3152	1126	121,1

**01. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)			Bình quân 2005-2014 Average period 2005-2014 (%)
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	29512	23022	13621	109,0
Long An	3593	2777	1175	113,2
Đồng Tháp	2090	1341	944	109,2
An Giang	2504	1739	1192	108,6
Tiền Giang	2899	2431	1562	107,1
Vĩnh Long	1711	1318	881	107,7
Bến Tre	1765	1495	1022	106,3
Kiên Giang	3787	2965	1940	107,7
Cần Thơ	4222	3443	1568	111,6
Hậu Giang	1229	731	337	115,5
Trà Vinh	1134	779	452	110,8
Sóc Trăng	1444	1233	815	106,6
Bạc Liêu	844	752	595	104,0
Cà Mau	2290	2018	1138	108,1
7. Không phân vùng - None region	107	124	164	95,4

02. SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP
TOTAL ENTERPRISES

2014	402326	172992	98625	100278	21984	2930	2375	1712	1277	153
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2005	106616	22509	32019	36498	10471	1573	1515	1165	796	70

**Chia theo khu vực và thành phần
kinh tế - *By sector and ownership***

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước
Sector of State enterprises

2014	391280	171466	97535	97067	19389	2266	1707	1109	678	63
2010	272112	76336	95708	78527	16110	2055	1593	1081	642	60
2005	102919	22365	31813	35448	9299	1276	1211	876	585	46

Khu vực doanh nghiệp nhà nước
Sector of State enterprises

2014	3048	40	58	632	1109	298	339	292	247	33
2010	3281	20	70	615	1192	377	368	319	280	40
2005	4086	10	32	679	1507	447	535	449	387	40

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước
Sector of non-state enterprises

2014	388232	171426	97477	96435	18280	1968	1368	817	431	30
2010	268831	76316	95638	77912	14918	1678	1225	762	362	20
2005	98833	22355	31781	34769	7792	829	676	427	198	6

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Sector of foreign investment

2014	11046	1526	1090	3211	2595	664	668	603	599	90
2010	7248	588	681	2096	2037	453	481	472	397	43
2005	3697	144	206	1050	1172	297	304	289	211	24

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10

**Doanh nghiệp trong nước
chia theo vùng, địa phương
State enterprises by regions and provinces**

**1. Đồng bằng sông Hồng
Red River Delta**

2014	123877	40627	37045	37503	6729	752	585	363	253	20
2010	80264	15941	33378	24408	4787	615	545	347	222	21
2005	29362	4434	9323	11479	2880	364	366	302	197	17
Hà Nội										
2014	89582	30226	28382	26014	3886	406	312	207	139	10
2010	57415	11973	26641	15452	2417	320	284	194	125	9
2005	17481	2999	6285	6358	1213	161	182	166	108	9
Hải Phòng										
2014	8205	2692	2283	2550	513	59	46	40	20	2
2010	5609	1019	1931	2041	437	66	54	33	25	3
2005	2803	268	900	1176	304	41	45	37	29	3
Vĩnh Phúc										
2014	2649	874	814	814	116	12	11	6	2	0
2010	1491	266	449	633	106	12	16	7	2	0
2005	674	87	137	331	94	8	10	7	0	0
Hà Tây										
2005	1367	160	384	556	191	29	27	15	5	0
Bắc Ninh										
2014	3903	1368	964	1194	313	29	19	11	5	0
2010	1926	236	554	825	255	26	21	5	4	0
2005	900	79	170	484	134	13	12	5	3	0

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
		A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8
Hải Dương										
2014	3904	1240	992	1246	338	39	28	11	10	0
2010	2629	443	780	1021	294	37	29	17	8	0
2005	1090	136	328	426	152	15	14	11	8	0
Hưng Yên										
2014	2449	789	538	769	254	37	38	15	9	0
2010	1500	449	390	401	189	27	19	18	7	0
2005	598	97	125	221	108	19	9	14	5	0
Hà Nam										
2014	1882	574	414	676	165	24	17	8	4	0
2010	1417	212	383	644	139	21	12	5	1	0
2005	515	51	115	243	93	7	3	2	1	0
Nam Định										
2014	3035	800	644	1248	277	25	18	14	8	1
2010	2304	345	553	1065	273	28	26	10	3	1
2005	1046	162	163	486	183	21	19	8	3	1
Thái Bình										
2014	2323	474	384	1056	312	44	31	12	9	1
2010	1849	369	342	798	263	27	27	17	6	0
2005	861	105	174	367	164	17	19	9	6	0
Ninh Bình										
2014	2200	686	493	670	238	41	32	25	13	2
2010	1495	197	442	570	191	27	27	23	18	0
2005	663	84	162	285	91	11	10	15	5	0
Quảng Ninh										
2014	3745	904	1137	1266	317	36	33	14	34	4
2010	2629	432	913	958	223	24	30	18	23	8
2005	1364	206	380	546	153	22	16	13	24	4

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
		A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2. Trung du miền núi phía Bắc											
Northern midlands and moutain areas											
2014	15516	4154	3762	5646	1542	196	120	69	23	4	
2010	11499	1553	3139	4986	1441	184	116	53	24	3	
2005	5401	516	1268	2581	788	95	91	44	17	1	
Hà Giang											
2014	754	223	160	233	111	12	5	9	1	0	
2010	494	40	81	235	99	24	10	4	1	0	
2005	204	23	30	86	50	8	4	3	0	0	
Cao Bằng											
2014	609	134	143	235	84	4	8	1	0	0	
2010	486	53	122	224	76	3	7	0	1	0	
2005	260	10	61	115	58	5	8	2	1	0	
Lào Cai											
2014	1256	292	242	480	184	33	16	8	1	0	
2010	797	103	141	366	146	18	13	8	2	0	
2005	527	43	101	292	68	13	6	3	1	0	
Bắc Kạn											
2014	397	146	115	109	19	6	1	1	0	0	
2010	402	91	136	142	27	3	2	1	0	0	
2005	210	23	59	99	24	4	0	1	0	0	
Lạng Sơn											
2014	789	208	224	258	83	8	5	3	0	0	
2010	606	87	227	217	59	10	5	1	0	0	
2005	343	45	131	117	39	7	4	0	0	0	
Tuyên Quang											
2014	798	216	187	310	65	6	10	2	2	0	
2010	630	94	160	270	89	7	8	1	1	0	
2005	304	13	70	169	38	6	4	3	1	0	

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
		A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8
Yên Bái										
2014	922	217	202	382	99	15	5	2	0	0
2010	790	83	182	405	93	16	8	2	1	0
2005	305	25	49	152	54	9	11	4	1	0
Thái Nguyên										
2014	1926	474	552	671	171	27	13	11	5	2
2010	1322	174	436	512	153	21	11	8	5	2
2005	756	83	217	351	74	10	11	5	4	1
Phú Thọ										
2014	2378	558	593	928	236	26	19	14	4	0
2010	1867	228	538	804	234	30	19	10	4	0
2005	862	81	200	410	127	12	17	10	5	0
Bắc Giang										
2014	1751	480	440	633	150	24	15	4	3	2
2010	1264	198	384	536	111	18	8	4	4	1
2005	525	92	115	234	62	8	7	4	3	0
Lai Châu										
2014	640	173	156	260	42	3	2	2	2	0
2010	555	132	98	276	42	3	1	3	0	0
2005	149	11	34	81	20	1	1	1	0	0
Điện Biên										
2014	798	231	162	272	100	15	7	8	3	0
2010	501	36	118	230	97	6	8	4	2	0
2005	241	10	37	136	49	5	2	2	0	0
Sơn La										
2014	1033	291	289	358	74	9	9	1	2	0
2010	654	63	180	295	91	11	5	6	3	0
2005	295	21	58	144	59	4	4	4	1	0

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hòa Bình										
2014	1465	511	297	517	124	8	5	3	0	0
2010	1131	171	336	474	124	14	11	1	0	0
2005	420	36	106	195	66	3	12	2	0	0
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North central coast and South central coast</i>										
2014	50374	17946	13939	14425	3177	365	260	183	77	2
2010	37433	8188	13318	12415	2636	381	259	158	74	4
2005	14561	2311	4659	5466	1496	221	204	133	69	2
Thanh Hóa										
2014	5301	1532	1347	1909	412	34	27	34	6	0
2010	3885	502	1169	1738	359	47	33	26	10	1
2005	1397	122	312	656	223	27	30	16	11	0
Nghệ An										
2014	5850	1707	1501	2031	502	50	29	23	7	0
2010	4210	851	1200	1669	393	40	36	16	5	0
2005	1775	354	593	576	181	26	27	15	3	0
Hà Tĩnh										
2014	2720	848	701	927	201	15	18	7	3	0
2010	1677	314	495	643	172	30	18	4	1	0
2005	629	66	189	288	65	8	9	3	1	0
Quảng Bình										
2014	2414	945	690	650	108	9	3	8	1	0
2010	2030	464	785	656	96	14	5	7	3	0
2005	777	144	256	293	62	5	8	5	4	0
Quảng Trị										
2014	1928	796	579	461	76	8	5	0	3	0
2010	1337	269	543	421	81	16	3	3	1	0
2005	526	51	164	230	64	10	4	2	1	0

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
		A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8
Thừa Thiên - Huế										
2014	2977	1016	959	801	155	25	9	7	5	0
2010	2798	697	1202	720	126	25	15	9	4	0
2005	1036	217	366	338	90	6	9	7	3	0
Đà Nẵng										
2014	9804	4025	2749	2377	511	52	47	27	14	2
2010	7024	1781	2612	2070	440	47	42	20	10	2
2005	2522	443	935	851	198	30	34	18	12	1
Quảng Nam										
2014	3164	1201	866	826	197	25	22	20	7	0
2010	2052	430	689	713	158	21	14	18	9	0
2005	710	83	254	247	87	12	14	9	4	0
Quảng Ngãi										
2014	2595	1094	777	588	108	12	7	5	4	0
2010	2447	422	1298	602	94	13	10	5	3	0
2005	706	115	234	284	54	7	4	6	2	0
Bình Định										
2014	3846	1271	995	1156	313	47	37	17	10	0
2010	2753	544	945	910	238	56	32	18	10	0
2005	1161	153	307	432	171	35	28	20	15	0
Phú Yên										
2014	1525	587	468	360	82	15	4	6	3	0
2010	1021	201	346	370	69	12	13	5	4	1
2005	514	65	123	253	44	13	6	6	3	1
Khánh Hòa										
2014	4421	1515	1190	1282	327	47	33	20	7	0
2010	3660	1111	1160	1066	236	37	26	17	7	0
2005	1732	316	613	585	147	28	18	18	7	0

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Ninh Thuận										
2014	1146	372	376	330	52	7	5	2	2	0
2010	754	143	284	258	57	3	3	4	2	0
2005	348	44	107	153	34	4	3	2	1	0
Bình Thuận										
2014	2683	1037	741	727	133	19	14	7	5	0
2010	1785	459	590	579	117	20	9	6	5	0
2005	728	138	206	280	76	10	10	6	2	0
4. Tây Nguyên - Central Highlands										
2014	10376	4716	2483	2451	548	70	58	26	24	0
2010	7200	1971	2264	2250	533	72	44	40	26	0
2005	3220	720	902	1136	315	50	37	38	22	0
Kon Tum										
2014	1150	503	243	299	86	7	4	3	5	0
2010	843	222	230	285	80	11	6	5	4	0
2005	300	22	83	130	47	8	5	4	1	0
Gia Lai										
2014	2293	938	577	600	121	20	18	9	10	0
2010	1628	366	524	548	136	22	15	8	9	0
2005	757	132	212	283	91	14	10	7	8	0
Đắk Lắk										
2014	2762	1284	608	645	169	17	20	11	8	0
2010	2402	668	757	729	184	19	13	20	12	0
2005	942	203	222	366	90	18	10	22	11	0
Đắk Nông										
2014	949	444	259	202	35	2	6	1	0	0
2010	534	126	187	181	33	3	3	1	0	0
2005	199	58	46	71	18	1	3	2	0	0

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>	
		A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
Lâm Đồng											
2014	3222	1547	796	705	137	24	10	2	1	0	
2010	1793	589	566	507	100	17	7	6	1	0	
2005	1022	305	339	286	69	9	9	3	2	0	
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>											
2014	161518	91071	33106	29610	5913	693	533	351	216	25	
2010	112570	41020	36388	28001	5468	631	493	354	195	20	
2005	36590	9784	11569	10835	3097	440	388	270	195	12	
Thành phố Hồ Chí Minh											
2014	132818	80220	25644	21778	4036	414	335	213	161	17	
2010	93771	36231	30506	21985	3928	407	330	240	134	10	
2005	29768	8223	9869	8563	2190	310	283	185	139	6	
Bình Phước											
2014	1959	708	497	520	194	18	10	6	4	2	
2010	1314	378	388	374	132	17	13	7	3	2	
2005	507	213	93	117	62	7	5	4	4	2	
Tây Ninh											
2014	2076	1002	458	441	128	26	14	4	3	0	
2010	1758	824	460	338	104	16	9	4	3	0	
2005	757	313	185	179	59	7	5	4	5	0	
Bình Dương											
2014	10435	3915	2495	3003	725	113	95	65	19	5	
2010	6022	1327	1665	2082	692	104	73	45	29	5	
2005	2141	340	429	798	409	61	46	35	20	3	
Đồng Nai											
2014	7902	2814	2200	2157	543	74	53	43	17	1	
2010	6553	1672	2442	1866	415	57	42	38	20	1	
2005	2291	512	664	748	256	32	30	31	17	1	

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bà Rịa - Vũng Tàu										
2014	6328	2412	1812	1711	287	48	26	20	12	0
2010	3152	588	927	1356	197	30	26	20	6	2
2005	1126	183	329	430	121	23	19	11	10	0
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta										
2014	29512	12951	7199	7427	1454	178	132	100	69	2
2010	23022	7663	7221	6466	1229	162	114	96	71	0
2005	13621	4600	4092	3948	700	91	91	50	48	1
Long An										
2014	3593	1330	764	1091	317	40	28	18	5	0
2010	2777	814	962	695	235	37	18	11	5	0
2005	1175	392	329	319	90	17	13	9	6	0
Đồng Tháp										
2014	2090	923	531	513	78	12	12	11	10	0
2010	1341	358	386	472	81	13	7	13	11	0
2005	944	282	294	309	40	4	8	3	4	0
An Giang										
2014	2504	1162	699	546	57	9	9	11	11	0
2010	1739	582	626	451	44	11	6	7	12	0
2005	1192	402	465	262	40	2	6	8	6	1
Tiền Giang										
2014	2899	1277	561	822	182	23	9	16	9	0
2010	2431	934	554	718	172	18	10	20	5	0
2005	1562	585	380	470	87	18	15	3	4	0
Vĩnh Long										
2014	1711	753	406	427	100	11	5	7	2	0
2010	1318	381	410	412	88	12	7	7	1	0
2005	881	303	205	269	83	7	9	5	0	0

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bến Tre										
2014	1765	788	368	500	85	10	9	1	4	0
2010	1495	626	318	461	69	10	7	1	3	0
2005	1022	450	272	241	44	5	7	2	1	0
Kiên Giang										
2014	3787	1738	791	1002	228	12	12	3	1	0
2010	2965	1094	911	748	176	19	10	5	2	0
2005	1940	555	495	774	95	9	7	2	3	0
Cần Thơ										
2014	4222	1732	1194	1041	190	18	21	14	12	0
2010	3443	811	1316	1085	162	17	25	15	12	0
2005	1568	322	633	467	98	20	11	9	8	0
Hậu Giang										
2014	1229	536	425	215	33	8	4	4	3	1
2010	731	254	277	167	21	3	4	2	3	0
2005	337	92	126	107	5	3	1	1	2	0
Trà Vinh										
2014	1134	605	283	196	33	10	3	3	1	0
2010	779	288	187	250	38	6	6	3	1	0
2005	452	168	126	120	30	0	6	2	0	0
Sóc Trăng										
2014	1444	597	354	429	46	5	4	2	7	0
2010	1233	353	371	436	57	6	3	0	7	0
2005	815	238	241	285	41	3	2	0	5	0
Bạc Liêu										
2014	844	318	232	241	36	6	6	4	1	0
2010	752	252	242	210	37	5	4	2	0	0
2005	595	251	178	144	18	1	1	1	1	0

**02. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cà Mau										
2014	2290	1192	591	404	69	14	10	6	3	1
2010	2018	916	661	361	49	5	7	10	9	0
2005	1138	560	348	181	29	2	5	5	8	0
7. Không phân vùng - None region										
2014	107	1	1	5	26	12	19	17	16	10
2010	124	0	0	1	16	10	22	33	30	12
2005	164	0	0	3	23	15	34	39	37	13

03. SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISES									
2014	402326	21912	30222	161107	73753	86823	20153	4840	3516
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2005	106616	23635	19533	40404	8674	9687	3287	892	504
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - <i>By sector and ownership</i>									
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises									
2014	391280	21497	29963	159562	72691	83550	17676	3831	2510
2010	272112	14356	22071	116350	52356	52388	10392	2475	1724
2005	102919	23531	19443	39881	8210	8383	2494	640	337
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises									
2014	3048	21	6	113	153	736	839	509	671
2010	3281	24	8	167	234	890	904	486	568
2005	4086	27	27	397	423	1405	1121	429	257
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises									
2014	388232	21476	29957	159449	72538	82814	16837	3322	1839
2010	268831	14332	22063	116183	52122	51498	9488	1989	1156
2005	98833	23504	19416	39484	7787	6978	1373	211	80
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment									
2014	11046	415	259	1545	1062	3273	2477	1009	1006
2010	7248	238	184	984	755	2263	1673	621	530
2005	3697	104	90	523	464	1304	793	252	167

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Doanh nghiệp trong nước									
chia theo vùng, địa phương									
State enterprises by regions and provinces									
1. Đồng bằng sông Hồng									
Red River Delta									
2014	123877	4323	6578	43484	25845	34361	6946	1398	942
2010	80264	2421	4308	31992	19781	17406	3127	670	559
2005	29362	5278	5154	12586	2576	2632	801	222	113
Hà Nội									
2014	89582	2827	4269	30740	19276	25780	4998	1017	675
2010	57415	1418	2744	21960	15361	13012	2113	424	383
2005	17481	3616	3265	7109	1374	1398	497	138	84
Hải Phòng									
2014	8205	357	664	2933	1494	2161	466	85	45
2010	5609	164	296	2477	1180	1133	248	66	45
2005	2803	416	416	1273	252	307	107	22	10
Vĩnh Phúc									
2014	2649	90	140	1035	589	688	83	16	8
2010	1491	44	77	722	327	252	47	19	3
2005	674	71	95	337	78	76	12	5	0
Hà Tây									
2005	1367	152	229	672	138	148	22	6	0
Bắc Ninh									
2014	3903	154	286	1491	678	956	275	37	26
2010	1926	48	86	715	387	515	134	26	15
2005	900	88	131	453	116	79	26	6	1

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Hải Dương									
2014	3904	201	287	1451	791	954	165	32	23
2010	2629	112	206	1217	521	440	97	20	16
2005	1090	182	178	493	112	97	23	3	2
Hưng Yên									
2014	2449	103	171	965	398	548	190	45	29
2010	1500	61	119	598	281	315	80	32	14
2005	598	75	90	237	65	96	29	4	2
Hà Nam									
2014	1882	60	107	690	365	490	133	22	15
2010	1417	73	127	698	207	241	55	9	7
2005	515	45	91	285	49	35	8	1	1
Nam Định									
2014	3035	120	154	1106	662	803	157	19	14
2010	2304	98	191	1024	411	475	80	17	8
2005	1046	211	185	408	105	108	18	10	1
Thái Bình									
2014	2323	121	185	953	410	495	112	34	13
2010	1849	217	167	742	290	320	82	23	8
2005	861	152	156	353	90	91	15	3	1
Ninh Bình									
2014	2200	187	181	886	300	416	158	37	35
2010	1495	139	176	610	233	235	67	19	16
2005	663	126	119	252	79	68	13	2	4
Quảng Ninh									
2014	3745	103	134	1234	882	1070	209	54	59
2010	2629	47	119	1229	583	468	124	15	44
2005	1364	144	199	714	118	129	31	22	7

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
2. Trung du miền núi phía Bắc									
<i>Northern midlands and mountain areas</i>									
2014	15516	684	907	6113	2987	3794	750	159	122
2010	11499	537	904	5253	2061	2180	443	78	43
2005	5401	556	801	2696	594	606	130	10	8
Hà Giang									
2014	754	23	34	278	139	210	50	10	10
2010	494	5	18	210	100	122	28	7	4
2005	204	9	15	86	40	44	10	0	0
Cao Bằng									
2014	609	19	29	238	118	157	36	6	6
2010	486	10	27	229	99	104	15	2	0
2005	260	9	16	152	37	40	6	0	0
Lào Cai									
2014	1256	52	56	421	256	340	86	28	17
2010	797	33	56	332	147	173	46	6	4
2005	527	33	72	313	46	54	8	0	1
Bắc Kạn									
2014	397	20	26	168	96	56	26	4	1
2010	402	42	54	191	55	42	16	2	0
2005	210	37	42	90	23	16	2	0	0
Lạng Sơn									
2014	789	28	55	288	132	219	55	7	5
2010	606	35	53	269	88	134	21	4	2
2005	343	35	58	168	41	32	8	1	0

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Tuyên Quang									
2014	798	34	84	363	135	150	25	2	5
2010	630	54	70	315	90	83	15	2	1
2005	304	31	53	163	24	29	4	0	0
Yên Bái									
2014	922	61	79	447	142	143	36	10	4
2010	790	47	95	397	107	115	22	6	1
2005	305	31	62	141	23	37	11	0	0
Thái Nguyên									
2014	1926	102	72	654	421	537	95	27	18
2010	1322	31	52	549	302	306	64	12	6
2005	756	119	121	350	81	59	19	4	3
Phú Thọ									
2014	2378	65	128	914	509	628	100	20	14
2010	1867	106	182	876	295	328	59	13	8
2005	862	86	136	412	94	104	24	3	3
Bắc Giang									
2014	1751	55	91	785	335	386	73	17	9
2010	1264	59	96	610	236	204	46	7	6
2005	525	89	80	230	55	56	14	0	1
Lai Châu									
2014	640	17	31	281	121	158	25	4	3
2010	555	25	43	285	95	89	16	1	1
2005	149	13	16	91	20	8	1	0	0
Điện Biên									
2014	798	75	30	306	132	200	41	5	9
2010	501	7	28	230	96	109	24	4	3
2005	241	10	23	134	34	33	7	0	0

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Sơn La									
2014	1033	64	56	406	184	253	47	11	12
2010	654	21	44	276	115	153	32	8	5
2005	295	16	33	137	42	57	8	2	0
Hòa Bình									
2014	1465	69	136	564	267	357	55	8	9
2010	1131	62	86	484	236	218	39	4	2
2005	420	38	74	229	34	37	8	0	0
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North central coast and South central coast									
2014	50374	4269	5735	23049	7749	7389	1593	360	230
2010	37433	2917	4964	19748	4722	3867	897	208	110
2005	14561	3440	2859	5793	993	1076	304	75	21
Thanh Hóa									
2014	5301	401	517	2478	871	789	174	48	23
2010	3885	143	362	2316	521	414	94	23	12
2005	1397	200	256	640	130	125	37	7	2
Nghệ An									
2014	5850	284	454	2720	1114	1000	207	50	21
2010	4210	200	474	2310	572	496	125	19	14
2005	1775	389	314	777	115	129	40	7	4
Hà Tĩnh									
2014	2720	180	287	1068	485	589	83	12	16
2010	1677	82	156	847	251	273	50	12	6
2005	629	107	120	292	57	38	14	1	0

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Quảng Bình									
2014	2414	118	231	1153	383	405	94	19	11
2010	2030	70	229	1152	259	260	47	9	4
2005	777	147	137	374	55	47	13	3	1
Quảng Trị									
2014	1928	144	230	844	259	374	62	11	4
2010	1337	72	165	710	195	158	30	5	2
2005	526	71	115	247	46	35	8	3	1
Thừa Thiên - Huế									
2014	2977	312	384	1381	417	362	98	13	10
2010	2798	271	570	1467	232	183	57	14	4
2005	1036	285	263	356	50	60	16	6	0
Đà Nẵng									
2014	9804	1025	1261	4381	1363	1379	271	72	52
2010	7024	642	982	3736	865	583	153	42	21
2005	2522	833	483	833	144	151	55	17	6
Quảng Nam									
2014	3164	250	370	1655	435	340	75	20	19
2010	2052	263	323	984	244	182	40	8	8
2005	710	148	139	282	52	63	17	7	2
Quảng Ngãi									
2014	2595	239	321	1307	386	261	57	11	13
2010	2447	81	251	1516	357	186	38	8	10
2005	706	140	125	331	45	57	6	0	2
Bình Định									
2014	3846	233	349	1602	729	715	171	33	14
2010	2753	164	278	1419	416	363	83	21	9
2005	1161	211	230	452	95	130	37	6	0

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Phú Yên									
2014	1525	166	242	722	188	151	41	8	7
2010	1021	107	146	467	129	133	27	8	4
2005	514	139	88	192	38	44	10	3	0
Khánh Hòa									
2014	4421	525	579	2030	645	460	124	35	23
2010	3660	458	627	1738	398	326	74	26	13
2005	1732	525	363	602	99	97	32	11	3
Ninh Thuận									
2014	1146	136	143	497	144	177	36	8	5
2010	754	88	112	328	98	106	17	4	1
2005	348	65	67	156	23	32	3	2	0
Bình Thuận									
2014	2683	256	367	1211	330	387	100	20	12
2010	1785	276	289	758	185	204	62	9	2
2005	728	180	159	259	44	68	16	2	0
4. Tây Nguyên - Central Highlands									
2014	10376	597	856	4629	1892	1866	388	82	66
2010	7200	350	626	3441	1312	1082	287	64	38
2005	3220	641	587	1268	295	318	83	18	10
Kon Tum									
2014	1150	42	91	591	174	183	50	11	8
2010	843	44	99	399	142	117	33	7	2
2005	300	33	44	147	30	34	10	2	0
Gia Lai									
2014	2293	77	151	933	404	545	122	28	33
2010	1628	46	78	730	341	252	129	29	23
2005	757	112	121	323	87	82	18	7	7

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Đắk Lắk									
2014	2762	165	216	1242	539	484	82	22	12
2010	2402	97	180	1147	504	385	67	13	9
2005	942	202	143	355	92	103	38	7	2
Đắk Nông									
2014	949	56	89	470	163	130	31	5	5
2010	534	34	62	265	96	61	14	1	1
2005	199	36	48	69	20	22	4	0	0
Lâm Đồng									
2014	3222	257	309	1393	612	524	103	16	8
2010	1793	129	207	900	229	267	44	14	3
2005	1022	258	231	374	66	77	13	2	1
5. Đông Nam Bộ - South East									
2014	161518	9119	12746	68485	29965	31738	7005	1526	934
2010	112570	5961	8318	44010	21862	25397	4980	1240	802
2005	36590	9168	6880	13003	3102	3147	920	225	145
Thành phố Hồ Chí Minh									
2014	132818	7693	10389	55838	24859	26229	5829	1255	726
2010	93771	5079	6746	35723	18486	21742	4294	1046	655
2005	29768	7821	5661	10437	2438	2439	692	170	110
Bình Phước									
2014	1959	78	117	847	389	428	74	13	13
2010	1314	29	185	587	211	244	39	12	7
2005	507	158	108	156	38	31	12	1	3
Tây Ninh									
2014	2076	191	167	895	369	329	94	16	15
2010	1758	112	173	902	288	215	49	11	8
2005	757	197	180	256	48	56	14	4	2

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Bình Dương									
2014	10435	503	842	4292	1793	2318	509	108	70
2010	6022	315	472	2511	1062	1244	290	80	48
2005	2141	342	329	732	277	326	104	19	12
Đồng Nai									
2014	7902	295	640	3590	1443	1496	286	90	62
2010	6553	260	587	3323	1207	934	159	48	35
2005	2291	465	431	941	191	169	67	16	11
Bà Rịa - Vũng Tàu									
2014	6328	359	591	3023	1112	938	213	44	48
2010	3152	166	155	964	608	1018	149	43	49
2005	1126	185	171	481	110	126	31	15	7
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta									
2014	29512	2503	3141	13802	4249	4388	969	282	178
2010	23022	2170	2951	11906	2617	2451	628	176	123
2005	13621	4447	3162	4534	647	577	181	57	16
Long An									
2014	3593	207	341	1248	533	915	248	68	33
2010	2777	217	236	1191	406	524	151	34	18
2005	1175	388	223	388	71	81	18	6	0
Đồng Tháp									
2014	2090	168	298	936	306	267	69	24	22
2010	1341	143	175	570	199	180	40	18	16
2005	944	286	216	320	63	39	13	5	2
An Giang									
2014	2504	112	291	1022	391	586	65	20	17
2010	1739	81	96	806	261	422	49	10	14
2005	1192	285	258	483	74	66	16	7	3

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Tiền Giang									
2014	2899	328	466	1319	346	317	82	27	14
2010	2431	273	368	1319	204	175	74	11	7
2005	1562	673	334	419	58	61	14	2	1
Vĩnh Long									
2014	1711	158	183	885	232	204	34	8	7
2010	1318	103	148	690	162	162	38	8	7
2005	881	302	184	282	50	46	15	2	0
Bến Tre									
2014	1765	150	175	981	233	177	35	9	5
2010	1495	138	299	792	138	100	18	7	3
2005	1022	555	214	185	31	25	9	3	0
Kiên Giang									
2014	3787	572	227	1832	570	471	90	14	11
2010	2965	349	382	1813	238	127	41	9	6
2005	1940	451	484	874	69	42	13	5	2
Cần Thơ									
2014	4222	339	350	2066	621	601	163	52	30
2010	3443	334	429	1739	403	355	112	47	24
2005	1568	491	338	481	103	96	42	14	3
Hậu Giang									
2014	1229	106	122	625	165	153	36	15	7
2010	731	93	112	353	76	64	24	5	4
2005	337	107	91	106	16	12	1	3	1
Trà Vinh									
2014	1134	108	178	524	152	127	32	9	4
2010	779	133	135	316	90	81	16	7	1
2005	452	161	98	129	24	30	8	2	0

03. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP CHIA THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Sóc Trăng									
2014	1444	81	176	748	175	205	36	12	11
2010	1233	73	149	732	120	117	30	4	8
2005	815	188	248	296	34	36	8	3	2
Bạc Liêu									
2014	844	21	92	460	132	100	29	8	2
2010	752	76	149	443	45	29	5	4	1
2005	595	180	203	178	11	16	6	1	0
Cà Mau									
2014	2290	153	242	1156	393	265	50	16	15
2010	2018	157	273	1142	275	115	30	12	14
2005	1138	380	271	393	43	27	18	4	2
7. Không phân vùng - None region									
2014	107	0	0	0	4	14	25	25	39
2010	124	0	0	0	1	5	30	39	49
2005	164	1	0	1	3	27	75	33	24

04. SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>		
Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>	
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISES								
2014	194645	741519,4	3809,6	182304	-184824,7	-1013,8	48,4	45,3
2010	179117	447485,6	2498,3	70225	-91184,6	-1298,5	64,1	25,1
2005	65545	134062,3	2045,3	30497	-18255,1	-598,6	61,5	28,6
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - By sector and ownership								
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises								
2014	189064	432149,8	2285,7	177077	-124513,0	-703,2	48,3	45,3
2010	175183	289672,8	1653,5	67013	-58826,1	-877,8	64,4	24,6
2005	63746	66318,4	1040,4	28724	-9879,0	-343,9	61,9	27,9
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises								
2014	2454	220450,0	89832,9	536	-35334,8	-65923,1	80,5	17,6
2010	2776	135642,1	48862,4	448	-20449,3	-45645,7	84,6	13,7
2005	3252	51064,3	15702,4	701	-4656,2	-6642,2	79,6	17,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises								
2014	186610	211699,8	1134,5	176541	-89178,2	-505,1	48,1	45,5
2010	172407	154030,8	893,4	66565	-38376,8	-576,5	64,1	24,8
2005	60494	15254,1	252,2	28023	-5222,8	-186,4	31,7	14,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment								
2014	5581	309369,6	55432,6	5227	-60311,7	-11538,5	50,5	47,3
2010	3934	157812,8	40115,1	3212	-32358,5	-10074,3	54,3	44,3
2005	1799	67743,9	37656,4	1773	-8376,1	-4724,3	48,7	48,0

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương State enterprises by regions and provinces								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
2014	52135	137485,6	2637,1	59991	-46704,3	-778,5	42,1	48,4
2010	44363	93908,3	2116,8	24747	-21331,0	-862,0	55,3	30,8
2005	15631	13573,3	868,4	8783	-1932,2	-220,0	53,2	29,9
Hà Nội								
2014	31998	113884,7	3559,1	49089	-31762,7	-647,0	35,7	54,8
2010	573	8828,3	15407,2	264	-244,7	-926,9	1,0	0,5
2005	7182	10639,7	1481,4	6666	-1219,5	-182,9	41,1	38,1
Hải Phòng								
2014	4723	4778,7	1011,8	2503	-6001,9	-2397,9	57,6	30,5
2010	1628	1626,2	998,9	618	-238,5	-385,9	29,0	11,0
2005	1738	779,4	448,4	741	-263,9	-356,1	62,0	26,4
Vĩnh Phúc								
2014	1675	965,4	576,3	819	-360,5	-440,2	63,2	30,9
2010	243	418,0	1720,3	92	-73,8	-802,2	16,3	6,2
2005	537	231,4	430,9	96	-15,9	-166,1	79,7	14,2
Hà Tây								
2005	1030	149,6	145,2	212	-78,2	-368,9	75,3	15,5
Bắc Ninh								
2014	2064	1630,6	790,0	1172	-770,0	-657,0	52,9	30,0
2010	520	1608,2	3092,7	130	-307,2	-2362,9	27,0	6,7
2005	654	125,9	192,5	172	-46,3	-269,3	72,7	19,1

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Hải Dương								
2014	1946	4925,2	2531,0	1630	-1739,7	-1067,3	49,8	41,8
2010	290	436,8	1506,1	190	-4989,6	-26261,0	11,0	7,2
2005	679	410,0	603,9	293	-47,7	-162,7	62,3	26,9
Hưng Yên								
2014	1312	1978,4	1507,9	1053	-1015,2	-964,1	53,6	43,0
2010	408	197,8	484,8	242	-476,3	-1968,1	27,2	16,1
2005	414	133,7	323,0	128	-43,8	-342,2	69,2	21,4
Hà Nam								
2014	1185	621,0	524,1	540	-258,9	-479,4	63,0	28,7
2010	615	2645,6	4301,7	182	-9541,5	-52426,0	43,4	12,8
2005	395	95,5	241,9	50	-7,5	-150,8	76,7	9,7
Nam Định								
2014	2164	892,7	412,5	695	-454,6	-654,1	71,3	22,9
2010	241	911,7	3783,1	27	-5,4	-201,5	10,5	1,2
2005	780	88,7	113,8	119	-35,4	-297,5	74,6	11,4
Thái Bình								
2014	1466	662,3	451,8	715	-1053,7	-1473,6	63,1	30,8
2010	1229	542,8	441,7	584	-339,4	-581,2	66,5	31,6
2005	536	51,2	95,4	152	-50,1	-329,5	62,3	17,7
Ninh Bình								
2014	1203	1142,1	949,4	668	-1243,0	-1860,9	54,7	30,4
2010	40	94,9	2373,2	79	-3,3	-41,4	2,7	5,3
2005	454	41,0	90,4	97	-109,6	-1130,1	68,5	14,6
Quảng Ninh								
2014	2399	6004,6	2503,0	1107	-2044,1	-1846,6	64,1	29,6
2010	1813	3041,4	1677,5	286	-323,8	-1132,2	69,0	10,9
2005	1232	827,2	671,4	57	-14,2	-249,0	90,3	4,2

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2. Trung du miền núi phía Bắc								
<i>Northern midlands and moutain areas</i>								
2014	9811	7213,4	735,2	4505	-4849,2	-1076,4	63,2	29,0
2010	8548	5300,1	620,0	2399	-3889,8	-1621,4	74,3	20,9
2005	4212	878,8	208,6	809	-261,6	-323,3	78,0	15,0
Hà Giang								
2014	488	352,4	722,2	75	-190,2	-2536,4	64,7	9,9
2010	266	202,8	762,4	115	-42,9	-372,7	53,8	23,3
2005	166	15,5	93,6	25	-10,7	-427,7	81,4	12,3
Cao Bằng								
2014	526	167,0	317,5	66	-104,1	-1576,9	86,4	10,8
2010	458	236,3	516,0	25	-14,8	-590,6	94,2	5,1
2005	241	35,3	146,6	15	-2,6	-174,7	92,7	5,8
Lào Cai								
2014	774	1703,8	2201,3	419	-417,9	-997,3	61,6	33,4
2010	3271	16073,5	4913,9	1110	-1953,9	-1760,2	410,4	139,3
2005	418	103,5	247,6	87	-7,8	-89,6	79,3	16,5
Bắc Kạn								
2014	237	66,3	279,7	159	-54,3	-341,7	59,7	40,1
2010	1	5,7	5747,0	1	0,0	-18,0	0,2	0,2
2005	163	18,6	114,0	28	-2,9	-102,5	77,6	13,3
Lạng Sơn								
2014	483	106,0	219,5	276	-233,0	-844,3	61,2	35,0
2010	985	5259,2	5339,3	318	-183,8	-578,1	162,5	52,5
2005	256	23,3	91,1	68	-15,9	-233,9	74,6	19,8
Tuyên Quang								
2014	533	236,2	443,1	228	-406,2	-1781,5	66,8	28,6
2010	1314	1889,4	1437,9	389	-126,8	-326,0	208,6	61,7
2005	267	126,0	472,0	26	-4,5	-173,9	87,8	8,6

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Yên Bái								
2014	576	398,8	692,4	328	-237,4	-723,8	62,5	35,6
2010	649	659,7	1016,6	158	-161,8	-1024,0	82,2	20,0
2005	273	40,3	147,8	20	-5,3	-263,9	89,5	6,6
Thái Nguyên								
2014	1078	1268,3	1176,5	706	-770,4	-1091,2	56,0	36,7
2010	52	6432,5	123701,9	10	-16,6	-1657,7	3,9	0,8
2005	464	127,5	274,8	241	-79,7	-330,9	61,4	31,9
Phú Thọ								
2014	1545	1075,7	696,3	688	-798,6	-1160,7	65,0	28,9
2010	4825	2845,9	589,8	878	-950,6	-1082,7	258,4	47,0
2005	655	129,2	197,3	116	-82,5	-710,8	76,0	13,5
Bắc Giang								
2014	1135	776,4	684,1	579	-889,6	-1536,5	64,8	33,1
2010	510	2979,5	5842,2	229	-2176,3	-9503,7	40,3	18,1
2005	453	143,6	316,9	41	-6,6	-162,1	86,3	7,8
Lai Châu								
2014	480	81,7	170,2	71	-31,7	-446,7	75,0	11,1
2010	20	785,8	39292,4	2	-0,1	-67,0	3,6	0,4
2005	123	7,1	57,7	2	-0,5	-267,5	82,6	1,3
Điện Biên								
2014	561	268,6	478,8	148	-63,7	-430,2	70,3	18,5
2010	785	5044,5	6426,2	776	-418,2	-538,9	156,7	154,9
2005	198	14,5	73,3	27	-8,5	-315,4	82,2	11,2
Sơn La								
2014	634	499,5	787,8	326	-198,3	-608,3	61,4	31,6
2010	1199	2186,1	1823,3	1890	-406,4	-215,1	183,3	289,0
2005	234	23,3	99,5	47	-24,7	-525,7	79,3	15,9

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Hòa Bình								
2014	761	212,5	279,3	436	-453,8	-1040,9	51,9	29,8
2010	1194	1170,4	980,3	273	-148,3	-543,4	105,6	24,1
2005	301	70,9	235,7	66	-9,3	-140,6	71,7	15,7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North central coast and South central coast								
2014	31342	25443,7	811,8	15888	-9521,6	-599,3	62,2	31,5
2010	26533	13977,7	526,8	9383	-2967,6	-316,3	70,9	25,1
2005	10935	2680,7	245,2	2930	-833,5	-284,5	75,1	20,1
Thanh Hóa								
2014	3984	1206,2	302,8	738	-512,2	-694,1	75,2	13,9
2010	247	223,4	904,5	74	-31,4	-423,9	6,4	1,9
2005	1156	350,7	303,4	163	-33,0	-202,7	82,7	11,7
Nghệ An								
2014	3851	2400,8	623,4	1426	-1974,6	-1384,7	65,8	24,4
2010	3001	1397,7	465,7	932	-541,8	-581,4	71,3	22,1
2005	1496	247,8	165,6	172	-128,1	-744,9	84,3	9,7
Hà Tĩnh								
2014	1661	1014,3	610,7	596	-253,2	-424,8	61,1	21,9
2010	11555	6990,9	605,0	1591	-513,0	-322,5	689,0	94,9
2005	551	107,9	195,9	61	-18,6	-305,6	87,6	9,7
Quảng Bình								
2014	1763	318,3	180,5	559	-696,8	-1246,6	73,0	23,2
2010	1689	301,3	178,4	305	-55,1	-180,7	83,2	15,0
2005	651	44,8	68,8	78	-82,7	-1060,1	83,8	10,0

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Quảng Trị								
2014	1335	455,1	340,9	349	-141,8	-406,4	69,2	18,1
2010	4029	2842,0	705,4	3595	-1636,5	-455,2	301,3	268,9
2005	469	104,2	222,2	34	-13,9	-409,8	89,2	6,5
Thừa Thiên - Huế								
2014	2207	1198,7	543,2	668	-564,8	-845,5	74,1	22,4
2010	47886	36570,1	763,7	9830	-3963,3	-403,2	1711,4	351,3
2005	874	204,0	233,4	99	-30,8	-311,3	84,4	9,6
Đà Nẵng								
2014	4282	3727,1	870,4	5117	-1903,7	-372,0	43,7	52,2
2010	2948	2354,8	798,8	3587	-637,8	-177,8	42,0	51,1
2005	1355	319,3	235,6	1006	-197,5	-196,3	53,7	39,9
Quảng Nam								
2014	2447	4453,6	1820,0	629	-414,0	-658,2	77,3	19,9
2010	5277	1726,8	327,2	3400	-983,1	-289,1	257,2	165,7
2005	562	201,8	359,1	130	-48,5	-372,7	79,2	18,3
Quảng Ngãi								
2014	1831	1786,3	975,6	614	-390,2	-635,5	70,6	23,7
2010	8	1273,0	159125,5	1	0,0	-16,0	0,3	0,0
2005	567	70,4	124,1	102	-27,9	-273,4	80,3	14,4
Bình Định								
2014	2446	1648,2	673,8	1254	-656,7	-523,7	63,6	32,6
2010	1621	5743,4	3543,1	1792	-631,3	-352,3	58,9	65,1
2005	918	278,2	303,0	194	-63,0	-324,8	79,1	16,7
Phú Yên								
2014	1070	529,0	494,4	368	-592,7	-1610,6	70,2	24,1
2010	811	455,3	561,4	196	-66,3	-338,2	79,4	19,2
2005	410	71,1	173,5	95	-27,5	-289,1	79,8	18,5

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Khánh Hòa								
2014	2423	4195,7	1731,6	1891	-817,1	-432,1	54,8	42,8
2010	2371	1642,1	692,6	1810	-545,6	-301,4	64,8	49,5
2005	1146	510,9	445,8	521	-103,7	-199,0	66,2	30,1
Ninh Thuận								
2014	515	428,5	831,9	588	-176,6	-300,4	44,9	51,3
2010	272	745,3	2740,1	144	-69,8	-484,7	36,1	19,1
2005	248	40,4	162,8	97	-17,6	-181,6	71,3	27,9
Bình Thuận								
2014	1527	2082,0	1363,5	1091	-427,1	-391,5	56,9	40,7
2010	58	1138,9	19636,7	15	-27,6	-1841,3	3,2	0,8
2005	532	129,3	243,1	178	-40,7	-228,5	73,1	24,5
4. Tây Nguyên - Central Highlands								
2014	6066	6887,1	1135,4	3555	-3621,0	-1018,6	58,5	34,3
2010	5367	7111,7	1325,1	1474	-695,3	-471,7	74,5	20,5
2005	2392	939,1	392,6	620	-223,6	-360,7	74,3	19,3
Kon Tum								
2014	724	340,0	469,7	408	-241,5	-592,0	63,0	35,5
2010	1373	1357,6	988,8	614	-106,1	-172,7	162,9	72,8
2005	238	53,5	224,8	47	-14,4	-305,8	79,3	15,7
Gia Lai								
2014	1350	2280,2	1689,0	739	-2009,2	-2718,8	58,9	32,2
2010	796	48567,2	61014,1	28	-768,5	-27447,1	48,9	1,7
2005	479	386,8	807,6	189	-53,3	-281,9	63,3	25,0
Đắk Lắk								
2014	1762	1473,6	836,3	832	-712,9	-856,9	63,8	30,1
2010	145	2589,2	17856,2	273	-1678,3	-6147,5	6,0	11,4
2005	732	310,6	424,3	170	-84,7	-498,0	77,7	18,0

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Đắk Nông								
2014	535	553,1	1033,9	370	-137,0	-370,4	56,4	39,0
2010	458	156,6	342,0	71	-12,4	-175,0	85,8	13,3
2005	179	22,6	126,0	15	-6,0	-398,4	89,9	7,5
Lâm Đồng								
2014	1695	2240,1	1321,6	1206	-520,3	-431,4	52,6	37,4
2010	2288	14724,0	6435,3	1275	-3206,9	-2515,2	127,6	71,1
2005	764	165,6	216,8	199	-65,4	-328,5	74,8	19,5
5. Đông Nam Bộ - South East								
2014	67284	174202,0	2589,1	86647	-48902,5	-564,4	41,7	53,6
2010	70103	129794,8	1851,5	26322	-18329,9	-696,4	62,3	23,4
2005	17972	25635,6	1426,4	14688	-5629,3	-383,3	49,1	40,1
Thành phố Hồ Chí Minh								
2014	50079	115128,0	2298,9	76070	-43171,8	-567,5	37,7	57,3
2010	741	435,1	587,2	1150	-1796,0	-1561,7	0,8	1,2
2005	13022	14157,5	1087,2	13064	-4858,6	-371,9	43,7	43,9
Bình Phước								
2014	1088	2601,9	2391,4	731	-527,5	-721,6	55,5	37,3
2010	797	1347,6	1690,9	513	-265,5	-517,5	60,7	39,0
2005	406	895,0	2204,4	93	-97,4	-1047,8	80,1	18,3
Tây Ninh								
2014	1559	2507,7	1608,5	497	-380,2	-764,9	75,1	23,9
2010	136	28,3	208,3	4	-0,1	-30,3	7,7	0,2
2005	689	581,1	843,4	57	-27,9	-489,6	91,0	7,5
Bình Dương								
2014	5318	12923,8	2430,2	4968	-2386,7	-480,4	51,0	47,6
2010	1038	99,8	96,2	601	-47,4	-78,8	17,2	10,0
2005	1420	2060,2	1450,8	679	-421,4	-620,7	66,3	31,7

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Đồng Nai								
2014	5245	12840,6	2448,2	2428	-1403,1	-577,9	66,4	30,7
2010							0,0	0,0
2005	1621	1638,9	1011,0	573	-78,6	-137,2	70,8	25,0
Bà Rịa - Vũng Tàu								
2014	3995	28199,9	7058,8	1953	-1033,2	-529,0	63,1	30,9
2010	520	189,9	365,3	765	-226,4	-295,9	16,5	24,3
2005	814	6302,9	7743,1	222	-145,3	-654,3	72,3	19,7
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>								
2014	22325	29373,4	1315,7	6486	-6557,2	-1011,0	75,6	22,0
2010	20155	23005,9	1141,4	2684	-2742,7	-1021,9	87,5	11,7
2005	12449	4662,9	374,6	890	-987,4	-1109,4	91,4	6,5
Long An								
2014	2378	4103,5	1725,6	1151	-2070,9	-1799,3	66,2	32,0
2010	452	65,5	144,9	207	-58,5	-282,8	16,3	7,5
2005	991	254,2	256,5	149	-83,8	-562,6	84,3	12,7
Đồng Tháp								
2014	1606	2649,8	1649,9	386	-649,1	-1681,6	76,8	18,5
2010	4	4,2	1045,5	9	-0,5	-56,3	0,3	0,7
2005	803	475,5	592,1	89	-601,5	-6758,8	85,1	9,4
An Giang								
2014	1960	2714,8	1385,1	526	-397,5	-755,8	78,3	21,0
2010	1526	3872,9	2538,0	207	-117,6	-567,9	87,8	11,9
2005	1111	589,6	530,7	63	-27,1	-430,8	93,2	5,3
Tiền Giang								
2014	2024	1922,6	949,9	712	-366,6	-514,9	69,8	24,6
2010	1492	460,1	308,4	540	-877,4	-1624,8	61,4	22,2
2005	1386	398,1	287,2	91	-18,8	-207,0	88,7	5,8

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Vĩnh Long								
2014	1269	1162,2	915,9	326	-484,6	-1486,4	74,2	19,1
2010	278	488,6	1757,4	395	-213,0	-539,3	21,1	30,0
2005	835	252,3	302,2	38	-8,5	-224,6	94,8	4,3
Bến Tre								
2014	1189	1369,9	1152,1	555	-103,1	-185,7	67,4	31,4
2010	1277	792,7	620,7	211	-167,6	-794,4	85,4	14,1
2005	980	272,8	278,3	39	-32,2	-825,6	95,9	3,8
Kiên Giang								
2014	3301	2988,9	905,5	469	-371,4	-791,9	87,2	12,4
2010	9	5,4	599,2	8	-1,1	-134,9	0,3	0,3
2005	1788	570,7	319,2	141	-74,5	-528,3	92,2	7,3
Cần Thơ								
2014	2679	3741,2	1396,5	1458	-1432,6	-982,6	63,5	34,5
2010	66	5363,4	81264,0	5	-5,9	-1183,6	1,9	0,1
2005	1431	674,4	471,3	112	-36,6	-326,4	91,3	7,1
Hậu Giang								
2014	874	1693,5	1937,6	344	-232,7	-676,4	71,1	28,0
2010	238	490,0	2058,9	270	-906,9	-3359,1	32,6	36,9
2005	292	156,4	535,7	44	-3,2	-72,7	86,6	13,1
Trà Vinh								
2014	969	606,1	625,5	133	-49,7	-373,6	85,4	11,7
2010	724	377,9	522,0	47	-9,0	-190,9	92,9	6,0
2005	427	140,1	328,1	22	-7,0	-316,6	94,5	4,9
Sóc Trăng								
2014	1325	836,7	631,5	97	-186,7	-1924,9	91,8	6,7
2010	11	0,4	35,6	10	-0,8	-75,7	0,9	0,8
2005	721	246,5	341,9	68	-18,2	-267,4	88,5	8,3

04. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(CONT.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent.</i> (%)	
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Bạc Liêu								
2014	820	1190,9	1452,3	20	-45,1	-2253,7	97,2	2,4
2010	186	26,7	143,5	359	-59,5	-165,8	24,7	47,7
2005	592	219,3	370,4	2	-14,0	-7000,5	99,5	0,3
Cà Mau								
2014	1931	4393,3	2275,1	309	-167,2	-541,1	84,3	13,5
2010	989	1692,1	1710,9	413	-187,1	-453,0	49,0	20,5
2005	1092	413,1	378,3	32	-61,9	-1933,8	96,0	2,8
7. Không phân vùng - None region								
2014	101	51544,7	510344,0	5	-4357,3	-871457,1	94,4	4,7
2010	114	16574,3	145388,4	4	-8869,8	-2217450,0	91,9	3,2
2005	155	17948,0	115793,3	4	-11,4	-2849,5	94,5	2,4

05. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP
TOTAL ENTERPRISES

2014	402326	12134985	20755321,1	8450172,9	13792020,9	13516042,3	556694,7	665796,0
2010	279360	9830896	12128268,4	4658941,6	7858208,9	7487724,4	356301,0	420860,0
2005	106616	6077332	2655133,2	946906,9	2204050,1	2140615,9	115807,2	157468,3

Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - By sector and ownership

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước
Sector of State enterprises

2014	391280	8685957	16738764,1	6814365,0	10210624,5	10000343,0	307636,8	480207,5
2010	272112	7674833	10221980,2	3888704,3	6439345,5	6101811,3	230846,8	322741,2
2005	102919	4856716	2127169,5	677231,3	1701794,4	1672212,4	56439,4	94556,5

Khu vực doanh nghiệp nhà nước
Sector of State enterprises

2014	3048	1537560	6593770,8	3358609,0	3066764,0	2960782,2	185115,2	262201,7
2010	3281	1691843	4007799,4	1758982,6	2167774,3	2033567,2	115192,8	152932,8
2005	4086	2037660	1444948,0	486560,7	858798,3	838380,1	46408,1	64433,3

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước
Sector of non-state enterprises

2014	388232	7148397	10144993,3	3455756,0	7143860,5	7039560,9	122521,6	218005,8
2010	268831	5982990	6214180,9	2129721,8	4271571,3	4068244,1	115654,0	169808,4
2005	98833	2819056	682221,5	190670,6	842996,1	833832,3	10031,3	30123,2

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Sector of foreign investment

2014	11046	3449028	4016556,9	1635807,9	3581396,3	3515699,2	249057,9	185588,5
2010	7248	2156063	1906288,2	770237,3	1418863,4	1385913,0	125454,3	98118,8
2005	3697	1220616	527963,8	269675,6	502255,6	468403,5	59367,8	62911,9

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương State enterprises by regions and provinces								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
2014	123877	2975801	5566480,5	2131867,5	3288303,6	3220089,1	90781,3	206929,5
2010	80264	2356708	2887389,0	1205744,9	2082883,7	1903148,3	72577,3	108983,2
2005	29362	1499970	478639,2	150843,0	509875,9	502322,9	11641,2	31140,2
Hà Nội								
2014	89582	1796361	4415275,1	1578857,0	2194039,0	2142738,8	82122,0	166148,9
2010	57415	1327656	2205702,8	885824,9	1527809,1	1359442,1	70824,2	84315,5
2005	17481	764461	336356,3	86814,3	342351,2	336166,8	9420,2	23693,5
Hải Phòng								
2014	8205	233308	235184,3	104852,1	230381,0	226196,8	-1223,2	6598,6
2010	5609	229919	178935,8	78794,5	134316,8	131835,8	-653,9	5903,9
2005	2803	185640	42723,6	17154,4	45133,2	44626,8	515,5	1700,0
Vĩnh Phúc								
2014	2649	48224	39261,7	13302,2	42214,5	41898,1	604,8	1012,4
2010	1491	43381	22576,8	9519,6	19204,7	18381,6	897,3	549,3
2005	674	26740	5725,0	2818,4	5741,5	5690,9	215,5	197,0
Hà Tây								
2005	1367	67834	9416,7	4137,3	14325,7	14253,3	71,4	378,2
Bắc Ninh								
2014	3903	93590	107777,1	45407,5	97502,9	96444,5	860,6	2080,9
2010	1926	71228	57979,6	24965,4	44920,3	43680,3	1173,7	1710,4
2005	900	39883	8948,8	3788,1	8051,2	8009,3	79,6	441,1

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hải Dương								
2014	3904	110114	105322,2	40425,4	104228,5	101775,4	3185,5	2824,3
2010	2629	101907	65811,7	30501,6	56130,3	54725,6	1305,7	2363,1
2005	1090	56489	9695,0	4277,9	10889,0	10815,6	362,4	359,5
Hưng Yên								
2014	2449	97387	84054,5	27574,1	88918,9	87052,1	963,2	5137,0
2010	1500	67582	46434,9	18571,6	45833,2	44704,6	-2351,0	3407,3
2005	598	42835	8513,3	4048,5	9854,1	9718,4	89,9	427,7
Hà Nam								
2014	1882	56432	52297,9	22655,4	46362,1	45866,6	362,2	1703,6
2010	1417	43797	26775,3	14317,3	21071,3	20593,3	461,8	466,2
2005	515	19875	5039,5	3298,1	4576,3	4545,1	88,0	191,5
Nam Định								
2014	3035	102017	64085,6	22477,2	62497,0	61843,8	438,1	1090,3
2010	2304	91856	57801,9	16056,8	30161,1	29592,1	373,4	602,9
2005	1046	59506	10533,3	4751,4	10187,9	10121,3	53,3	583,1
Thái Bình								
2014	2323	111216	51489,1	21166,9	54644,8	54123,1	-391,4	1635,4
2010	1849	86486	39744,5	20157,8	29931,6	29449,1	203,4	888,7
2005	861	51966	7235,7	4256,8	6279,3	6202,5	1,1	307,6
Ninh Bình								
2014	2200	113513	119684,7	56625,6	97387,3	96575,4	-100,9	4630,8
2010	1495	95912	52719,5	24305,8	44798,7	44447,7	348,3	2745,6
2005	663	39358	9455,5	4418,6	5886,6	5864,7	-68,6	217,1
Quảng Ninh								
2014	3745	213639	292048,5	198524,0	270127,6	265574,4	3960,5	14067,2
2010	2629	196984	132906,1	82729,4	128706,6	126296,2	-5,8	6030,3
2005	1364	145383	24996,4	11079,3	46599,8	46308,3	813,0	2643,9

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>								
2014	15516	507999	436362,9	217268,2	363526,9	359168,2	2364,2	13194,6
2010	11499	450756	190579,4	85192,6	197525,5	194663,0	1410,4	7634,9
2005	5401	269685	47141,4	20197,1	51279,7	50709,2	617,2	1825,6
Hà Giang								
2014	754	30367	28295,9	14576,0	9007,6	8892,6	162,2	735,9
2010	494	29435	12937,5	6246,6	4590,4	4540,9	162,0	403,6
2005	204	11770	2510,1	574,7	1085,1	1079,7	4,8	54,6
Cao Bằng								
2014	609	18806	16363,0	7487,5	10547,4	10274,9	62,9	452,4
2010	486	17684	5539,3	2660,0	5423,0	5380,3	221,6	211,3
2005	260	15705	1958,4	781,0	1858,8	1849,1	32,7	77,9
Lào Cai								
2014	1256	51072	48976,3	23836,2	45904,4	45339,3	1286,0	2332,1
2010	797	42460	16249,6	7281,6	16498,4	16252,3	701,5	859,9
2005	527	24910	3841,0	1638,7	3241,4	3207,1	95,7	137,2
Bắc Kạn								
2014	397	7675	7787,1	2332,2	4287,4	4251,9	12,0	237,9
2010	402	8672	3759,3	1135,1	2842,4	2827,7	17,4	139,5
2005	210	6101	845,2	318,2	731,1	726,7	15,7	26,0
Lạng Sơn								
2014	789	20207	18707,8	6434,8	25405,0	25255,3	-127,0	1052,1
2010	606	17102	8626,2	2931,1	11260,1	11101,4	67,4	588,0
2005	343	10289	2166,9	1003,4	2353,0	2339,7	7,4	169,0
Tuyên Quang								
2014	798	24370	21100,4	14046,4	13605,2	13488,1	-170,0	741,2
2010	630	21621	6608,3	3296,8	6241,5	6138,8	205,1	256,9
2005	304	13636	1604,5	593,0	1825,7	1706,8	121,5	60,8

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Yên Bái								
2014	922	26425	16874,3	9167,5	15079,0	14866,4	161,4	543,2
2010	790	27782	8906,3	4859,8	8865,5	8725,7	99,1	336,2
2005	305	19148	2149,0	1051,5	2171,6	2153,4	35,1	66,6
Thái Nguyên								
2014	1926	73855	86673,9	49582,3	80953,9	79760,2	497,9	2681,5
2010	1322	62376	30516,3	12356,1	54999,8	54177,6	830,7	1251,1
2005	756	43852	9604,6	4270,9	14944,6	14845,9	47,8	337,2
Phú Thọ								
2014	2378	76576	51461,8	20658,2	67100,4	66588,1	277,2	1828,6
2010	1867	73786	31540,0	14859,9	35201,5	34810,2	567,5	1277,0
2005	862	48024	10069,8	4587,4	11237,3	11160,5	46,8	479,7
Bắc Giang								
2014	1751	67017	41004,3	21235,6	42112,2	41545,7	-113,2	752,8
2010	1264	48465	22422,4	9817,2	21525,9	21122,7	705,1	728,2
2005	525	25794	4465,5	1679,9	6067,8	5988,8	136,9	177,7
Lai Châu								
2014	640	16089	13968,3	7548,5	5499,6	5378,4	50,0	258,3
2010	555	13350	6400,9	2894,6	3087,3	3037,4	67,1	166,4
2005	149	5093	613,4	283,3	477,3	475,4	6,6	29,7
Điện Biên								
2014	798	36421	30379,3	11560,1	11351,4	11240,1	205,0	353,1
2010	501	25484	10269,6	3741,4	6268,4	6194,3	107,1	176,9
2005	241	11743	1830,4	729,4	1140,3	1129,2	6,0	51,8
Sơn La								
2014	1033	28364	29283,2	17262,2	17203,7	16994,7	301,2	654,2
2010	654	31291	13649,1	6843,7	12257,5	12128,1	451,1	428,3
2005	295	16227	3235,9	1630,6	2148,4	2111,9	-1,4	81,0

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hòa Bình								
2014	1465	30755	25487,5	11540,7	15469,7	15292,5	-241,3	571,3
2010	1131	31248	13154,7	6268,8	8463,9	8225,7	-2792,4	811,6
2005	420	17393	2246,6	1055,1	1997,3	1935,0	61,7	76,4
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North central coast and South central coast								
2014	50374	1187123	1024915,3	450242,1	1068140,8	1053995,9	15922,1	65884,7
2010	37433	1086815	558887,3	262812,8	541252,7	533086,5	11010,1	31403,6
2005	14561	642735	122863,1	55014,3	155521,7	153699,9	1847,2	7653,7
Thanh Hóa								
2014	5301	143772	103175,9	53388,0	90612,9	89469,5	694,0	2262,2
2010	3885	186713	57370,8	23099,2	48593,9	48015,9	1161,9	2273,7
2005	1397	82616	13084,9	6168,6	13700,5	13582,9	317,6	699,1
Nghệ An								
2014	5850	152090	163690,7	54598,0	107675,5	106210,5	426,2	4892,4
2010	4210	121506	76289,7	32429,0	54311,5	53333,7	855,8	2857,0
2005	1775	66851	18759,7	9058,5	16956,4	16621,8	119,7	898,0
Hà Tĩnh								
2014	2720	62729	46972,0	20000,4	44829,0	44278,2	761,2	2421,1
2010	1677	50649	23467,0	9317,8	18766,2	18551,4	210,9	824,1
2005	629	22855	3466,1	1705,9	3537,8	3488,2	89,3	162,7
Quảng Bình								
2014	2414	40042	41934,7	19329,5	33141,1	32710,2	-378,5	1015,8
2010	2030	42642	23426,9	11256,8	20970,4	20780,3	246,2	526,6
2005	777	28675	4905,7	2500,1	5393,2	5329,2	-37,9	200,2

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Quảng Trị								
2014	1928	28556	24911,4	7999,5	31323,6	31116,8	313,3	1053,2
2010	1337	28234	12187,1	4681,1	15157,9	15031,3	268,5	667,5
2005	526	18643	4120,1	2238,0	3771,2	3733,8	90,3	149,4
Thừa Thiên - Huế								
2014	2977	63054	41794,4	23609,4	37408,7	36949,3	634,0	1527,5
2010	2798	58852	22075,5	11972,3	21634,1	21122,8	782,2	928,3
2005	1036	33390	5535,4	2627,0	7284,8	7198,0	173,1	216,8
Đà Nẵng								
2014	9804	217950	189817,7	81479,5	181752,4	179084,0	1823,3	4581,2
2010	7024	174411	86324,1	38566,4	95303,4	93313,2	1717,0	2824,8
2005	2522	104519	25971,9	10049,7	38286,3	37918,5	121,8	1293,5
Quảng Nam								
2014	3164	84005	54830,2	25604,3	82898,7	82051,8	4039,6	8401,4
2010	2052	68958	25112,3	11311,7	35748,7	35402,3	1102,6	2712,9
2005	710	37144	7572,9	3256,5	7360,6	7116,2	153,4	916,5
Quảng Ngãi								
2014	2595	44826	125176,2	58931,6	175245,4	173207,6	1396,1	26530,8
2010	2447	46290	102990,3	59523,8	82933,5	82514,2	791,7	10097,6
2005	706	24720	4936,2	2652,1	5303,8	5243,9	42,5	213,7
Bình Định								
2014	3846	116698	68142,0	26952,1	88825,6	88114,2	991,4	2091,4
2010	2753	104761	38667,0	14740,9	43815,4	43008,7	1013,4	1583,8
2005	1161	83084	9993,5	3471,0	14995,3	14814,6	215,2	440,3
Phú Yên								
2014	1525	33131	21754,1	9926,6	31017,2	30721,7	-63,7	1260,1
2010	1021	40279	16671,9	8595,2	15007,6	14761,0	389,0	899,0
2005	514	30660	3786,7	1679,1	4937,5	4899,4	43,7	234,1

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Khánh Hòa								
2014	4421	119591	77979,0	38914,2	96723,7	94278,0	3378,6	6868,4
2010	3660	96749	47556,3	24424,6	54336,9	52963,2	1412,2	4127,5
2005	1732	68275	13402,3	5980,3	22963,6	22807,7	407,2	1935,3
Ninh Thuận								
2014	1146	22874	16223,5	7811,3	17120,3	16883,7	251,8	828,9
2010	754	19144	7708,5	3516,4	8887,8	8793,4	87,8	219,5
2005	348	12737	2374,1	1195,1	3197,9	3171,4	22,8	65,0
Bình Thuận								
2014	2683	57805	48513,3	21697,9	49566,7	48920,3	1654,9	2150,1
2010	1785	47627	19040,0	9377,4	25785,4	25495,2	971,0	861,2
2005	728	28566	4953,7	2432,7	7832,9	7774,4	88,6	228,9
4. Tây Nguyên - Central Highlands								
2014	10376	226229	254931,0	123676,5	223081,4	217786,9	3266,1	6551,4
2010	7200	225503	141468,9	59603,8	124517,1	119728,5	6416,4	4658,9
2005	3220	152178	37828,3	15902,1	39355,8	38176,0	715,5	1373,6
Kon Tum								
2014	1150	30288	22393,3	9029,9	14746,0	14558,6	98,5	491,2
2010	843	28867	12409,5	4073,0	9647,7	9485,9	648,7	482,3
2005	300	16945	2803,2	1243,5	2087,2	2074,7	39,1	105,4
Gia Lai								
2014	2293	68553	127240,1	64644,2	61644,1	58162,7	271,0	1670,4
2010	1628	68032	71427,0	33565,3	34921,6	31745,8	4373,4	1445,3
2005	757	43784	17728,3	7015,4	11054,1	10171,8	333,6	310,2
Đắk Lắk								
2014	2762	67378	42840,5	18249,8	63430,4	62750,9	760,7	1679,4
2010	2402	79695	33173,3	11830,0	49323,5	48183,2	1029,7	1570,7
2005	942	59192	10572,7	4388,3	17195,1	16969,3	226,0	540,7

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Đắk Nông								
2014	949	12996	16356,7	9409,3	24542,3	24421,7	416,1	536,6
2010	534	10589	5000,1	1785,6	6975,0	6945,6	144,2	266,5
2005	199	6320	1103,2	445,5	1308,5	1292,3	16,6	76,8
Lâm Đồng								
2014	3222	47014	46100,5	22343,2	58718,6	57893,0	1719,8	2173,8
2010	1793	38320	19459,1	8349,9	23649,4	23368,0	220,4	894,2
2005	1022	25937	5621,0	2809,4	7710,9	7668,0	100,3	340,4
5. Đông Nam Bộ - South East								
2014	161518	2775040	5228894,3	2084495,8	3720022,9	3643330,0	125299,5	161559,0
2010	112570	2557833	3960230,2	1492077,9	2555035,7	2493839,1	111464,9	133333,0
2005	36590	1534717	544511,5	172056,0	584719,2	571533,8	20006,3	35162,2
Thành phố Hồ Chí Minh								
2014	132818	1946551	4147137,8	1645276,1	2619465,3	2563920,3	71956,2	100763,7
2010	93771	1814404	3367944,3	1258818,6	1989385,4	1941443,8	79874,9	96595,2
2005	29768	1092589	429165,8	123480,2	445043,0	434927,6	9298,9	26945,5
Bình Phước								
2014	1959	70654	45210,1	17871,0	65493,7	64490,9	2074,4	1764,8
2010	1314	59299	24791,5	10381,9	29840,6	29149,1	2866,2	1524,9
2005	507	37779	5286,6	2159,1	8203,7	8096,7	797,5	464,9
Tây Ninh								
2014	2076	46978	44042,0	18844,6	86333,8	85425,6	2127,5	2934,8
2010	1758	38655	26012,2	11029,0	43892,3	43434,7	1437,1	2042,1
2005	757	27498	6401,8	3340,1	11318,4	11227,9	553,2	600,9
Bình Dương								
2014	10435	354840	319998,1	107611,9	408316,0	402073,8	10537,1	28445,8
2010	6022	296223	171305,7	58297,5	199141,5	194289,7	9131,5	10066,3
2005	2141	184246	44911,1	15949,7	44685,1	43694,4	1638,8	2184,4

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Đồng Nai								
2014	7902	224113	217798,5	97027,9	275258,0	266468,5	11437,6	10262,6
2010	6553	202848	127590,0	52252,4	140708,9	137075,5	6265,0	7549,9
2005	2291	130078	27578,3	11257,7	38761,7	38147,5	1560,3	2268,0
Bà Rịa - Vũng Tàu								
2014	6328	131904	454707,7	197864,2	265156,0	260950,8	27166,8	17387,3
2010	3152	146404	242586,5	101298,4	152067,0	148446,3	11890,2	15554,4
2005	1126	62527	31167,9	15869,2	36707,3	35439,7	6157,6	2698,5
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
2014	29512	658843	793049,7	295766,4	903820,3	892160,0	22816,2	30535,0
2010	23022	575342	478453,9	141059,3	611913,5	552034,9	20263,2	22576,3
2005	13621	352448	74995,6	24459,2	180083,1	178944,7	3675,5	7280,8
Long An								
2014	3593	103507	110662,9	38324,1	119915,1	118778,4	2032,5	5646,8
2010	2777	76032	81912,9	27995,9	57275,9	54548,8	3086,4	2600,6
2005	1175	41791	6760,8	1809,5	12820,4	12744,9	170,4	611,6
Đồng Tháp								
2014	2090	56126	57361,6	15756,1	104491,9	102988,0	2000,7	5063,9
2010	1341	50975	33568,2	9874,4	64262,4	63194,7	1674,2	3156,8
2005	944	23261	6437,4	1593,6	16724,3	16610,7	-126,1	993,7
An Giang								
2014	2504	54665	62795,6	22443,2	83036,8	82364,0	2317,3	2892,8
2010	1739	48001	52497,7	10689,2	63894,2	62726,4	3755,4	2132,5
2005	1192	34972	8575,0	2752,1	21443,0	21330,8	562,5	721,3

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tiền Giang								
2014	2899	78184	48519,4	16440,1	94470,7	93689,9	1556,0	2140,4
2010	2431	68613	27541,5	8341,2	50168,7	49348,8	1615,3	1530,2
2005	1562	38557	5456,9	2055,0	16352,3	16284,5	379,2	640,8
Vĩnh Long								
2014	1711	34057	19892,2	6774,4	30651,7	30354,8	677,7	2401,1
2010	1318	32673	18022,1	5412,7	28751,1	27762,7	-47,0	1329,6
2005	881	23498	4026,5	1503,5	8407,7	8359,8	243,8	511,2
Bến Tre								
2014	1765	34172	17327,8	6431,0	34078,6	33764,3	1266,8	1152,0
2010	1495	28491	10422,2	4288,4	21117,5	20855,0	625,1	1170,0
2005	1022	18530	3391,8	1420,7	7194,1	7128,3	240,6	499,1
Kiên Giang								
2014	3787	61893	63865,7	20053,5	72415,1	71788,7	2617,5	1724,3
2010	2965	55044	32172,7	10358,4	42543,5	41955,1	1800,5	1516,8
2005	1940	39270	7550,1	3191,7	14485,4	14388,2	496,2	589,4
Cần Thơ								
2014	4222	94002	153600,6	77740,4	142880,6	140151,8	2308,5	4081,4
2010	3443	92975	87683,2	27763,3	149012,9	98149,0	2912,1	4743,0
2005	1568	51490	15167,1	4372,3	29256,9	28934,6	637,8	1297,2
Hậu Giang								
2014	1229	31088	123730,0	49760,2	35497,9	34882,2	1460,8	919,1
2010	731	15843	43236,1	4462,8	15554,9	15311,8	1198,3	507,7
2005	337	9274	2037,2	662,1	4516,2	4499,4	153,2	140,8
Trà Vinh								
2014	1134	17103	13525,9	4098,7	21101,0	20949,0	556,4	970,5
2010	779	16856	7450,6	2401,4	13922,2	13808,9	368,9	437,5
2005	452	10280	2439,1	920,6	5372,9	5335,6	133,1	213,4

05. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Persons)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Sóc Trăng								
2014	1444	31687	41964,3	7471,2	43236,6	42840,2	650,0	1513,5
2010	1233	33799	32440,0	5381,6	24043,6	23810,2	632,0	783,3
2005	815	25663	4925,5	1888,1	10537,7	10491,2	228,3	378,9
Bạc Liêu								
2014	844	17963	11769,6	3541,2	28435,5	28192,6	1145,8	812,4
2010	752	12699	4474,3	1613,4	11562,6	11421,3	873,3	478,3
2005	595	8549	1765,9	770,1	10449,0	10434,2	205,3	295,7
Cà Mau								
2014	2290	44396	68034,0	26932,4	93608,7	91416,1	4226,1	1217,0
2010	2018	43341	47032,4	22476,6	69803,9	69142,1	1768,9	2189,8
2005	1138	27313	6462,3	1519,9	22523,1	22402,4	351,2	387,5
7. Không phân vùng - None region								
2014	107	354922	3434130,4	1511048,5	643728,6	613812,9	47187,5	31361,8
2010	124	421876	2004971,6	642213,1	326217,3	305311,0	7704,5	14151,3
2005	164	404983	821190,4	238759,5	180959,0	176825,8	17936,6	10120,4

**06. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP**
SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISES							
2014	30	51,6	696,3	1136,6	4,8	2,7	4,0
2010	35	43,4	474,0	799,0	5,4	2,9	4,5
2005	57	24,9	155,8	362,7	7,1	4,4	5,3
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - By sector and ownership							
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises							
2014	22	42,8	784,5	1175,5	4,7	1,8	3,0
2010	28	37,6	506,7	839,0	5,0	2,3	3,6
2005	47	20,7	139,4	350,4	5,6	2,7	3,3
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises							
2014	504	2163,3	2184,4	1994,6	8,6	2,8	6,0
2010	516	1221,5	1040,0	1281,0	7,1	2,9	5,3
2005	499	353,6	238,8	421,5	7,5	3,2	5,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises							
2014	18	26,1	483,4	999,4	3,1	1,2	1,7
2010	22	23,1	356,0	714,0	4,0	1,9	2,7
2005	29	6,9	67,6	299,0	3,6	1,5	1,2
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment							
2014	312	363,6	474,3	1038,4	5,2	6,2	7,0
2010	297	263,0	357,0	658,0	6,9	6,6	8,8
2005	330	142,8	220,9	411,5	12,5	11,2	11,8

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương State enterprises by regions and provinces							
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
2014	24	44,9	716,4	1105,0	6,3	1,6	2,8
2010	29	36,0	511,6	883,8	5,2	2,5	3,5
2005	51	16,3	100,6	339,9	6,1	2,4	2,3
Hà Nội							
2014	20	49,3	878,9	1221,4	7,6	1,9	3,7
2010	23	38,4	667,2	1150,8	5,5	3,2	4,6
2005	44	19,2	113,6	447,8	6,9	2,8	2,8
Hải Phòng							
2014	28	28,7	449,4	987,5	2,9	-0,5	-0,5
2010	41	31,9	342,7	584,2	4,4	-0,4	-0,5
2005	66	15,2	92,4	243,1	3,8	1,2	1,1
Vĩnh Phúc							
2014	18	14,8	275,8	875,4	2,4	1,5	1,4
2010	29	15,1	219,4	442,7	2,9	4,0	4,7
2005	40	8,5	105,4	214,7	3,4	3,8	3,8
Hà Tây							
2005	50	6,9	61,0	211,2	2,6	0,8	0,5
Bắc Ninh							
2014	24	27,6	485,2	1041,8	2,1	0,8	0,9
2010	37	30,1	350,5	630,7	3,8	2,0	2,6
2005	44	9,9	95,0	201,9	5,5	0,9	1,0

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
A	1	2	3	4	5	Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
Hải Dương							
2014	28	27,0	367,1	946,6	2,7	3,0	3,1
2010	39	25,0	299,3	550,8	4,2	2,0	2,3
2005	52	8,9	75,7	192,8	3,3	3,7	3,3
Hưng Yên							
2014	40	34,3	283,1	913,0	5,8	1,1	1,1
2010	45	31,0	274,8	678,2	7,4	-5,1	-5,1
2005	72	14,2	94,5	230,0	4,3	1,1	0,9
Hà Nam							
2014	30	27,8	401,5	821,6	3,7	0,7	0,8
2010	31	18,9	326,9	481,1	2,2	1,7	2,2
2005	39	9,8	165,9	230,3	4,2	1,7	1,9
Nam Định							
2014	34	21,1	220,3	612,6	1,7	0,7	0,7
2010	40	25,1	174,8	328,4	2,0	0,6	1,2
2005	57	10,1	79,8	171,2	5,7	0,5	0,5
Thái Bình							
2014	48	22,2	190,3	491,3	3,0	-0,8	-0,7
2010	47	21,5	233,1	346,1	3,0	0,5	0,7
2005	60	8,4	81,9	120,8	4,9	0,0	0,0
Ninh Bình							
2014	52	54,4	498,8	857,9	4,8	-0,1	-0,1
2010	64	35,3	253,4	467,1	6,1	0,7	0,8
2005	59	14,3	112,3	149,6	3,7	-0,7	-1,2
Quảng Ninh							
2014	57	78,0	929,2	1264,4	5,2	1,4	1,5
2010	75	50,6	420,0	653,4	4,7	0,0	0,0
2005	107	18,3	76,2	320,5	5,7	3,3	1,7

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
2014	33	28,1	427,7	715,6	3,6	0,5	0,7
2010	39	16,6	189,0	438,2	3,9	0,7	0,7
2005	50	8,7	74,9	190,1	3,6	1,3	1,2
Hà Giang							
2014	40	37,5	480,0	296,6	8,2	0,6	1,8
2010	60	26,2	212,2	155,9	8,8	1,3	3,5
2005	58	12,3	48,8	92,2	5,0	0,2	0,4
Cao Bằng							
2014	31	26,9	398,1	560,9	4,3	0,4	0,6
2010	36	11,4	150,4	306,7	3,9	4,0	4,1
2005	60	7,5	49,7	118,4	4,2	1,7	1,8
Lào Cai							
2014	41	39,0	466,7	898,8	5,1	2,6	2,8
2010	53	20,4	171,5	388,6	5,2	4,3	4,3
2005	47	7,3	65,8	130,1	4,2	2,5	3,0
Bắc Kạn							
2014	19	19,6	303,9	558,6	5,6	0,2	0,3
2010	22	9,4	130,9	327,8	4,9	0,5	0,6
2005	29	4,0	52,2	119,8	3,6	1,9	2,1
Lạng Sơn							
2014	26	23,7	318,4	1257,2	4,1	-0,7	-0,5
2010	28	14,2	171,4	658,4	5,2	0,8	0,6
2005	30	6,3	97,5	228,7	7,2	0,3	0,3

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tuyên Quang							
2014	31	26,4	576,4	558,3	5,5	-0,8	-1,2
2010	34	10,5	152,5	288,7	4,1	3,1	3,3
2005	45	5,3	43,5	133,9	3,3	7,6	6,7
Yên Bái							
2014	29	18,3	346,9	570,6	3,6	1,0	1,1
2010	35	11,3	174,9	319,1	3,8	1,1	1,1
2005	63	7,0	54,9	113,4	3,1	1,6	1,6
Thái Nguyên							
2014	38	45,0	671,3	1096,1	3,3	0,6	0,6
2010	47	23,1	198,1	881,7	2,3	2,7	1,5
2005	58	12,7	97,4	340,8	2,3	0,5	0,3
Phú Thọ							
2014	32	21,6	269,8	876,3	2,7	0,5	0,4
2010	40	16,9	201,4	477,1	3,6	1,8	1,6
2005	56	11,7	95,5	234,0	4,3	0,5	0,4
Bắc Giang							
2014	38	23,4	316,9	628,4	1,8	-0,3	-0,3
2010	38	17,7	202,6	444,2	3,4	3,1	3,3
2005	49	8,5	65,1	235,2	2,9	3,1	2,3
Lai Châu							
2014	25	21,8	469,2	341,8	4,7	0,4	0,9
2010	24	11,5	216,8	231,3	5,4	1,0	2,2
2005	34	4,1	55,6	93,7	6,2	1,1	1,4
Điện Biên							
2014	46	38,1	317,4	311,7	3,1	0,7	1,8
2010	51	20,5	146,8	246,0	2,8	1,0	1,7
2005	49	7,6	62,1	97,1	4,5	0,3	0,5

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
A	1	2	3	4	5	Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
Son La							
2014	27	28,3	608,6	606,5	3,8	1,0	1,8
2010	48	20,9	218,7	391,7	3,5	3,3	3,7
2005	55	11,0	100,5	132,4	3,8	0,0	-0,1
Hòa Bình							
2014	21	17,4	375,2	503,0	3,7	-0,9	-1,6
2010	28	11,6	200,6	270,9	9,6	-21,2	-33,0
2005	41	5,3	60,7	114,8	3,8	2,7	3,1
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North central coast and South central coast</i>							
2014	24	20,3	379,3	899,8	6,2	1,6	1,5
2010	29	14,9	241,8	498,0	5,8	2,0	2,0
2005	44	8,4	85,6	242,0	4,9	1,5	1,2
Thanh Hóa							
2014	27	19,5	371,3	630,3	2,5	0,7	0,8
2010	48	14,8	123,7	260,3	4,7	2,0	2,4
2005	59	9,4	74,7	165,8	5,1	2,4	2,3
Nghệ An							
2014	26	28,0	359,0	708,0	4,5	0,3	0,4
2010	29	18,1	266,9	447,0	5,3	1,1	1,6
2005	38	10,6	135,5	253,6	5,3	0,6	0,7
Hà Tĩnh							
2014	23	17,3	318,8	714,6	5,4	1,6	1,7
2010	30	14,0	184,0	370,5	4,4	0,9	1,1
2005	36	5,5	74,6	154,8	4,6	2,6	2,5

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Quảng Bình							
2014	17	17,4	482,7	827,7	3,1	-0,9	-1,1
2010	21	11,5	264,0	491,8	2,5	1,1	1,2
2005	37	6,3	87,2	188,1	3,7	-0,8	-0,7
Quảng Trị							
2014	15	12,9	280,1	1096,9	3,4	1,3	1,0
2010	21	9,1	165,8	536,9	4,4	2,2	1,8
2005	35	7,8	120,0	202,3	4,0	2,2	2,4
Thừa Thiên - Huế							
2014	21	14,0	374,4	593,3	4,1	1,5	1,7
2010	21	7,9	203,4	367,6	4,3	3,5	3,6
2005	32	5,3	78,7	218,2	3,0	3,1	2,4
Đà Nẵng							
2014	22	19,4	373,8	833,9	2,5	1,0	1,0
2010	25	12,3	221,1	546,4	3,0	2,0	1,8
2005	41	10,3	96,2	366,3	3,4	0,5	0,3
Quảng Nam							
2014	27	17,3	304,8	986,8	10,1	7,4	4,9
2010	34	12,2	164,0	518,4	7,6	4,4	3,1
2005	52	10,7	87,7	198,2	12,5	2,0	2,1
Quảng Ngãi							
2014	17	48,2	1314,7	3909,5	15,1	1,1	0,8
2010	19	42,1	1285,9	1791,6	12,2	0,8	1,0
2005	35	7,0	107,3	214,6	4,0	0,9	0,8
Bình Định							
2014	30	17,7	231,0	761,2	2,4	1,5	1,1
2010	38	14,0	140,7	418,2	3,6	2,6	2,3
2005	72	8,6	41,8	180,5	2,9	2,2	1,4

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LB (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Phú Yên							
2014	22	14,3	299,6	936,2	4,1	-0,3	-0,2
2010	39	16,3	213,4	372,6	6,0	2,3	2,6
2005	60	7,4	54,8	161,0	4,7	1,2	0,9
Khánh Hòa							
2014	27	17,6	325,4	808,8	7,1	4,3	3,5
2010	26	13,0	252,5	561,6	7,6	3,0	2,6
2005	39	7,7	87,6	336,3	8,4	3,0	1,8
Ninh Thuận							
2014	20	14,2	341,5	748,5	4,8	1,6	1,5
2010	25	10,2	183,7	464,3	2,5	1,1	1,0
2005	37	6,8	93,8	251,1	2,0	1,0	0,7
Bình Thuận							
2014	22	18,1	375,4	857,5	4,3	3,4	3,3
2010	27	10,7	196,9	541,4	3,3	5,1	3,8
2005	39	6,8	85,2	274,2	2,9	1,8	1,1
4. Tây Nguyên - Central Highlands							
2014	22	24,6	546,7	986,1	2,9	1,3	1,5
2010	31	19,6	264,3	552,2	3,7	4,5	5,2
2005	47	11,7	104,5	258,6	3,5	1,9	1,8
Kon Tum							
2014	26	19,5	298,1	486,9	3,3	0,4	0,7
2010	34	14,7	141,1	334,2	5,0	5,2	6,7
2005	56	9,3	73,4	123,2	5,1	1,4	1,9
Gia Lai							
2014	30	55,5	943,0	899,2	2,7	0,2	0,4
2010	42	43,9	493,4	513,3	4,1	6,1	12,5
2005	58	23,4	160,2	252,5	2,8	1,9	3,0

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Đắk Lắk							
2014	24	15,5	270,9	941,4	2,7	1,8	1,2
2010	33	13,8	148,4	618,9	3,2	3,1	2,1
2005	63	11,2	74,1	290,5	3,1	2,1	1,3
Đắk Nông							
2014	14	17,2	724,0	1888,5	2,2	2,5	1,7
2010	20	9,4	168,6	658,7	3,8	2,9	2,1
2005	32	5,5	70,5	207,0	5,9	1,5	1,3
Lâm Đồng							
2014	15	14,3	475,2	1249,0	3,7	3,7	2,9
2010	21	10,9	217,9	617,2	3,8	1,1	0,9
2005	25	5,5	108,3	297,3	4,4	1,8	1,3
5. Đông Nam Bộ - South East							
2014	17	32,4	751,2	1340,5	4,3	2,4	3,4
2010	23	35,2	583,3	998,9	5,2	2,8	4,4
2005	42	14,9	112,1	381,0	6,0	3,7	3,4
Thành phố Hồ Chí Minh							
2014	15	31,2	845,2	1345,7	3,9	1,7	2,7
2010	19	35,9	693,8	1096,4	4,9	2,4	4,0
2005	37	14,4	113,0	407,3	6,1	2,2	2,1
Bình Phước							
2014	36	23,1	252,9	927,0	2,7	4,6	3,2
2010	45	18,9	175,1	503,2	5,1	11,6	9,6
2005	75	10,4	57,2	217,2	5,7	15,1	9,7
Tây Ninh							
2014	23	21,2	401,1	1837,7	3,4	4,8	2,5
2010	22	14,8	285,3	1135,5	4,7	5,5	3,3
2005	36	8,5	121,5	411,6	5,3	8,6	4,9

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Bình Dương							
2014	34	30,7	303,3	1150,7	7,0	3,3	2,6
2010	49	28,4	196,8	672,3	5,1	5,3	4,6
2005	86	21,0	86,6	242,5	4,9	3,6	3,7
Đồng Nai							
2014	28	27,6	432,9	1228,2	3,7	5,3	4,2
2010	31	19,5	257,6	693,7	5,4	4,9	4,5
2005	57	12,0	86,5	298,0	5,9	5,7	4,0
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2014	21	71,9	1500,1	2010,2	6,6	6,0	10,2
2010	46	77,0	691,9	1038,7	10,2	4,9	7,8
2005	56	27,7	253,8	587,1	7,4	19,8	16,8
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>							
2014	22	26,9	448,9	1371,8	3,4	2,9	2,5
2010	25	20,8	245,2	1063,6	3,7	4,2	3,3
2005	26	5,5	69,4	510,9	4,0	4,9	2,0
Long An							
2014	29	30,8	370,3	1158,5	4,7	1,8	1,7
2010	27	29,5	368,2	753,3	4,5	3,8	5,4
2005	36	5,8	43,3	306,8	4,8	2,5	1,3
Đồng Tháp							
2014	27	27,4	280,7	1861,7	4,9	3,5	1,9
2010	38	25,0	193,7	1260,7	4,9	5,0	2,6
2005	25	6,8	68,5	719,0	5,9	-2,0	-0,8

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
An Giang							
2014	22	25,1	410,6	1519,0	3,5	3,7	2,8
2010	28	30,2	222,7	1331,1	3,3	7,2	5,9
2005	29	7,2	78,7	613,1	3,4	6,6	2,6
Tiền Giang							
2014	27	16,7	210,3	1208,3	2,3	3,2	1,6
2010	28	11,3	121,6	731,2	3,1	5,9	3,2
2005	25	3,5	53,3	424,1	3,9	6,9	2,3
Vĩnh Long							
2014	20	11,6	198,9	900,0	7,8	3,4	2,2
2010	25	13,7	165,7	880,0	4,6	-0,3	-0,2
2005	27	4,6	64,0	357,8	6,1	6,1	2,9
Bến Tre							
2014	19	9,8	188,2	997,3	3,4	7,3	3,7
2010	19	7,0	150,5	741,2	5,5	6,0	3,0
2005	18	3,3	76,7	388,2	6,9	7,1	3,3
Kiên Giang							
2014	16	16,9	324,0	1170,0	2,4	4,1	3,6
2010	19	10,9	188,2	772,9	3,6	5,6	4,2
2005	20	3,9	81,3	368,9	4,1	6,6	3,4
Cần Thơ							
2014	22	36,4	827,0	1520,0	2,9	1,5	1,6
2010	27	25,5	298,6	1602,7	3,2	3,3	2,0
2005	33	9,7	84,9	568,2	4,4	4,2	2,2
Hậu Giang							
2014	25	100,7	1600,6	1141,9	2,6	1,2	4,1
2010	22	59,1	281,7	981,8	3,3	2,8	7,7
2005	28	6,0	71,4	487,0	3,1	7,5	3,4

06. (TIẾP THEO) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(CONT.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Trà Vinh							
2014	15	11,9	239,6	1233,8	4,6	4,1	2,6
2010	22	9,6	142,5	825,9	3,1	5,0	2,6
2005	23	5,4	89,5	522,7	4,0	5,5	2,5
Sóc Trăng							
2014	22	29,1	235,8	1364,5	3,5	1,5	1,5
2010	27	26,3	159,2	711,4	3,3	1,9	2,6
2005	31	6,0	73,6	410,6	3,6	4,6	2,2
Bạc Liêu							
2014	21	13,9	197,1	1583,0	2,9	9,7	4,0
2010	17	5,9	127,1	910,5	4,1	19,5	7,6
2005	14	3,0	90,1	1222,2	2,8	11,6	2,0
Cà Mau							
2014	19	29,7	606,6	2108,5	1,3	6,2	4,5
2010	21	23,3	518,6	1610,6	3,1	3,8	2,5
2005	24	5,7	55,6	824,6	1,7	5,4	1,6
7. Không phân vùng - None region							
2014	3317	32094,7	4257,4	1813,7	4,9	1,4	7,3
2010	3402	16169,1	1522,3	773,3	4,3	0,4	2,4
2005	2469	5007,3	589,6	446,8	5,6	2,2	9,9

07. LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
EMPLOYMENT OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>rate (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP

TOTAL ENTERPRISES 12134985 5473395 45,1 9830896 4182371 42,5 6077332 2633034 43,3

Chia theo khu vực và thành
phần kinh tế - *By sector and
ownership*

**1. Khu vực doanh nghiệp
trong nước**

**Sector of State
enterprises 8685957 3136321 36,1 7674833 2741795 35,7 4856716 1828631 37,7**

Khu vực doanh nghiệp
nhà nước

Sector of State enterprises 1537560 449226 29,2 1691843 542209 32,1 2037660 731253 35,9

Khu vực doanh nghiệp
ngoài nhà nước

*Sector of non-state
enterprises 7148397 2687095 37,6 5982990 2199586 36,8 2819056 1097378 38,9*

**2. Khu vực có vốn đầu tư
nước ngoài**

**Sector of foreign
investment 3449028 2337074 67,8 2156063 1440576 66,8 1220616 804403 65,9**

Doanh nghiệp trong nước
chia theo vùng, địa phương
*State enterprises
by regions and provinces*

**1. Đồng bằng sông Hồng
Red River Delta**

2975801 1105212 37,1 2356708 835736 35,5 1499970 542838 36,2

Hà Nội 1796361 642717 35,8 1327656 453222 34,1 764461 248006 32,4

Hải Phòng 233308 98406 42,2 229919 92038 40,0 185640 81670 44,0

Vĩnh Phúc 48224 19709 40,9 43381 16076 37,1 26740 9336 34,9

Hà Tây 67834 28493 42,0

Bắc Ninh 93590 35103 37,5 71228 26852 37,7 39883 15162 38,0

07. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) EMPLOYMENT OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Hải Dương	110114	41551	37,7	101907	37480	36,8	56489	22421	39,7
Hưng Yên	97387	44198	45,4	67582	32275	47,8	42835	21167	49,4
Hà Nam	56432	23489	41,6	43797	17750	40,5	19875	8220	41,4
Nam Định	102017	47605	46,7	91856	40301	43,9	59506	27591	46,4
Thái Bình	111216	59931	53,9	86486	43508	50,3	51966	27663	53,2
Ninh Bình	113513	35525	31,3	95912	24877	25,9	39358	13902	35,3
Quảng Ninh	213639	56978	26,7	196984	51357	26,1	145383	39207	27,0
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	507999	167050	32,9	450756	139424	30,9	269685	83336	30,9
Hà Giang	30367	6298	20,7	29435	5822	19,8	11770	2513	21,4
Cao Bằng	18806	4875	25,9	17684	4771	27,0	15705	3274	20,8
Lào Cai	51072	12256	24,0	42460	9846	23,2	24910	5552	22,3
Bắc Kạn	7675	2136	27,8	8672	2428	28,0	6101	1509	24,7
Lạng Sơn	20207	6031	29,8	17102	5583	32,7	10289	3618	35,2
Tuyên Quang	24370	7458	30,6	21621	6506	30,1	13636	4413	32,4
Yên Bái	26425	8743	33,1	27782	8450	30,4	19148	6449	33,7
Thái Nguyên	73855	27329	37,0	62376	20716	33,2	43852	13875	31,6
Phú Thọ	76576	28785	37,6	73786	27119	36,8	48024	18299	38,1
Bắc Giang	67017	33899	50,6	48465	22881	47,2	25794	10995	42,6
Lai Châu	16089	3424	21,3	13350	2678	20,1	5093	1225	24,1
Điện Biên	36421	7070	19,4	25484	4335	17,0	11743	1937	16,5
Sơn La	28364	8426	29,7	31291	8244	26,4	16227	4132	25,5
Hòa Bình	30755	10320	33,6	31248	10045	32,2	17393	5545	31,9

07. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) EMPLOYMENT OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Female rate (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North central coast and South central coast	1187123	418668	35,3	1086815	376308	34,6	642735	234814	36,5
Thanh Hóa	143772	46928	32,6	186713	55488	29,7	82616	25222	30,5
Nghệ An	152090	47478	31,2	121506	38608	31,8	66851	21895	32,8
Hà Tĩnh	62729	19653	31,3	50649	14858	29,3	22855	6747	29,5
Quảng Bình	40042	13381	33,4	42642	13246	31,1	28675	8566	29,9
Quảng Trị	28556	8925	31,3	28234	8357	29,6	18643	4385	23,5
Thừa Thiên - Huế	63054	24886	39,5	58852	21513	36,6	33390	11016	33,0
Đà Nẵng	217950	70253	32,2	174411	55809	32,0	104519	36593	35,0
Quảng Nam	84005	35713	42,5	68958	28040	40,7	37144	16590	44,7
Quảng Ngãi	44826	14365	32,0	46290	14545	31,4	24720	8075	32,7
Bình Định	116698	46219	39,6	104761	41164	39,3	83084	31937	38,4
Phú Yên	33131	15105	45,6	40279	22024	54,7	30660	17803	58,1
Khánh Hòa	119591	41598	34,8	96749	34359	35,5	68275	27773	40,7
Ninh Thuận	22874	9321	40,7	19144	7734	40,4	12737	5180	40,7
Bình Thuận	57805	24843	43,0	47627	20563	43,2	28566	13032	45,6
4. Tây Nguyên Central Highlands	226229	74223	32,8	225503	69704	30,9	152178	53939	35,4
Kon Tum	30288	8576	28,3	28867	7865	27,3	16945	5257	31,0
Gia Lai	68553	24374	35,6	68032	22522	33,1	43784	15317	35,0
Đắk Lắk	67378	21274	31,6	79695	23181	29,1	59192	19816	33,5
Đắk Nông	12996	3600	27,7	10589	2998	28,3	6320	1948	30,8
Lâm Đồng	47014	16399	34,9	38320	13138	34,3	25937	11601	44,7

07. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) EMPLOYMENT OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>rate (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>rate (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
5. Đông Nam Bộ South East	2775040	1022807	36,9	2557833	955184	37,3	1534717	630678	41,1
Thành phố Hồ Chí Minh	1946551	711234	36,5	1814404	681395	37,6	1092589	443283	40,6
Bình Phước	70654	31684	44,8	59299	27147	45,8	37779	19022	50,4
Tây Ninh	46978	16336	34,8	38655	14833	38,4	27498	12131	44,1
Bình Dương	354840	140663	39,6	296223	112321	37,9	184246	86126	46,7
Đồng Nai	224113	80635	36,0	202848	67937	33,5	130078	46849	36,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	131904	42255	32,0	146404	51551	35,2	62527	23267	37,2
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	658843	259086	39,32	575342	219932	38,2	352448	143529	40,7
Long An	103507	39595	38,3	76032	31344	41,2	41791	21060	50,4
Đồng Tháp	56126	23005	41,0	50975	20696	40,6	23261	8909	38,3
An Giang	54665	22327	40,8	48001	19417	40,5	34972	16329	46,7
Tiền Giang	78184	33784	43,2	68613	27422	40,0	38557	14978	38,8
Vĩnh Long	34057	12217	35,9	32673	11108	34,0	23498	8266	35,2
Bến Tre	34172	13345	39,1	28491	10007	35,1	18530	6573	35,5
Kiên Giang	61893	13968	22,6	55044	12257	22,3	39270	7910	20,1
Cần Thơ	94002	36221	38,5	92975	35849	38,6	51490	19658	38,2
Hậu Giang	31088	16079	51,7	15843	6345	40,1	9274	4384	47,3
Trà Vinh	17103	7267	42,5	16856	6536	38,8	10280	4047	39,4
Sóc Trăng	31687	15048	47,5	33799	14789	43,8	25663	13102	51,1
Bạc Liêu	17963	7751	43,1	12699	4581	36,1	8549	3778	44,2
Cà Mau	44396	18479	41,6	43341	19581	45,2	27313	14535	53,2
7. Không phân vùng None region	354922	89275	25,2	421876	145507	34,5	404983	139497	34,4

**08. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES**

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL ENTERPRISE	11824606	892348,3	6289,0
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế <i>By sector and ownership</i>			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>	8559028	619820,1	6034,8
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1545608	171469,5	9245,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	7013420	448350,6	5327,0
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment</i>	3265578	272528,2	6955,0
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương <i>State enterprises by regions and provinces</i>			
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2943127	212225,3	6009,1
Hà Nội	1776609	139708,9	6553,2
Hải Phòng	233992	14484,8	5158,6
Vĩnh Phúc	48259	2806,4	4846,1
Hà Tây			
Bắc Ninh	90522	5344,2	4919,9
Hải Dương	108125	6599,9	5086,6
Hưng Yên	95272	5676,2	4964,9
Hà Nam	54682	2884,5	4395,9
Nam Định	100144	4533,7	3772,7
Thái Bình	107445	4800,5	3723,2
Ninh Bình	111854	6399,6	4767,8
Quảng Ninh	216226	18986,7	7317,5

g bì
ngườ
age
yees:
on)

1824

3559028

1545608

7013420

3265578

943127

776609

233992

48259

90522

108125

95272

54682

100144

107445

111854

216226

2010			2005		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
9480141	465781,8	4094,0	5814885	120867,7	1732,2
7450974	362246,5	4051,4	4678153	94356,9	1680,8
1672233	125071,1	6233,0	2044732	52477,7	2138,7
5778741	237175,4	3420,0	2633422	41879,2	1325,2
2029167	103535,3	4252,0	1136732	26510,8	1943,5
2291601	113956,7	4144,0	1440942	27708,6	1602,5
331721	21779,2	5471,3	728627	15117,7	1729,0
211225	7834,1	3090,7	184427	3141,5	1419,5
15189	630,8	3460,9	24474	308,9	1051,9
			64090	890,7	1158,2
49744	1800,2	3015,8	37390	506,6	1129,0
38374	1953,9	4243,1	55000	722,9	1095,3
13071	599,6	3822,6	41064	533,2	1082,1
15308	1303,3	7094,7	18724	227,8	1014,1
12561	560,4	3717,9	58175	689,1	987,2
83411	2333,0	2330,8	52257	452,1	720,9
9284	458,6	4116,4	36620	455,4	1036,2
209013	13338,7	5318,1	140097	4662,6	2773,4

08. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	495797	29719,0	4995,2
Hà Giang	28546	1460,0	4262,2
Cao Bằng	19088	1138,5	4970,6
Lào Cai	49155	3553,0	6023,5
Bắc Kạn	7648	400,8	4367,7
Lạng Sơn	19586	1102,7	4691,8
Tuyên Quang	23876	1463,5	5107,9
Yên Bái	25832	1520,3	4904,5
Thái Nguyên	72238	5055,8	5832,4
Phú Thọ	76039	4616,4	5059,3
Bắc Giang	64829	3761,3	4834,9
Lai Châu	15466	839,5	4523,5
Điện Biên	35331	1896,4	4473,0
Sơn La	28006	1365,4	4062,8
Hòa Bình	30159	1545,2	4269,7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North central coast and South central coast</i>	1190168	65000,6	4551,2
Thanh Hóa	143058	6152,3	3583,8
Nghệ An	149050	8000,4	4473,0
Hà Tĩnh	62548	3602,3	4799,4
Quảng Bình	39520	2052,0	4326,8
Quảng Trị	28554	1570,4	4583,3
Thừa Thiên - Huế	63558	3210,4	4209,3

2010			2005		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
426502	15543,7	3037,0	266456	3829,1	1197,5
5361	164,2	2552,1	11708	127,4	907,1
17051	663,8	3244,2	15850	210,3	1105,9
378916	12811,6	2817,6	24015	380,8	1321,3
1388	42,9	2578,6	5729	83,6	1215,6
15995	559,0	2912,2	10192	127,7	1044,2
55418	2057,3	3093,6	13077	181,5	1156,8
183036	5108,2	2325,7	19067	209,0	913,4
17950	1135,1	5269,8	43736	746,4	1422,1
135215	5288,7	3259,5	48974	740,7	1260,3
49929	2015,3	3363,7	24370	343,0	1173,0
1802	74,8	3456,9	4787	56,6	985,3
30866	1018,6	2750,0	11591	189,7	1364,1
354616	11123,0	2613,9	16364	239,4	1219,0
64679	2775,3	3575,7	17001	193,0	946,0
1048717	35020,4	2782,8	623344	9331,6	1247,5
35202	1353,0	3203,0	80027	1215,2	1265,5
116198	3948,2	2831,5	66457	936,3	1174,1
562666	22749,1	3369,2	21985	270,3	1024,7
41782	1232,3	2457,7	28423	339,7	995,9
96999	3753,1	3224,3	18084	285,0	1313,1
854318	42816,5	4176,5	33418	484,4	1207,9

08. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
Đà Nẵng	233290	15074,6	5384,8
Quảng Nam	82175	4023,1	4079,8
Quảng Ngãi	44523	2821,2	5280,5
Bình Định	116336	5708,8	4089,3
Phú Yên	33784	1574,0	3882,6
Khánh Hòa	114513	7166,2	5215,0
Ninh Thuận	21722	1173,8	4503,3
Bình Thuận	57541	2871,0	4157,8
4. Tây Nguyên - Central Highlands	223745	11860,0	4417,2
Kon Tum	29385	1507,6	4275,5
Gia Lai	68746	4164,1	5047,7
Đắk Lắk	67246	2892,6	3584,6
Đắk Nông	12308	585,2	3962,2
Lâm Đồng	46061	2710,5	4903,9
5. Đông Nam Bộ - South East	2705554	209510,0	6418,7
Thành phố Hồ Chí Minh	1894502	151838,4	6628,2
Bình Phước	69090	3917,2	4724,8
Tây Ninh	46621	3001,1	5364,5
Bình Dương	345321	23983,9	5787,8
Đồng Nai	221976	15176,6	5697,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	128046	11592,7	7544,6

2010			2005		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
167734	7069,0	3512,0	102696	1818,5	1475,6
192199	7255,1	3145,6	34941	457,8	1091,8
7753	446,9	4803,3	23238	355,2	1274,0
66971	3316,8	4127,2	79865	1228,8	1282,2
39562	882,9	1859,6	27792	260,3	780,5
94613	3567,4	3142,1	66356	1125,3	1413,3
8360	437,7	4363,3	12391	182,9	1230,3
8329	480,8	4810,8	27676	371,8	1119,5
217889	8002,3	3060,6	148392	2284,0	1282,6
31510	2031,7	5373,1	16104	286,9	1484,7
81619	7909,5	8075,7	42803	697,8	1358,6
42116	1881,4	3722,7	58515	833,8	1187,4
10189	329,0	2690,9	5558	70,2	1052,2
63158	3913,9	5164,1	25413	395,3	1296,2
2496919	131390,7	4385,1	1459215	33583,5	1917,9
228924	19058,7	6937,8	1032446	24403,9	1969,8
37696	3023,4	6683,8	38834	958,9	2057,7
13053	1260,0	8043,9	26850	607,4	1885,1
47305	3551,5	6256,4	176120	3477,0	1645,2
41186	2868,2	5803,4	124308	2668,4	1788,9
34941	3436,2	8195,2	60658	1467,8	2016,5

08. (TIẾP THEO) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	645540	35973,9	4643,9
Long An	99442	5934,6	4973,3
Đồng Tháp	56359	2936,6	4342,1
An Giang	55301	3038,1	4578,1
Tiền Giang	76384	4044,0	4412,0
Vĩnh Long	33470	1553,9	3868,8
Bến Tre	33851	2121,5	5222,8
Kiên Giang	60430	3452,2	4760,6
Cần Thơ	92897	4954,7	4444,7
Hậu Giang	28680	1950,4	5667,2
Trà Vinh	17044	753,2	3682,9
Sóc Trăng	30968	1427,5	3841,3
Bạc Liêu	17590	760,2	3601,5
Cà Mau	43128	3047,1	5887,7
7. Không phân vùng - None region	355098	55531,3	13031,9

2010			2005		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
558539	18331,0	2735,0	341452	5351,9	1306,2
72684	2475,1	2837,8	41435	574,1	1154,6
5964	240,8	3364,4	22182	371,7	1396,4
48297	2102,3	3627,3	33418	656,3	1636,5
26457	1451,7	4572,6	36653	473,2	1076,0
23787	1320,7	4626,8	23151	312,4	1124,4
28429	920,2	2697,3	17647	250,3	1181,9
6429	351,0	4549,2	38850	657,3	1409,8
10102	517,3	4267,5	49399	902,3	1522,2
15575	567,6	3037,0	8939	137,5	1282,0
15641	477,8	2545,4	10324	128,3	1035,5
1023	54,6	4444,2	24167	354,6	1222,8
4785	132,4	2306,0	8596	101,1	980,2
17118	521,0	2536,4	26695	432,9	1351,3
410807	40001,7	8114,5	398353	12268,4	2566,5

09. TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
ASSETS OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment
A	1	2	3	4	5	6

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP
TOTAL ENTERPRISES

12312313,8 8450172,9 7469415,2 4658941,6 1708226,3 946906,9

Chia theo khu vực và thành phần
 kinh tế
 By sector and ownership

**1. Khu vực doanh nghiệp
 trong nước**

Sector of State enterprises 9931563,0 6814365,0 6333364,3 3888704,3 1449938,2 677231,3

Khu vực doanh nghiệp
 nhà nước

Sector of State enterprises 3242276,1 3358609,0 2248816,4 1758982,6 958387,3 486560,7

Khu vực doanh nghiệp ngoài
 nhà nước

Sector of non-state enterprises 6689286,9 3455756,0 4084548,0 2129721,8 491550,9 190670,6

**2. Khu vực có vốn đầu tư
 nước ngoài**

Sector of foreign investment 2380750,8 1635807,9 1136050,9 770237,3 258288,1 269675,6

Doanh nghiệp trong nước
 chia theo vùng, địa phương
 State enterprises by regions and provinces

1. Đồng bằng sông Hồng
Red River Delta

3434662,6 2131867,5 1681644,2 1205744,9 327796,2 150843,0

Hà Nội 2836468,5 1578857,0 1319878,0 885824,9 249542,0 86814,3

Hải Phòng 130331,3 104852,1 100141,3 78794,5 25569,2 17154,4

Vĩnh Phúc 25959,5 13302,2 13057,2 9519,6 2906,6 2818,4

Hà Tây 5279,4 4137,3

Bắc Ninh 62369,5 45407,5 33014,2 24965,4 5160,6 3788,1

Hải Dương 64896,8 40425,4 35310,1 30501,6 5417,1 4277,9

Hưng Yên 56480,4 27574,1 27863,3 18571,6 4464,8 4048,5

09. (TIẾP THEO) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) ASSETS OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
Hà Nam	29642,5	22655,4	12458,1	14317,3	1741,4	3298,1
Nam Định	41608,3	22477,2	41745,1	16056,8	5781,9	4751,4
Thái Bình	30322,2	21166,9	19586,6	20157,8	2978,9	4256,8
Ninh Bình	63059,1	56625,6	28413,8	24305,8	5036,9	4418,6
Quảng Ninh	93524,5	198524,0	50176,7	82729,4	13917,1	11079,3
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	219094,7	217268,2	105386,8	85192,6	26944,3	20197,1
Hà Giang	13719,8	14576,0	6691,0	6246,6	1935,4	574,7
Cao Bằng	8875,6	7487,5	2879,3	2660,0	1177,4	781,0
Lào Cai	25140,0	23836,2	8967,9	7281,6	2202,3	1638,7
Bắc Kạn	5454,9	2332,2	2624,2	1135,1	526,9	318,2
Lạng Sơn	12272,9	6434,8	5695,2	2931,1	1163,5	1003,4
Tuyên Quang	7054,1	14046,4	3311,5	3296,8	1011,5	593,0
Yên Bái	7706,8	9167,5	4046,5	4859,8	1097,6	1051,5
Thái Nguyên	37091,6	49582,3	18160,2	12356,1	5333,7	4270,9
Phú Thọ	30803,7	20658,2	16680,1	14859,9	5482,4	4587,4
Bắc Giang	19768,6	21235,6	12605,2	9817,2	2785,6	1679,9
Lai Châu	6419,8	7548,5	3506,3	2894,6	330,1	283,3
Điện Biên	18819,1	11560,1	6528,2	3741,4	1101,1	729,4
Sơn La	12021,0	17262,2	6805,4	6843,7	1605,3	1630,6
Hòa Bình	13946,7	11540,7	6885,9	6268,8	1191,5	1055,1
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North central coast and South central coast	574673,2	450242,1	296074,5	262812,8	67848,8	55014,3
Thanh Hóa	49788,0	53388,0	34271,7	23099,2	6916,3	6168,6
Ngệ An	109092,6	54598,0	43860,7	32429,0	9701,1	9058,5

09. (TIẾP THEO) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) ASSETS OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
Hà Tĩnh	26971,6	20000,4	14149,2	9317,8	1760,3	1705,9
Quảng Bình	22605,2	19329,5	12170,1	11256,8	2405,6	2500,1
Quảng Trị	16911,9	7999,5	7506,0	4681,1	1882,1	2238,0
Thừa Thiên - Huế	18185,1	23609,4	10103,2	11972,3	2908,5	2627,0
Đà Nẵng	108338,2	81479,5	47757,6	38566,4	15922,3	10049,7
Quảng Nam	29225,9	25604,3	13800,6	11311,7	4316,4	3256,5
Quảng Ngãi	66244,6	58931,6	43466,5	59523,8	2284,1	2652,1
Bình Định	41189,9	26952,1	23926,2	14740,9	6522,6	3471,0
Phú Yên	11827,5	9926,6	8076,7	8595,2	2107,7	1679,1
Khánh Hòa	39064,9	38914,2	23131,6	24424,6	7422,0	5980,3
Ninh Thuận	8412,2	7811,3	4192,1	3516,4	1179,0	1195,1
Bình Thuận	26815,4	21697,9	9662,6	9377,4	2521,0	2432,7
4. Tây Nguyên Central Highlands	131254,6	123676,5	81865,1	59603,8	21926,1	15902,1
Kon Tum	13363,4	9029,9	8336,5	4073,0	1559,6	1243,5
Gia Lai	62595,8	64644,2	37861,7	33565,3	10712,9	7015,4
Đắk Lắk	24590,6	18249,8	21343,4	11830,0	6184,4	4388,3
Đắk Nông	6947,4	9409,3	3214,5	1785,6	657,6	445,5
Lâm Đồng	23757,4	22343,2	11109,1	8349,9	2811,6	2809,4
5. Đông Nam Bộ South East	3144398,5	2084495,8	2468241,2	1492077,9	372455,5	172056,0
Thành phố Hồ Chí Minh	2501861,7	1645276,1	2109125,7	1258818,6	305685,6	123480,2
Bình Phước	27339,1	17871,0	14409,7	10381,9	3127,5	2159,1
Tây Ninh	25197,4	18844,6	14983,2	11029,0	3061,7	3340,1
Bình Dương	212386,1	107611,9	113008,1	58297,5	28961,4	15949,7
Đồng Nai	120770,7	97027,9	75337,5	52252,4	16320,6	11257,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	256843,5	197864,2	141377,0	101298,4	15298,7	15869,2

09. (TIẾP THEO) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) ASSETS OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	497283,3	295766,4	337394,5	141059,3	50536,4	24459,2
Long An	72338,8	38324,1	53917,0	27995,9	4951,3	1809,5
Đồng Tháp	41605,5	15756,1	23693,8	9874,4	4843,9	1593,6
An Giang	40352,4	22443,2	41808,5	10689,2	5822,9	2752,1
Tiền Giang	32079,3	16440,1	19200,3	8341,2	3401,9	2055,0
Vĩnh Long	13117,8	6774,4	12609,3	5412,7	2523,0	1503,5
Bến Tre	10896,8	6431,0	6133,9	4288,4	1971,1	1420,7
Kiên Giang	43812,2	20053,5	21814,3	10358,4	4358,4	3191,7
Cần Thơ	75860,2	77740,4	59919,9	27763,3	10794,8	4372,3
Hậu Giang	73969,9	49760,2	38773,3	4462,8	1375,1	662,1
Trà Vinh	9427,2	4098,7	5049,2	2401,4	1518,6	920,6
Sóc Trăng	34493,2	7471,2	27058,4	5381,6	3037,5	1888,1
Bạc Liêu	8228,5	3541,2	2860,8	1613,4	995,8	770,1
Cà Mau	41101,5	26932,4	24555,8	22476,6	4942,3	1519,9
7. Không phân vùng <i>None region</i>	1930196,2	1511048,5	1362758,0	642213,1	582430,8	238759,5

10. NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
CAPITAL RESOURCES OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISES	14231521	6523332	8371374	3750995	1848316	806817
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership						
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	11738352	4999916	7146158	3069923	1546287	580882
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	4908773	1684502	3041709	960191	1109403	335545
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	6829579	3315414	4104449	2109732	436884	245337
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	2493169	1523416	1225217	681071	302029	225935
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương State enterprises by regions and provinces						
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	3877367	1689113	1983746	903643	330833	147806
Hà Nội	3065495	1349780	1527924	677779	240216	96141
Hải Phòng	177959	57225	131334	47602	29294	13429
Vĩnh Phúc	21882	17380	11347	11230	3324	2401
Hà Tây					5427	3989
Bắc Ninh	65929	41848	35066	22914	5527	3422
Hải Dương	70058	35264	44615	21197	5206	4489
Hưng Yên	58784	25271	29414	17021	5085	3428
Hà Nam	32361	19937	16933	9843	2323	2717

10. (TIẾP THEO) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) CAPITAL RESOURCES OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
Nam Định	38701	25385	26157	31645	5765	4769
Thái Bình	38038	13451	28071	11674	4802	2433
Ninh Bình	78965	40719	34506	18213	5860	3595
Quảng Ninh	229195	62853	98380	34526	18004	6992
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	294413	141950	121083	69497	28819	18322
Hà Giang	19749	8547	9009	3929	1630	880
Cao Bằng	9607	6756	2891	2648	960	998
Lào Cai	30994	17983	9742	6507	1881	1960
Bắc Kạn	4373	3414	2171	1588	427	418
Lạng Sơn	14245	4463	5548	3079	928	1239
Tuyên Quang	13763	7338	4569	2039	1074	531
Yên Bái	9378	7496	5660	3247	1283	866
Thái Nguyên	65764	20910	20900	9617	6232	3372
Phú Thọ	34688	16774	20011	11529	6971	3099
Bắc Giang	27466	13538	14533	7889	2500	1965
Lai Châu	8316	5652	3243	3158	319	295
Điện Biên	21941	8438	6985	3285	945	885
Sơn La	19230	10053	8322	5327	2427	809
Hòa Bình	14899	10588	7500	5655	1242	1004
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North central coast and South central coast	652985	371930	354814	204073	79324	43540
Thanh Hóa	62848	40328	36454	20917	7378	5707
Nghệ An	123460	40231	52928	23361	14578	4182
Hà Tĩnh	26518	20454	12335	11132	1636	1831
Quảng Bình	28158	13776	14914	8513	2867	2038
Quảng Trị	15598	9313	7240	4947	2251	1869

10. (TIẾP THEO) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) CAPITAL RESOURCES OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
Thừa Thiên - Huế	24797	16997	12466	9609	3223	2312
Đà Nẵng	118587	71231	55112	31212	20219	5753
Quảng Nam	33799	21031	15491	9621	4537	3035
Quảng Ngãi	83047	42130	71885	31106	2403	2533
Bình Định	42280	25862	22492	16175	6210	3783
Phú Yên	13306	8448	11003	5669	2302	1485
Khánh Hòa	43631	34348	28287	19269	7997	5406
Ninh Thuận	8444	7779	4072	3636	1119	1256
Bình Thuận	28512	20002	10136	8904	2603	2350
4. Tây Nguyên Central Highlands	150410	104521	78155	63314	24244	13585
Kon Tum	11889	10504	6962	5448	1813	990
Gia Lai	77716	49524	36248	35179	11465	6263
Đắk Lắk	26581	16260	20501	12672	6961	3612
Đắk Nông	8596	7760	2768	2232	617	486
Lâm Đồng	25629	20472	11676	7783	3387	2234
5. Đông Nam Bộ South East	3306954	1921941	2533892	1426338	347321	197191
Thành phố Hồ Chí Minh	2682997	1464141	2196761	1171183	283958	145207
Bình Phước	25527	19683	13992	10800	2091	3196
Tây Ninh	22820	21222	14424	11589	2155	4247
Bình Dương	211025	108974	113785	57521	26602	18310
Đồng Nai	120570	97228	68902	58688	15618	11960
Bà Rịa - Vũng Tàu	244016	210692	126028	116558	16897	14271
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	540056	252994	330344	148110	42092	32904
Long An	74113	36550	56916	24997	4125	2636
Đồng Tháp	38199	19163	21697	11872	3798	2639
An Giang	35727	27069	35249	17249	4893	3682
Tiền Giang	25173	23346	15194	12348	2466	2991

10. (TIẾP THEO) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(CONT.) CAPITAL RESOURCES OF STATE ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
Vĩnh Long	10795	9097	11754	6268	2004	2022
Bến Tre	9247	8081	5268	5154	1784	1607
Kiên Giang	40553	23313	19539	12633	3485	4066
Cần Thơ	108423	45178	62452	25232	9696	5471
Hậu Giang	105608	18122	36055	7181	1184	853
Trà Vinh	7064	6462	3904	3547	1239	1200
Sóc Trăng	30184	11780	22413	10027	2881	2044
Bạc Liêu	6113	5656	1608	2866	625	1141
Cà Mau	48856	19178	38295	8737	3912	2550
7. Không phân vùng None region	2916167	517467	1744124	254949	693655	127535

11. NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
AVERAGE CAPITAL OF STATE ENTERPRISES

	2014		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISES	19677247,1	6253019,5	31,8
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế By sector and ownership			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>	15864569,7	4784797,9	30,2
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	6250804,7	1639118,5	26,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	9613765,0	3145679,5	32,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment</i>	3812677,4	1468221,6	38,5
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương State enterprises by regions and provinces			
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5287740,7	1615012,8	30,5
Hà Nội	4182006,6	1287467,0	30,8
Hải Phòng	230752,9	58045,1	25,2
Vĩnh Phúc	37754,9	16519,4	43,8
Hà Tây			
Bắc Ninh	103295,7	39405,4	38,1
Hải Dương	101524,4	33679,4	33,2
Hưng Yên	78886,2	24398,8	30,9
Hà Nam	49011,3	18765,5	38,3
Nam Định	61262,0	24639,1	40,2
Thái Bình	48320,2	13088,8	27,1
Ninh Bình	113940,7	37219,1	32,7
Quảng Ninh	280985,8	61785,3	22,0

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
10841067,7	3412178,9	31,5	2412758,2	738899,8	30,6
9153613,0	2790619,7	30,5	1923236,0	527612,2	27,4
3701838,2	885214,0	23,9	1331023,3	315383,7	23,7
5451774,8	1905405,6	35,0	592212,7	212228,5	35,8
1687454,7	621559,2	36,8	489522,2	211287,6	43,2
2574754,1	826442,9	32,1	416954,6	127709,9	30,6
1951646,1	616618,9	31,6	290905,9	81404,3	28,0
167146,2	45444,9	27,2	37974,3	12368,6	32,6
20480,1	10167,6	49,6	5146,2	2142,8	41,6
			8613,7	3644,2	42,3
52126,9	20663,7	39,6	7718,0	2856,1	37,0
60246,7	19769,8	32,8	8673,3	4062,8	46,8
41367,2	15616,0	37,7	7765,1	2977,0	38,3
23473,9	8681,4	37,0	4653,5	2304,6	49,5
53893,5	30840,4	57,2	9542,2	4381,3	45,9
35360,2	10673,3	30,2	6205,4	2140,5	34,5
45805,7	15582,0	34,0	8235,1	3028,3	36,8
123207,5	32384,9	26,3	21522,0	6399,5	29,7

11. (TIẾP THEO) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) AVERAGE CAPITAL OF STATE ENTERPRISES

	2014		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	410426,5	133283,5	32,5
Hà Giang	27414,6	8094,5	29,5
Cao Bằng	14774,8	6627,5	44,9
Lào Cai	45036,6	16235,5	36,0
Bắc Kạn	7398,2	3217,8	43,5
Lạng Sơn	16969,5	4318,2	25,4
Tuyên Quang	20471,9	6573,0	32,1
Yên Bái	15817,8	6916,4	43,7
Thái Nguyên	81730,6	20087,5	24,6
Phú Thọ	48978,7	15896,4	32,5
Bắc Giang	38743,2	12866,3	33,2
Lai Châu	13049,2	5225,3	40,0
Điện Biên	26994,8	7583,8	28,1
Sơn La	27962,1	9392,5	33,6
Hòa Bình	25084,3	10248,6	40,9
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North central coast and South central coast</i>	972561,8	352627,1	36,3
Thanh Hóa	91991,3	38387,7	41,7
Nghệ An	154456,7	38345,5	24,8
Hà Tĩnh	43239,7	18694,6	43,2
Quảng Bình	39800,7	13479,4	33,9
Quảng Trị	22540,5	9005,0	40,0
Thừa Thiên - Huế	40365,0	16369,6	40,6
Đà Nẵng	181123,6	67011,1	37,0
Quảng Nam	50084,2	20242,6	40,4
Quảng Ngãi	128150,8	40951,6	32,0
Bình Định	64900,7	24561,6	37,8
Phú Yên	21075,0	8111,9	38,5
Khánh Hòa	72597,2	31417,3	43,3
Ninh Thuận	15054,6	7345,8	48,8
Bình Thuận	47181,8	18703,3	39,6

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
171067,1	62873,1	36,8	43920,4	16607,8	37,8
10837,8	3421,4	31,6	2407,2	817,4	34,0
5048,9	2452,9	48,6	1835,6	924,7	50,4
14688,5	5818,1	39,6	3523,7	1736,3	49,3
3228,0	1459,9	45,2	772,1	366,3	47,4
7491,9	2802,8	37,4	1952,9	1144,8	58,6
5522,4	1754,1	31,8	1471,1	421,9	28,7
8058,2	2888,6	35,8	1931,9	764,9	39,6
28247,9	8971,3	31,8	9110,9	3208,5	35,2
28686,6	10333,2	36,0	9591,2	2871,1	29,9
20817,9	7322,5	35,2	3996,2	1711,1	42,8
5588,6	2881,3	51,6	527,0	246,4	46,8
8978,0	3009,7	33,5	1720,8	819,1	47,6
12276,1	4575,1	37,3	3050,4	752,3	24,7
11596,3	5182,2	44,7	2029,5	823,0	40,6
478725,8	178924,2	37,4	113556,3	39002,1	34,3
51878,3	18824,3	36,3	12007,4	4805,2	40,0
64626,5	20814,3	32,2	17776,7	3483,2	19,6
20930,4	10237,2	48,9	3262,7	1672,3	51,3
20881,4	7781,7	37,3	4668,2	1960,9	42,0
11003,2	4596,3	41,8	3725,9	1746,1	46,9
20408,8	9026,0	44,2	5399,9	2160,8	40,0
80503,4	29070,7	36,1	23882,8	5280,8	22,1
23837,8	8931,5	37,5	6600,6	2544,9	38,6
64928,0	20273,1	31,2	4669,2	2366,4	50,7
35201,0	14815,4	42,1	9030,0	3462,3	38,3
15580,4	5191,8	33,3	3446,5	1306,4	37,9
44757,8	17871,6	39,9	12417,4	4906,9	39,5
7001,1	3386,0	48,4	2029,7	1069,3	52,7
17187,8	8104,2	47,2	4639,4	2236,7	48,2

11. (TIẾP THEO) NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) AVERAGE CAPITAL OF STATE ENTERPRISES

	2014		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1
4. Tây Nguyên - Central Highlands	242024,8	101056,4	41,8
Kon Tum	21678,1	10246,2	47,3
Gia Lai	120518,3	48091,1	39,9
Đắk Lắk	41960,8	15908,4	37,9
Đắk Nông	15217,7	7188,6	47,2
Lâm Đồng	42649,9	19622,2	46,0
5. Đông Nam Bộ - South East	4981880,4	1835333,0	36,8
Thành phố Hồ Chí Minh	3922375,0	1398897,2	35,7
Bình Phước	43519,8	19149,9	44,0
Tây Ninh	42698,0	20378,2	47,7
Bình Dương	301209,2	102713,4	34,1
Đồng Nai	207358,3	91057,0	43,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	464720,2	203137,2	43,7
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	752157,3	241195,0	32,1
Long An	106880,4	35501,9	33,2
Đồng Tháp	54174,5	17517,9	32,3
An Giang	61427,7	26227,6	42,7
Tiền Giang	46861,8	22379,3	47,8
Vĩnh Long	19817,4	9001,7	45,4
Bến Tre	16478,9	7676,2	46,6
Kiên Giang	60704,7	22341,3	36,8
Cần Thơ	147738,8	43509,2	29,5
Hậu Giang	111250,9	16522,5	14,9
Trà Vinh	13058,0	6141,7	47,0
Sóc Trăng	39816,2	11541,6	29,0
Bạc Liêu	10651,4	5359,6	50,3
Cà Mau	63296,5	17474,5	27,6
7. Không phân vùng - None region	3217778,2	506290,1	15,7

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
124174,6	54302,0	43,7	34138,1	11789,7	34,5
10651,4	4629,7	43,5	2600,3	889,0	34,2
59823,5	28683,7	47,9	15503,9	5245,7	33,8
31221,3	11841,0	37,9	9966,9	3208,4	32,2
4330,9	1856,2	42,9	951,1	396,1	41,7
18147,4	7291,4	40,2	5115,8	2050,5	40,1
3559989,5	1291630,0	36,3	486099,8	176451,1	36,3
2987453,6	1059721,4	35,5	381622,1	129685,6	34,0
21942,3	9532,4	43,4	4765,2	3024,4	63,5
23456,6	10732,9	45,8	6039,6	4011,3	66,4
156975,4	54580,6	34,8	37311,2	14887,6	39,9
115913,1	54463,5	47,0	24629,1	10791,2	43,8
254248,4	102599,2	40,4	31732,6	14051,1	44,3
410920,8	133096,8	32,4	69440,5	30326,8	43,7
69655,2	22250,0	31,9	6121,4	2404,1	39,3
29760,4	10792,8	36,3	5696,8	2318,9	40,7
41829,7	14630,9	35,0	7744,7	3430,4	44,3
25086,2	11394,4	45,4	5101,4	2803,7	55,0
16232,5	5806,4	35,8	3704,9	1865,8	50,4
9659,1	4777,1	49,5	3168,2	1453,0	45,9
28468,5	11669,1	41,0	7280,2	3742,1	51,4
76065,9	23066,9	30,3	13860,2	5089,2	36,7
33458,7	6649,7	19,9	1814,8	715,9	39,4
7029,0	3268,8	46,5	2362,7	1101,0	46,6
26393,0	8373,4	31,7	4774,4	1920,2	40,2
4211,8	2541,0	60,3	1708,3	1061,4	62,1
43070,8	7876,4	18,3	6102,5	2421,2	39,7
1833981,2	243350,5	13,3	759126,3	125724,8	16,6

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET BY ENTERPRISES

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL ENTERPRISE	710016,5	280806,5	665796,0
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế <i>By sector and ownership</i>			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	516015,8	205784,5	480207,5
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	267630,6	98481,6	262201,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	248385,2	107302,9	218005,8
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	194000,7	75022,0	185588,5
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương <i>State enterprises by regions and provinces</i>			
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	206929,5	57511,4	196703,9
Hà Nội	166148,9	36848,5	132515,0
Hải Phòng	6598,6	3026,2	6206,3
Vĩnh Phúc	1012,4	705,7	912,9
Hà Tây			
Bắc Ninh	2080,9	1193,7	2070,9
Hải Dương	2824,3	1327,0	3323,7
Hưng Yên	5137,0	2629,2	4624,6
Hà Nam	1703,6	1144,5	1497,0
Nam Định	1090,3	586,8	1016,6

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Billion VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
443523,5	191124,7	420860,0	154416,8	65475,5	157468,3
341033,9	153423,6	322741,2	91155,7	40278,8	94556,5
159879,7	62579,2	152932,8	62158,7	27006,1	64433,3
181154,3	90844,4	169808,4	28997,0	13272,7	30123,2
102489,6	37701,2	98118,8	63261,1	25196,7	62911,9
115673,5	40737,9	108983,2	28665,3	10700,0	31140,2
88897,8	26622,0	84315,5	21806,6	7840,6	23693,5
6256,0	2484,5	5903,9	1663,6	748,7	1700,0
580,2	411,4	549,3	179,5	131,4	197,0
			368,5	249,2	378,2
1894,6	1055,2	1710,4	423,8	292,7	441,1
2484,5	1678,0	2363,1	311,3	240,7	359,5
3495,2	1833,0	3407,3	384,7	214,4	427,7
550,7	380,3	466,2	163,6	149,9	191,5
661,3	409,6	602,9	200,1	147,9	583,1

**12. (TIẾP THEO) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES**

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
Thái Bình	1635,4	1331,5	1556,9
Ninh Bình	4630,8	2683,0	4603,1
Quảng Ninh	14067,2	6035,3	38376,9
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	13194,6	7060,9	12410,3
Hà Giang	735,9	517,7	696,5
Cao Bằng	452,4	249,6	423,3
Lào Cai	2332,1	869,7	2302,3
Bắc Kạn	237,9	157,1	225,4
Lạng Sơn	1052,1	340,7	988,9
Tuyên Quang	741,2	273,6	417,1
Yên Bái	543,2	374,6	545,0
Thái Nguyên	2681,5	1170,0	2319,7
Phú Thọ	1828,6	1188,8	1898,0
Bắc Giang	752,8	517,0	688,6
Lai Châu	258,3	216,2	243,7
Điện Biên	353,1	260,3	338,6
Sơn La	654,2	495,2	581,8
Hòa Bình	571,3	430,4	741,5
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North central coast and South central coast	65884,7	40180,0	64866,3
Thanh Hóa	2262,2	1654,4	2031,7
Nghệ An	4892,4	3245,8	4384,4

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Billion VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
1153,4	872,6	888,7	278,8	246,4	307,6
2652,8	1428,1	2745,6	228,8	94,4	217,1
7046,9	3563,0	6030,3	2656,1	343,6	2643,9
8036,3	4672,8	7634,9	1718,8	1131,0	1825,6
416,0	270,9	403,6	49,7	36,5	54,6
228,3	96,0	211,3	79,4	39,5	77,9
936,1	331,9	859,9	157,2	67,8	137,2
148,1	105,2	139,5	19,7	15,8	26,0
603,1	315,6	588,0	161,8	68,6	169,0
306,4	209,5	256,9	57,7	34,2	60,8
388,4	259,8	336,2	61,7	56,5	66,6
1313,8	446,6	1251,1	329,3	113,9	337,2
1348,3	885,6	1277,0	426,5	386,3	479,7
698,7	426,0	728,2	176,1	110,5	177,7
213,3	195,3	166,4	22,7	27,9	29,7
193,2	143,4	176,9	46,3	45,5	51,8
440,1	349,6	428,3	77,1	74,0	81,0
802,4	637,3	811,6	53,6	54,1	76,4
35233,3	19129,4	31403,6	7558,9	4715,9	7653,7
2358,7	1516,9	2273,7	715,7	611,9	699,1
3496,1	1604,8	2857,0	947,9	401,6	898,0

**12. (TIẾP THEO) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES**

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
Hà Tĩnh	2421,1	1364,7	2240,8
Quảng Bình	1015,8	740,8	1011,7
Quảng Trị	1053,2	481,1	1019,9
Thừa Thiên - Huế	1527,5	867,0	1520,0
Đà Nẵng	4581,2	2371,9	4760,9
Quảng Nam	8401,4	5309,9	7994,8
Quảng Ngãi	26530,8	15500,9	26853,2
Bình Định	2091,4	1260,3	2133,0
Phú Yên	1260,1	890,0	1184,2
Khánh Hòa	6868,4	4814,3	6887,2
Ninh Thuận	828,9	624,4	762,7
Bình Thuận	2150,1	1054,6	2082,0
4. Tây Nguyên - Central Highlands	6551,4	4147,4	6108,9
Kon Tum	491,2	368,3	524,6
Gia Lai	1670,4	1127,8	1488,1
Đắk Lắk	1679,4	1228,5	1609,2
Đắk Nông	536,6	447,4	491,1
Lâm Đồng	2173,8	975,4	1996,0
5. Đông Nam Bộ - South East	161559,0	66001,5	141131,3
Thành phố Hồ Chí Minh	100763,7	43462,7	94120,2
Bình Phước	1764,8	1288,9	1651,3
Tây Ninh	2934,8	1791,2	2974,6
Bình Dương	28445,8	6658,4	15732,1

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Billion VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
850,3	574,2	824,1	159,0	123,4	162,7
547,9	428,9	526,6	174,8	108,9	200,2
718,9	369,3	667,5	147,7	93,4	149,4
993,3	735,2	928,3	195,7	131,0	216,8
2960,2	1624,0	2824,8	1224,9	759,8	1293,5
3563,2	2442,6	2712,9	878,9	330,2	916,5
11814,0	4628,9	10097,6	212,9	170,1	213,7
1687,7	1053,2	1583,8	430,3	251,9	440,3
1053,5	484,0	899,0	236,9	144,7	234,1
4075,6	3001,0	4127,5	1942,5	1396,3	1935,3
223,0	113,1	219,5	69,6	50,3	65,0
891,0	553,2	861,2	221,9	142,4	228,9
5412,2	3458,3	4658,9	1489,2	1003,5	1373,6
598,2	441,0	482,3	108,2	56,3	105,4
1891,8	940,7	1445,3	319,3	207,0	310,2
1678,0	1262,3	1570,7	632,7	413,0	540,7
303,1	257,7	266,5	68,4	67,5	76,8
941,1	556,7	894,2	360,7	259,8	340,4
138059,5	64788,8	133333,0	35248,3	14688,5	35162,2
99985,1	43120,0	96595,2	26769,8	10950,4	26945,5
1761,3	1083,7	1524,9	465,3	176,1	464,9
2142,5	1395,6	2042,1	626,0	368,3	600,9
9893,5	4197,2	10066,3	2144,8	1114,8	2184,4

**12. (TIẾP THEO) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
(CONT.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES**

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
Đồng Nai	10262,6	5244,2	10102,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	17387,3	7556,2	16550,6
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	30535,0	19302,4	29250,8
Long An	5646,8	4654,7	5272,9
Đồng Tháp	5063,9	1575,0	4941,4
An Giang	2892,8	1596,6	2919,9
Tiền Giang	2140,4	1690,2	2083,9
Vĩnh Long	2401,1	1312,1	2221,8
Bến Tre	1152,0	846,2	1246,1
Kiên Giang	1724,3	1313,5	1636,9
Cần Thơ	4081,4	2378,8	3807,1
Hậu Giang	919,1	685,7	1005,3
Trà Vinh	970,5	617,1	854,3
Sóc Trăng	1513,5	1128,9	1290,0
Bạc Liêu	812,4	740,0	811,0
Cà Mau	1217,0	763,5	1160,3
7. Không phân vùng - None region	31361,8	11580,8	29735,9

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Billion VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
8499,5	4784,5	7549,9	2122,4	1178,1	2268,0
15777,6	10207,8	15554,4	3120,1	900,7	2698,5
24156,5	15140,8	22576,3	7126,6	4805,4	7280,8
2976,7	1729,5	2600,6	656,3	438,3	611,6
3319,0	1000,2	3156,8	928,0	522,8	993,7
2304,5	1285,8	2132,5	775,3	463,1	721,3
1626,4	1405,4	1530,2	565,0	424,0	640,8
1386,2	800,4	1329,6	488,4	364,7	511,2
1273,4	829,3	1170,0	433,4	325,1	499,1
1543,5	1339,2	1516,8	461,5	352,3	589,4
4923,9	2845,3	4743,0	1254,8	804,1	1297,2
540,7	376,4	507,7	120,8	117,7	140,8
470,6	395,7	437,5	230,0	174,7	213,4
1009,6	743,8	783,3	397,6	305,7	378,9
478,6	438,8	478,3	333,8	242,3	295,7
2303,3	1951,1	2189,8	481,8	270,5	387,5
14462,6	5495,6	14151,3	9348,7	3234,4	10120,4

13. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
A	1			
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE				
2014	402326	305593	74377	22356
2010	279360	219934	45553	13873
2005	106616	95088	8166	3362
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - By sector and ownership				
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises				
2014	391280	301458	70877	18945
2010	272112	217065	43194	11853
2005	102919	93461	6915	2543
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises				
2014	3048	414	864	1770
2010	3281	603	1005	1673
2005	4086	1209	1480	1397
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises				
2014	388232	301044	70013	17175
2010	268831	216462	42189	10180
2005	98833	92252	5435	1146
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment				
2014	11046	4135	3500	3411
2010	7248	2869	2359	2020
2005	3697	1627	1251	819
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương State enterprises by regions and provinces				
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta				
2014	123877	86531	29887	7459
2010	80264	62763	13978	3523
2005	29362	26279	2224	859

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4
Hà Nội				
2014	89582	61432	22635	5515
2010	57415	44581	10398	2436
2005	17481	15645	1258	578
Hải Phòng				
2014	8205	5809	1884	512
2010	5609	4337	983	289
2005	2803	2430	270	103
Vĩnh Phúc				
2014	2649	2081	495	73
2010	1491	1248	199	44
2005	674	608	55	11
Hà Tây				
2005	1367	1253	99	15
Bắc Ninh				
2014	3903	2867	817	219
2010	1926	1413	385	128
2005	900	822	59	19
Hải Dương				
2014	3904	2930	818	156
2010	2629	2203	336	90
2005	1090	997	77	16
Hưng Yên				
2014	2449	1755	521	173
2010	1500	1145	274	81
2005	598	503	77	18
Hà Nam				
2014	1882	1378	401	103
2010	1417	1194	178	45
2005	515	480	31	4

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Nam Định				
2014	3035	2320	580	135
2010	2304	1862	368	74
2005	1046	957	66	23
Thái Bình				
2014	2323	1811	390	122
2010	1849	1495	254	100
2005	861	774	74	13
Ninh Bình				
2014	2200	1651	382	167
2010	1495	1232	185	78
2005	663	600	52	11
Quảng Ninh				
2014	3745	2497	964	284
2010	2629	2053	418	158
2005	1364	1210	106	48
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i>				
2014	15516	11812	3007	697
2010	11499	9436	1704	359
2005	5401	4895	1885	79
Hà Giang				
2014	754	538	175	41
2010	494	383	88	23
2005	204	165	35	4
Cao Bằng				
2014	609	451	125	33
2010	486	407	70	9
2005	260	238	21	1

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Lào Cai				
2014	1256	872	281	103
2010	797	609	147	41
2005	527	484	38	5
Bắc Kạn				
2014	397	329	48	20
2010	402	356	35	11
2005	210	199	11	0
Lạng Sơn				
2014	789	543	198	48
2010	606	479	105	22
2005	343	312	26	5
Tuyên Quang				
2014	798	666	115	17
2010	630	556	68	6
2005	304	282	20	2
Yên Bái				
2014	922	779	112	31
2010	790	687	83	20
2005	305	276	25	4
Thái Nguyên				
2014	1926	1378	445	103
2010	1322	1019	248	55
2005	756	696	41	19
Phú Thọ				
2014	2378	1813	476	89
2010	1867	1550	265	52
2005	862	769	75	18

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Bắc Giang				
2014	1751	1375	310	66
2010	1264	1051	172	41
2005	525	474	42	9
Lai Châu				
2014	640	505	120	15
2010	555	488	58	9
2005	149	145	3	1
Điện Biên				
2014	798	611	152	35
2010	501	405	79	17
2005	241	214	25	2
Sơn La				
2014	1033	778	208	47
2010	654	495	132	27
2005	295	255	34	6
Hòa Bình				
2014	1465	1174	242	49
2010	1131	951	154	26
2005	420	386	31	3
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải				
miền Trung - North central coast				
and South central coast				
2014	50374	42882	5874	1618
2010	37433	33405	3182	846
2005	14561	13447	853	261
Thanh Hóa				
2014	5301	4548	574	179
2010	3885	3473	332	80
2005	1397	1276	94	27

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Nghệ An				
2014	5850	4921	736	193
2010	4210	3702	405	103
2005	1775	1642	103	30
Hà Tĩnh				
2014	2720	2206	440	74
2010	1677	1412	217	48
2005	629	594	27	8
Quảng Bình				
2014	2414	1976	340	98
2010	2030	1790	199	41
2005	777	729	38	10
Quảng Trị				
2014	1928	1525	345	58
2010	1337	1186	127	24
2005	526	493	22	11
Thừa Thiên - Huế				
2014	2977	2607	274	96
2010	2798	2582	163	53
2005	1036	966	56	14
Đà Nẵng				
2014	9804	8349	1129	326
2010	7024	6361	496	167
2005	2522	2335	123	64
Quảng Nam				
2014	3164	2860	229	75
2010	2052	1876	138	38
2005	710	643	49	18

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Quảng Ngãi				
2014	2595	2357	187	51
2010	2447	2270	144	33
2005	706	663	40	3
Bình Định				
2014	3846	3074	619	153
2010	2753	2379	307	67
2005	1161	1034	106	21
Phú Yên				
2014	1525	1354	133	38
2010	1021	880	106	35
2005	514	475	32	7
Khánh Hòa				
2014	4421	3881	399	141
2010	3660	3293	280	87
2005	1732	1617	81	34
Ninh Thuận				
2014	1146	963	149	34
2010	754	650	87	17
2005	348	318	27	3
Bình Thuận				
2014	2683	2261	320	102
2010	1785	1551	181	53
2005	728	662	55	11
4. Tây Nguyên - Central Highlands				
2014	10376	8401	1574	401
2010	7200	6080	815	305
2005	3220	2901	247	72

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Kon Tum				
2014	1150	940	155	55
2010	843	725	84	34
2005	300	267	28	5
Gia Lai				
2014	2293	1696	447	150
2010	1628	1271	195	162
2005	757	674	58	25
Đắk Lắk				
2014	2762	2259	416	87
2010	2402	2077	267	58
2005	942	827	86	29
Đắk Nông				
2014	949	799	123	27
2010	534	466	63	5
2005	199	180	19	0
Lâm Đồng				
2014	3222	2707	433	82
2010	1793	1541	206	46
2005	1022	953	56	13
5. Đông Nam Bộ - South East				
2014	161518	126852	27065	7601
2010	112570	85081	21498	5991
2005	36590	32949	2648	993
Thành phố Hồ Chí Minh				
2014	132818	103752	22677	6389
2010	93771	69962	18582	5227
2005	29768	26896	2100	772

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Bình Phước				
2014	1959	1551	339	69
2010	1314	1098	177	39
2005	507	473	25	9
Tây Ninh				
2014	2076	1705	279	92
2010	1758	1513	200	45
2005	757	702	41	14
Bình Dương				
2014	10435	8062	1879	494
2010	6022	4683	1055	284
2005	2141	1797	256	88
Đồng Nai				
2014	7902	6399	1166	337
2010	6553	5676	684	193
2005	2291	2095	131	65
Bà Rịa - Vũng Tàu				
2014	6328	5383	725	220
2010	3152	2149	800	203
2005	1126	986	95	45
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
2014	29512	24973	3458	1081
2010	23022	20299	2003	720
2005	13621	12982	464	175
Long An				
2014	3593	2577	746	270
2010	2777	2203	407	167
2005	1175	1102	59	14

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4
Đồng Tháp				
2014	2090	1784	236	70
2010	1341	1144	134	63
2005	944	903	25	16
An Giang				
2014	2504	1942	474	88
2010	1739	1336	342	61
2005	1192	1121	53	18
Tiền Giang				
2014	2899	2542	262	95
2010	21	4	9	8
2005	1562	1502	48	12
Vĩnh Long				
2014	1711	1526	152	33
2010	1318	1137	144	37
2005	881	828	44	9
Bến Tre				
2014	1765	1610	120	35
2010	1495	1392	81	22
2005	1022	995	16	11
Kiên Giang				
2014	3787	3430	279	78
2010	2965	2833	98	34
2005	1940	1896	30	14
Cần Thơ				
2014	4222	3548	477	197
2010	3443	2995	296	152
2005	1568	1439	87	42

13. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
A	Tổng số Total	Chia theo qui mô nguồn vốn By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
Hậu Giang				
2014	1229	1050	136	43
2010	731	653	56	22
2005	337	322	11	4
Trà Vinh				
2014	1134	988	107	39
2010	779	693	66	20
2005	452	423	23	6
Sóc Trăng				
2014	1444	1237	170	37
2010	1233	1108	97	28
2005	815	777	28	10
Bạc Liêu				
2014	844	731	86	27
2010	752	719	25	8
2005	595	576	17	2
Cà Mau				
2014	2290	2008	213	69
2010	2018	1869	101	48
2005	1138	1098	23	17
7. Không phân vùng - None region				
2014	107	5	14	88
2010	124	1	14	109
2005	164	8	52	104

14. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE					
2014	402326	288480	98169	7266	8411
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2005	106616	59730	38506	3443	4937
Chia theo khu vực và thành phần kinh tế - By sector and ownership					
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises					
2014	391280	285646	93176	6329	6129
2010	272112	186164	75474	4979	5495
2005	102919	59334	36551	3065	3969
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises					
2014	3048	114	1234	449	1251
2010	3281	103	1256	539	1383
2005	4086	54	1468	666	1898
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises					
2014	388232	285532	91942	5880	4878
2010	268831	186061	74218	4440	4112
2005	98833	59280	35083	2399	2071
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment					
2014	11046	2834	4993	937	2282
2010	7248	1416	3611	639	1582
2005	3697	396	1955	378	968
Doanh nghiệp trong nước chia theo vùng, địa phương State enterprises by regions and provinces					
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
2014	123877	85063	34325	2315	2174
2010	80264	54667	22087	1642	1868
2005	29362	15572	11476	1004	1310

**14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Hà Nội					
2014	89582	64398	22363	1516	1305
2010	57415	42658	12690	965	1102
2005	17481	10352	5899	514	716
Hải Phòng					
2014	8205	5475	2338	190	202
2010	5609	3301	1934	180	194
2005	2803	1392	1111	122	178
Vĩnh Phúc					
2014	2649	1848	747	23	31
2010	1491	806	622	23	40
2005	674	257	374	23	20
Hà Tây					
2005	1367	613	635	62	57
Bắc Ninh					
2014	3903	2502	1278	64	59
2010	1926	888	931	60	47
2005	900	329	519	27	25
Hải Dương					
2014	3904	2373	1366	97	68
2010	2629	1376	1098	82	73
2005	1090	524	475	52	39
Hưng Yên					
2014	2449	1409	910	51	79
2010	1500	901	501	43	55
2005	598	250	289	22	37
Hà Nam					
2014	1882	1078	729	43	32
2010	1417	679	681	37	20
2005	515	198	284	22	11

14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Nam Định					
2014	3035	1568	1336	66	65
2010	2304	1013	1168	68	55
2005	1046	382	579	45	40
Thái Bình					
2014	2323	931	1239	79	74
2010	1849	790	928	68	63
2005	861	322	450	38	51
Ninh Bình					
2014	2200	1257	767	76	100
2010	1495	721	628	52	94
2005	663	282	318	27	36
Quảng Ninh					
2014	3745	2224	1252	110	159
2010	2629	1534	906	64	125
2005	1364	671	543	50	100
2. Trung du miền núi phía Bắc					
<i>Northern midlands and moutain areas</i>					
2014	15516	8660	6114	417	325
2010	11499	5393	5423	389	294
2005	5401	2055	2908	217	221
Hà Giang					
2014	754	412	301	21	20
2010	494	143	301	34	16
2005	204	58	124	14	8
Cao Bằng					
2014	609	296	286	13	14
2010	486	192	265	15	14
2005	260	81	154	13	12
Lào Cai					
2014	1256	593	562	65	36
2010	797	298	427	37	35
2005	527	167	318	21	21

14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Bắc Kạn					
2014	397	289	97	9	2
2010	402	251	140	8	3
2005	210	93	108	7	2
Lạng Sơn					
2014	789	473	277	25	14
2010	606	345	222	25	14
2005	343	195	122	17	9
Tuyên Quang					
2014	798	442	323	17	16
2010	630	290	307	20	13
2005	304	102	178	10	14
Yên Bái					
2014	922	464	417	25	16
2010	790	316	429	28	17
2005	305	85	186	12	22
Thái Nguyên					
2014	1926	1130	690	54	52
2010	1322	689	553	38	42
2005	756	338	363	25	30
Phú Thọ					
2014	2378	1256	1007	56	59
2010	1867	869	896	52	50
2005	862	345	445	27	45
Bắc Giang					
2014	1751	1001	665	46	39
2010	1264	668	520	44	32
2005	525	230	251	24	20
Lai Châu					
2014	640	375	255	4	6
2010	555	269	275	7	4
2005	149	55	89	3	2

**14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Điện Biên					
2014	798	429	323	27	19
2010	501	182	291	12	16
2005	241	59	163	13	6
Sơn La					
2014	1033	631	362	23	17
2010	654	273	333	30	18
2005	295	88	181	14	12
Hòa Bình					
2014	1465	869	549	32	15
2010	1131	608	464	39	20
2005	420	159	226	17	18
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North central coast and South central coast					
2014	50374	34174	14392	915	893
2010	37433	23595	12242	804	792
2005	14561	7783	5737	469	572
Thanh Hóa					
2014	5301	3158	1941	98	104
2010	3885	1931	1760	98	96
2005	1397	513	756	58	70
Nghệ An					
2014	5850	3493	2126	124	107
2010	4210	2267	1739	105	99
2005	1775	1010	645	45	75
Hà Tĩnh					
2014	2720	1676	942	60	42
2010	1677	897	683	55	42
2005	629	295	298	20	16

14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Quảng Bình					
2014	2414	1734	637	24	19
2010	2030	1364	618	26	22
2005	777	423	315	18	21
Quảng Trị					
2014	1928	1466	427	20	15
2010	1337	888	399	35	15
2005	526	250	243	20	13
Thừa Thiên - Huế					
2014	2977	2123	746	60	48
2010	2798	2056	649	40	53
2005	1036	635	339	28	34
Đà Nẵng					
2014	9804	7205	2272	150	177
2010	7024	4836	1908	138	142
2005	2522	1573	784	64	101
Quảng Nam					
2014	3164	2190	856	50	68
2010	2052	1248	714	38	52
2005	710	371	273	32	34
Quảng Ngãi					
2014	2595	2004	532	30	29
2010	2447	1872	524	25	26
2005	706	384	291	13	18
Bình Định					
2014	3846	2426	1259	84	77
2010	2753	1620	984	79	70
2005	1161	528	511	49	73
Phú Yên					
2014	1525	1122	350	30	23
2010	1021	608	361	23	29
2005	514	231	245	21	17

**14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Khánh Hòa					
2014	4421	2883	1321	111	106
2010	3660	2404	1099	74	83
2005	1732	1012	610	50	60
Ninh Thuận					
2014	1146	797	307	27	15
2010	754	468	248	25	13
2005	348	170	154	14	10
Bình Thuận					
2014	2683	1897	676	47	63
2010	1785	1136	556	43	50
2005	728	388	273	37	30
4. Tây Nguyên - Central Highlands					
2014	10376	7584	2468	155	169
2010	7200	4585	2306	144	165
2005	3220	1754	1234	98	134
Kon Tum					
2014	1150	776	340	17	17
2010	843	485	315	22	21
2005	300	121	152	13	14
Gia Lai					
2014	2293	1615	590	34	54
2010	1628	958	584	45	41
2005	757	381	309	33	34
Đắk Lắk					
2014	2762	1974	681	47	60
2010	2402	1573	714	49	66
2005	942	462	394	28	58
Đắk Nông					
2014	949	743	189	10	7
2010	534	336	185	9	4
2005	199	114	78	2	5

14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Lâm Đồng					
2014	3222	2476	668	47	31
2010	1793	1233	508	19	33
2005	1022	676	301	22	23
5. Đông Nam Bộ - South East					
2014	161518	128847	28504	2130	2037
2010	112570	82054	26978	1666	1872
2005	36590	22915	11250	1070	1355
Thành phố Hồ Chí Minh					
2014	132818	109349	20439	1619	1411
2010	93771	70357	20844	1206	1364
2005	29768	19353	8554	824	1037
Bình Phước					
2014	1959	1279	614	29	37
2010	1314	831	419	34	30
2005	507	322	153	15	17
Tây Ninh					
2014	2076	1532	458	39	47
2010	1758	1336	363	29	30
2005	757	521	200	13	23
Bình Dương					
2014	10435	6855	3158	179	243
2010	6022	3342	2280	200	200
2005	2141	839	1071	104	127
Đồng Nai					
2014	7902	5403	2150	158	191
2010	6553	4460	1815	127	151
2005	2291	1283	846	67	95
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2014	6328	4429	1685	106	108
2010	3152	1728	1257	70	97
2005	1126	597	426	47	56

**14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
6. Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>					
2014	29512	21316	7360	383	453
2010	23022	15870	6428	323	401
2005	13621	9255	3928	192	246
Long An					
2014	3593	2230	1212	78	73
2010	2777	1857	810	60	50
2005	1175	756	355	31	33
Đồng Tháp					
2014	2090	1523	503	21	43
2010	1341	816	459	26	40
2005	944	616	304	6	18
An Giang					
2014	2504	1979	456	28	41
2010	1739	1296	386	20	37
2005	1192	914	231	15	32
Tiền Giang					
2014	2899	1954	849	49	47
2010	21	1	12	0	8
2005	1562	1039	469	28	26
Vĩnh Long					
2014	1711	1224	435	29	23
2010	1318	848	420	25	25
2005	881	530	314	17	20
Bến Tre					
2014	1765	1222	497	22	24
2010	1495	1000	458	16	21
2005	1022	762	239	7	14
Kiên Giang					
2014	3787	2670	1055	31	31
2010	2965	2101	806	27	31
2005	1940	1150	755	21	14

14. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(CONT.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>Employees size</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Cần Thơ					
2014	4222	3097	994	49	82
2010	3443	2318	1007	48	70
2005	1568	1021	472	33	42
Hậu Giang					
2014	1229	1009	192	12	16
2010	731	581	134	6	10
2005	337	236	93	4	4
Trà Vinh					
2014	1134	923	180	19	12
2010	779	512	237	19	11
2005	452	316	120	7	9
Sóc Trăng					
2014	1444	1021	396	9	18
2010	1233	800	407	12	14
2005	815	522	274	11	8
Bạc Liêu					
2014	844	614	207	8	15
2010	752	537	191	13	11
2005	595	452	134	5	4
Cà Mau					
2014	2290	1850	384	28	28
2010	2018	1634	336	18	30
2005	1138	941	168	7	22
7. Không phân vùng - None region					
2014	107	2	13	14	78
2010	124	0	10	11	103
2005	164	0	18	15	131

Phần 3

Part 3

**NHỮNG KHÁI NIỆM
VÀ GIẢI THÍCH CHUNG**

CONCEPTS AND GENERAL EXPLANATION

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện.

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong cuốn sách này là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- + Doanh nghiệp trong nước (gồm doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và do địa phương quản lý và doanh nghiệp ngoài nhà nước).
- + Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31/12 hàng năm, *không bao gồm*:

- + Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Các doanh nghiệp đã giải thể, các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong cuốn sách này hoàn toàn khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động, doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng còn vì nợ thuế Nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì *số liệu của toàn doanh nghiệp* được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Khu vực doanh nghiệp trong nước: Gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước.

3.1. Doanh nghiệp nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

- + Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.
- + Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.
- + Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

3.2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

- + Doanh nghiệp tư nhân;
- + Công ty hợp danh;
- + Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;
- + Công ty cổ phần tư nhân;
- + Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

4. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

- + Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- + Doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

5. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong cuốn sách này là căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất - là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu những tiêu thức trên không xác định được, thì ngành sản xuất chính được xác định theo ngành có sử dụng nhiều lao động nhất trong năm.

6. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

- + Doanh thu hoạt động tài chính (trừ doanh thu từ hoạt động cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);
- + Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

7. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp *không bao gồm*:

+ Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).

+ Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

+ Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lợi nhuận kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

8. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

+ *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương*: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

+ *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

+ *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

9. Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí Công đoàn

Là số phát sinh đã trích trong năm mà chủ doanh nghiệp sẽ nộp cho người lao động tới cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế và Kinh phí Công đoàn. Đây là số đã trích trong năm, bao gồm cả số đã nộp và số chưa nộp còn nợ cơ quan bảo hiểm xã hội, y tế và tổ chức Công đoàn.

10. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

+ *Nguồn vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

11. Tài sản

Là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

+ *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các chứng chỉ có giá trị như tiền, vàng bạc đá quý), giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

+ *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn*: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

12. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

13. Đóng góp cho ngân sách nhà nước

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế*: Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp,

lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ *Các khoản phụ thu và phải nộp khác.*

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

14. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng nguồn vốn bình quân năm của doanh nghiệp.

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn phản ánh: Một đồng vốn bỏ ra trong một năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

15. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

1. Scope of the data

Data in this book was combined from data sources of annual enterprises survey conducted by the Ganneral Statistics Office (GSO) which were actually operating at time points 31/12 annually.

2. Enterprise

The term "enterprise" in this book is an economic unit that independently keeps business account and acquires its own legal status. It is set up by Enterprise Law. There are following types of enterprise:

- + Domestic enterprise (including state enterprises and non state ones);
- + Enterprises with 100% foreign capital and foreign joint venture enterprises.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises is only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year. *It does not include* following enterprises:

- + Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate;
- + Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found);
- + Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

Thus, concept of enterprise and number of enterprises in this book are different with that got business operating permission from Government functional agencies; because that is cumulative registered figure during a period of time, it also includes enterprises that do not operate or get business operating permission, but still do not operate. The concept is also different with that has been published by The Ministry of Finance, where including enterprises that got tax code, covering also

enterprises did not operate but still could not be abolished because they still had outstanding tax payment to the Government and enterprises provided tax code but still did not yet operate.

Enterprises are also units in stratifying by type of enterprise, economic industries, region and provinces. Concerning enterprises, which have many branches, located in different provinces/cities, operating results of whole enterprise will be allocated to province/city where their headquarters is located. Concerning enterprises, which engaged in many different kinds of economic activity, industry of the enterprise will be assigned to main industry (see concept in sector 6).

3. Domestic enterprises

3.1. State enterprises: It includes following types:

- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local Governmental agencies.
- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law, which are limited liability companies and under control of central or local Governmental agencies.
- + Stock companies with domestic capital, of which the Government shares more than 50% registered capital.

3.2. Non-State enterprises

They are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the Government when capital of the Government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises:

- + Cooperatives;
- + Private companies;
- + Cooperative name companies;
- + Private limited liability companies;

- + Private stock companies;
- + Stock companies with 50% and less than of registered capital shared by the Government.

4. Foreign direct invested enterprises (FDI enterprises)

They are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by per cent of capital shared. There are following types of direct investment by foreigner enterprises:

- + 100% of capital invested by foreigners;
- + Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

5. Business industry (activity)

Industrial classification in this book is based on main activity of enterprises. Each enterprise could belong to only one unique economic activity- it is main activity. Main business activity is one that contributes the largest share to total gross output of the enterprise or activity that was projected when the enterprise set up. It decides acting direction and duty of the enterprise. If could not basing on the above criteria, we can base on number of employee, and main activity of the enterprise is one that used the highest number of employee during the year.

6. Net turnover

It is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (excise duties, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods).

Net turnover does not include:

- + Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller);
- + Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

7. Employees

It is total of persons enterprise uses and pays wage or salary.

Employees of enterprise does not include:

- + Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees).

- + Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary.

- + Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

8. Compensation of employees

It is total earnings that employees gain by participating in business or production process of the enterprise. Compensation of employees includes:

- + *Salary, bonus and other allowances such as:* salary, wages, subsidize, bonus and other allowance counted as production cost like paying for allowance of working at third shift, travel subsidize, meal during working day, renting house, and other regularly, non-regularly allowance. This paying is in any form, in cash or in kinds such as food, beverage, clothes (excluding working safety clothes).

- + *Social insurance paid replacing salary:* it is amount of money that social insurance agencies pay for employees when they are ill or in delivery period, or incident period,... according to current regulation.

- + *Other incomes which is not counted as production costs:* They are amount of budget paying directly for employees but does not count for

production costs and cost price of products such as commend and reward fund, social welfare fund, benefit of enterprise's proprietor or other sources (gift, reward from leader,...)

9. Contributions of the enterprise's proprietor to the social insurance, health insurance and trade union budget

It is total amount of fund that employers have to contribute to social insurance, health insurance and trade union budget in the year. This is amount deducted during the year, including both amounts that employers had contributed to social insurance, health insurance, trade union fund and payable amount during the year.

10. Capital sources

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: capital of proprietor (equity) and other debt that enterprise has to pay (liability). Capital source includes:

+ *Capital of proprietor (equity)*: it is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or to members of joint venture company or of shareholders in joint stock company, fund that is submitted to parent company by child companies,...

+ *Debts have to pay (liability)*: it is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long term, short term, domestic debt or abroad debt); debts that enterprise has to pay for sellers, for Government, for enterprise's employees (salary, subsidies,...) or other type of debts have to pay.

11. Asset

It is total asset of enterprise. Asset of an enterprise includes current assets and short-term investment, fixed assets and long-term investment.

+ *Current assets and short-term investment*: it is asset that owned and used by enterprise. It has time of use, time of rotation, and recovering its value in certain business period or in one year. Current assets exist in

term of money (cash, pay-in, certificates having value like money, gold and jewelry), values of goods and materials, receivable, short-term financial investment.

+ *Fixed assets and long-term investment*: it is total remaining values of fixed assets, value of under construction projects, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Fixed asset is production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed asset includes tangible, intangible fixed asset and financial hired fixed asset.

12. Profit

It is amount of gain before paying tax (profit before paying tax) from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

13. Contribution to state budget

It is total amount of tax, fees, charges and other type of charge that enterprise has to submit to state budget during a year. It includes:

+ *Taxes*: value added tax of domestic selling goods, value added tax of imported goods, tax of special consumption, tax of exported goods, license tax, extracting natural resource tax, enterprise income tax...

+ *Fees*: it includes only amount that enterprise submits to state budget such as: examination fees of import and export goods, keeping quarantine fees...

+ *Other fees*: it includes only amount of fees that enterprise has to pay to state budget such as: registration fees, issuing certificate on taking business fees, land administration fees, issuing certificate on owner's industrial right fees, issuing certificate on construction fees,

administration fees for transportation vehicles, giving quota fees, getting export and import permission fees...

+ *Other additional levied and payable amount:*

Contribution to state budget does not include: charitable contribution, supporting to movement of organizations, unions, supporting to build the locality where enterprise located...

14. Profit rate compared with capital:

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and average capital of enterprise during the year.

$$\text{Average capital of the year} = \frac{\text{Total capital at beginning of the year} + \text{Total capital at the end of the year}}{2}$$

Profit rate compared with capital reflects: how much profits gained by one unit of capital investment during a year ?

15. Profit rate per net turnover

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, service and other income of enterprise during a year.

Profit rate per net turnover reflects: how much profits gained by one unit of net turnover?

**HIỆU QUẢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC
TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2014**

*EFFICIENCY OF DOMESTIC ENTERPRISES
IN THE PERIOD 2005-2014*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGỌC LAN

Trình bày:

ANH TÚ - DŨNG THẮNG

In 315 cuốn khổ 16×24 cm tại NXB Thống kê - CTCP In Khoa học Công nghệ Mới,
181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1648-2016/CXBIPH/02-19/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 27/5/2016
QĐXB số 59/QĐ-NXBTK ngày 27/5/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2016.